

ĐẶNG KIM CƯỜNG

PHƯƠNG PHÁP

Viết

Báo cáo Tốt nghiệp

**DÀNH CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
VÀ TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP**



Nhà xuất bản Giao Thông Vận Tải

PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO TỐT NGHIỆP

ĐẶNG KIM CƯỜNG

PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO TỐT NGHIỆP

(Dành cho sinh viên ĐH, CĐ và THCN)

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

LỜI NÓI ĐẦU

Khi các bạn sinh viên, học sinh bước vào kỳ thực tập để viết báo cáo tốt nghiệp, các bạn thường băn khoăn, cân nhắc về đề tài nghiên cứu, về cách thu thập dữ liệu, về cách trình bày, cách phân tích số liệu và cách viết.

“Phương pháp viết báo cáo tốt nghiệp” của Nhà xuất bản Giao Thông Vận Tải trình bày các nội dung về quá trình viết báo cáo tốt nghiệp, kể từ khi xác lập đề tài nghiên cứu đến khi hoàn tất báo cáo. Quyển sách cũng trích dẫn một số nội dung báo cáo mẫu để bạn đọc tham khảo.

NXB. Giao Thông Vận Tải

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ĐỊNH NGHĨA VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Nghiên cứu khoa học được thực hiện trong hầu hết các chuyên ngành học thuật. Nghiên cứu không chỉ là tập hợp các kỹ năng, nghiên cứu còn là *một cách, một phương pháp suy nghĩ*: khảo sát nghiêm túc các khía cạnh khác nhau của một vấn đề; dựa trên cơ sở lý luận nền tảng, tìm hiểu, thu thập và phân tích thông tin liên quan nhằm tìm ra bản chất của vấn đề; phát triển và thử nghiệm các phát hiện nhằm rút ra kết luận, đưa ra kiến nghị nhằm cải tiến, hoàn thiện hoạt động thực tiễn. Có rất nhiều định nghĩa về nghiên cứu. Theo Grinnel, “Nghiên cứu là một hoạt động điều tra và tìm hiểu *lâu dài*, có *tính hệ thống* và *kỹ lưỡng* trong một lĩnh vực kiến thức nào đó nhằm thiết lập các sự kiện hay nguyên lý” và “Nghiên cứu là sự *chất vấn có cấu trúc*, dùng phương pháp (luận) khoa học được chấp nhận để giải quyết vấn đề và tạo sinh kiến thức mới có thể áp dụng được một cách tổng quát.”

Burns (1994) định nghĩa – *nghiên cứu* là cuộc điều tra có tính hệ thống để giải quyết một vấn đề.

Theo Kerlinger (1986), *nghiên cứu khoa học* là việc điều tra nghiêm túc, thực nghiệm có kiểm soát và mang

tính hệ thống của các luận đề về các mối quan hệ được giả định của các hiện tượng khác nhau.

Từ các định nghĩa trên cho thấy rõ ràng nghiên cứu là một quá trình thu thập, phân tích và diễn giải thông tin để trả lời các câu hỏi cho vấn đề được nghiên cứu.

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Một quá trình nghiên cứu phải có các đặc điểm sau: chặt chẽ; có tính hệ thống; hợp lệ và dễ kiểm chứng; có tính thực nghiệm và tính tới hạn.

Chặt chẽ. Phải thật kỹ lưỡng và toàn diện để đảm bảo rằng các phương pháp, trình tự được chọn là thích hợp và có thể thuyết minh được.

Tính hệ thống. Các phương pháp, trình tự đã chọn phải đi theo một trình tự logic nhất định. Không thể thực hiện các bước khác nhau một cách thiếu hoạch định hay thiếu trật tự.

Hợp lệ và kiểm chứng được. Khái niệm này hàm ý rằng bất kỳ kết luận nào rút ra được từ kết quả nghiên cứu đều đúng đắn và có thể được kiểm chứng được.

Thực nghiệm. Điều này hàm ý rằng mọi kết luận đã rút ra đều đặt trên cơ sở trên các chứng cứ rõ ràng, tập hợp từ thông tin thực tế thu thập được do quan sát, thu thập tại địa điểm nghiên cứu.

Xây dựng một kế hoạch. Rất ít người có thể bắt tay vào viết mà không cần đầu tư suy nghĩ và lập kế hoạch. Hầu

hết chúng ta không phải là thiên tài cho nên chúng ta đều cần có kế hoạch trước khi bắt tay vào viết.

CÁC LOẠI NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu có thể được chia thành 2 loại: nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Bảng 1.1 dưới đây trình bày những đặc điểm khác nhau của nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu quản lý.

Bảng 1.1 – Nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu quản lý

Nghiên cứu cơ bản	Nghiên cứu ứng dụng
Mục đích: - Mở rộng kiến thức về các quá trình kinh doanh và quản lý - Đưa ra các nguyên tắc chung liên quan với quá trình và các mối quan hệ của quá trình với kết quả - Các phát hiện về tầm quan trọng và giá trị đối với xã hội nói chung Ngữ cảnh: - Do sinh viên đại học, cao đẳng thực hiện - Việc chọn chủ đề và mục tiêu do tác giả tự chọn - Khung thời gian linh hoạt	Mục đích: - Cải tiến kiến thức về một vấn đề kinh doanh hay quản lý cá biệt - Đưa ra các giải pháp cho vấn đề - Phát hiện các thông lệ và các giá trị thích hợp cho các nhà quản lý trong tổ chức Ngữ cảnh: - Được thực hiện bởi nhiều người ở nhiều tổ chức khác nhau - Mục tiêu được thảo luận với người khởi xướng - Khung thời gian chặt chẽ

TỔNG QUAN VỀ TRÌNH TỰ NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO TỐT NGHIỆP

Đặc điểm của báo cáo tốt nghiệp

Khi làm báo cáo, về cơ bản, bạn làm theo những điều mà giáo viên hướng dẫn bạn làm. Giáo viên giám sát tốc độ của bạn. Rất nhiều tài liệu mà bạn tham khảo do giáo viên hướng dẫn giới thiệu cho bạn. Đề tài cũng có thể do giáo viên gợi ý hoặc phân công và bạn có thời hạn phải hoàn thành. Mục đích của việc viết báo cáo tốt nghiệp là để hoàn thành yêu cầu của khóa học, kết quả đánh giá báo cáo tốt nghiệp thể hiện bạn đã hoàn thành tốt hay không khóa học.

Một báo cáo tốt nghiệp thường có các đặc điểm sau:

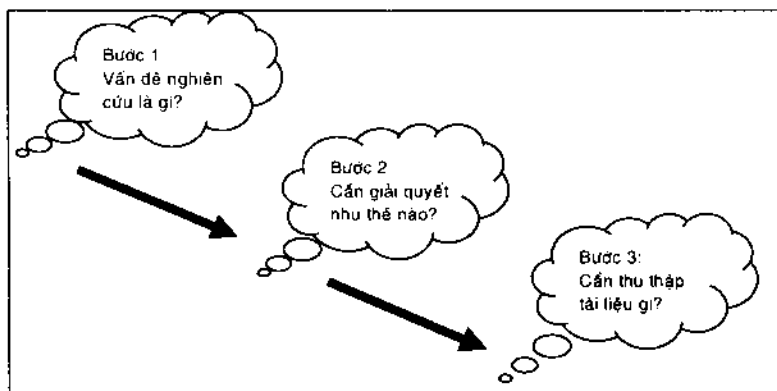
- Đề tài do giáo viên chọn hoặc do bạn chọn và thông qua giáo viên hướng dẫn.
- Hoàn thành một yêu cầu của một khóa học
- Ngày hoàn thành cố định
- Chỉ khai thác một vấn đề cụ thể và tương đối hẹp
- Chủ yếu dựa trên kiến thức đã có trong sách vở
- Giáo viên hướng dẫn cách tiếp cận với các nguồn tài liệu
- Là một bằng chứng về những kiến thức đã tiếp thu
- Do một tác giả viết

- Có độ dài có giới hạn

Quá trình nghiên cứu và viết báo cáo

Hình 1.1 dưới đây mô tả một cách đơn giản diễn biến trong suy nghĩ của bạn khi bắt tay vào quá trình nghiên cứu viết báo cáo tốt nghiệp.

Hình 1.1 – Mô hình diễn biến dòng suy nghĩ



Bước 1 - Chọn đề tài nghiên cứu (Vấn đề nghiên cứu là gì?)

Đây là bước đầu tiên và quan trọng nhất của quá trình nghiên cứu. Xác định đề tài nghiên cứu nhận diện mục đích nghiên cứu – ta dự kiến nghiên cứu điều gì? Dự kiến càng rõ ràng và cụ thể thì càng tốt, vì mọi việc tiếp theo của quá trình nghiên cứu – xây dựng hệ thống khái niệm, chỉ tiêu tính toán, phương pháp thu thập tài liệu, xử lý tài liệu và phong cách viết báo cáo và các kết luận,

kiến nghị – đều bị ảnh hưởng của cách xác định đề tài nghiên cứu. Do vậy, ở đây cần tập trung ý tưởng cẩn thận và xác đáng.

Bước 2 – Xác định những nội dung phải thực hiện (Cần giải quyết như thế nào?)

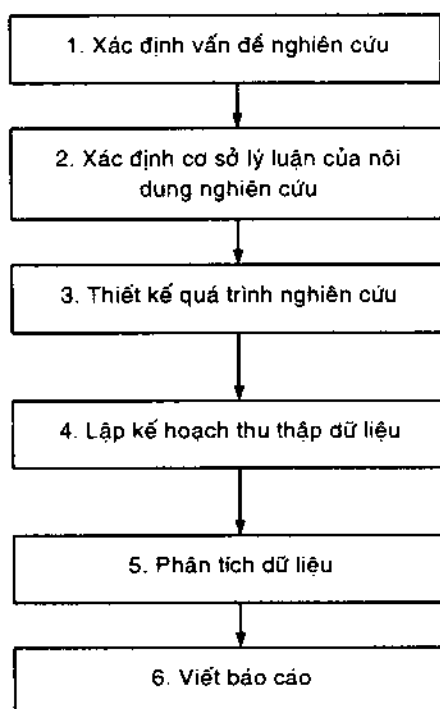
Căn cứ trên đề tài nghiên cứu đã chọn, bạn xác định những nội dung phải thực hiện để giải đáp cho vấn đề nghiên cứu. Những nội dung này gồm:

- Cơ sở lý luận của đề tài
- Phải tính toán những chỉ tiêu nào?
- Trình tự giải quyết vấn đề như thế nào?

Bước 3 – Xác định tài liệu cần thu thập (Cần thu thập những tài liệu nào?)

Sau khi đã hình thành được về mặt tư duy con đường phải đi, bạn sẽ biết bạn cần thu thập những chứng từ, hồ sơ, các bản báo cáo nào để phục vụ cho quá trình nghiên cứu của bạn.

Hình 1.2 - Quá trình nghiên cứu



Hình 1.2 trình bày trình tự của một quá trình nghiên cứu viết báo cáo. Quá trình gồm 6 bước:

1. *Xác định vấn đề nghiên cứu*: Để xác định đúng vấn đề nghiên cứu bạn phải tự trả lời được câu hỏi vì sao bạn lại chọn vấn đề đó để nghiên cứu, mục tiêu của nghiên cứu của bạn nhằm để đáp ứng cái gì. Bạn chỉ nên chọn vấn đề nghiên cứu nào mà bạn có kiến thức vững chắc, có hứng thú với vấn đề đó và đơn vị nơi bạn đến thực tập có nhu cầu nghiên cứu về vấn đề đó.

2. *Xác định cơ sở lý luận của nội dung nghiên cứu:* Như trên đã nói, bạn chỉ nên chọn đề tài nghiên cứu mà bạn có kiến thức vững chắc. Hiểu rõ cơ sở lý luận của vấn đề sẽ giúp bạn xác định được rõ ràng con đường bạn phải đi, bạn phải làm gì, bạn cần tìm hiểu điều gì, bạn phải giải quyết cái gì.

3. *Thiết kế quá trình nghiên cứu:* Không có công việc gì có thể thành công nếu không vạch ra kế hoạch làm việc. Quá trình nghiên cứu là một công việc có tính lô-gíc cao, do đó nếu không lập kế hoạch bạn có thể xác định rõ ràng việc nào cần làm trước, việc nào cần làm sau, kỳ hạn của mỗi công việc v.v..., từ đó không thể hoàn thành báo cáo đúng hạn.

4. *Lập kế hoạch thu thập dữ liệu:* Nhằm xác định đúng phương pháp thu thập dữ liệu và thu đủ dữ liệu đúng hạn. Có nhiều phương pháp thu thập dữ liệu như phương pháp chọn mẫu, phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp, phương pháp quan sát, phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc hoặc chuyên sâu, phương pháp gửi bản câu hỏi. Mỗi phương pháp thích hợp với từng nội dung và mục đích nghiên cứu khác nhau.

5. *Phân tích dữ liệu:* Dựa trên dữ liệu thu thập và mục tiêu phân tích, bạn sẽ chọn phương pháp phân tích thích hợp. Có nhiều phương pháp phân tích, thí dụ, nếu muốn hiểu về xu hướng biến động, bạn áp dụng phương pháp phân tích biến động; nếu muốn đánh giá và xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến một chỉ tiêu nào đó, bạn áp dụng phương pháp phân tích chỉ số hay phân tích nhân tố v.v....

6. *Viết báo cáo*: Báo cáo là sản phẩm cuối cùng của quá trình nghiên cứu. Báo cáo sẽ thể hiện kiến thức của bạn về vấn đề nghiên cứu, những gì bạn thu thập được, phát hiện được và bạn đã vận dụng tốt như thế nào kiến thức bạn học được trên trường lớp vào một nội dung thực tế cụ thể.

Chương 2

XÁC LẬP ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Những nội dung cụ thể của quá trình xác định đề tài nghiên cứu phụ thuộc vào:

- Khả năng về phương pháp luận nghiên cứu
- Kiến thức về lĩnh vực của đề tài
- Hiểu biết các vấn đề cần khảo sát, và
- Phạm vi của trọng tâm nghiên cứu

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Nói rộng ra, bất kỳ vấn đề nào ta muốn có câu trả lời, bất kỳ phủ định hay khẳng định nào ta muốn xác lập đều có thể trở thành một đề tài hay chủ đề nghiên cứu. Tuy nhiên, cần nhớ rằng không phải tất cả mọi vấn đề đều có thể chuyển được thành các đề tài nghiên cứu. Một số đề tài sẽ rất khó nghiên cứu. Theo Powers (1985): *“Những vấn đề nghiên cứu tiềm tàng đều có thể xuất hiện từ các nền tảng thông thường, nhưng quá trình xác lập chúng một cách có ý nghĩa không phải là một việc dễ dàng”*. Đối với những người mới bắt đầu, việc thiết lập một đề tài nào đó có lẽ sẽ dễ dàng nhưng thật ra nó đòi hỏi một lượng kiến thức đáng kể cả về chủ đề lẫn phương pháp luận nghiên cứu. Khi xem xét cẩn thận vấn đề thì có lẽ tức

khắc ta sẽ nhận ra được tính phức tạp của việc xác lập ý tưởng để thành đề tài nghiên cứu.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC XÁC LẬP MỘT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Thành lập đề tài nghiên cứu là bước đầu tiên và quan trọng nhất của quá trình nghiên cứu. Điều này giống như việc xác định đích đến trước khi bắt đầu một cuộc hành trình. Thiếu đích đến, không thể nào tìm ra được đường đi chưa kể đường đi đó không thể là lộ trình ngắn nhất – còn thiếu đề tài nghiên cứu rõ ràng, không thể có một kế hoạch chặt chẽ và kinh tế.

Đề tài nghiên cứu cũng giống như nền tảng của ngôi nhà. Đối với ngôi nhà, kiểu dáng và thiết kế của nó phụ thuộc vào nền tảng – nếu nền tảng vững chắc tòa nhà sẽ bền vững. Đề tài nghiên cứu là nền tảng của công trình nghiên cứu. Nếu đề tài được xác lập tốt thì bài nghiên cứu sẽ tốt theo. Theo *Kerlinger*: *“Nếu muốn giải quyết một vấn đề thì ta phải biết tổng quát vấn đề đó là gì. Có thể nói rằng phần lớn của vấn đề nằm ở chỗ – cần phải biết ta đang và sẽ làm gì”*.

Phải có một ý tưởng rõ ràng về điều ta muốn tìm ra chứ không phải là những gì ta nghĩ là ta phải tìm ra.

Đề tài nghiên cứu có thể có nhiều hình thức, từ đơn giản đến rất phức tạp. Cách thiết lập đề tài quyết định hầu hết mọi bước theo sau: trình tự nghiên cứu, dữ liệu phải thu thập và phương pháp thu thập số liệu, phương pháp phân tích. Việc xác lập đề tài cũng giống như “đầu vào” của quá trình nghiên cứu, còn “đầu ra” của quá trình

nghiên cứu là chất lượng của báo cáo cũng như tính xác thực của những quan hệ hay hệ quả đã rút ra – những điều này hoàn toàn phụ thuộc vào việc xác lập đề tài.

NHỮNG XEM XÉT KHI LỰA CHỌN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Cần cân nhắc kỹ càng khi lựa chọn đề tài nghiên cứu. Điều đó giúp đảm bảo có thể quản lý được công trình nghiên cứu và ta vẫn còn cảm hứng khi tiến hành công việc. Các xem xét đó là:

- Ý nghĩa của đề tài
- Tính cấp thiết
- Các điều kiện đảm bảo
- Sự thích thú.

Ý nghĩa của đề tài

Ý nghĩa của đề tài thể hiện ở hai mặt: ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn.

- *Ý nghĩa khoa học* thể hiện những khía cạnh như đưa ra những phát hiện nhằm bổ sung lý thuyết, làm rõ một vấn đề lý thuyết, phát hiện ra một cơ sở mới v.v...
- *Ý nghĩa thực tiễn* thể hiện những phát hiện của đề tài có tính khả thi, đáp ứng nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý thực tế ở đơn vị, có thể thực hiện trong điều kiện các nguồn lực hiện hành của đơn vị.

Tính cấp thiết của đề tài

Tính cấp thiết thể hiện mức độ ưu tiên nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của đơn vị.

Các điều kiện đảm bảo

Các điều kiện đảm bảo gồm có những điều kiện về kiến thức của bản thân, tính sẵn có của thông tin, nguồn lực, thiết bị, thời gian ...

Bạn hãy chắc là bạn có *đủ lượng kiến thức* về tiến trình nghiên cứu để có thể hình dung hết công việc có liên quan đến việc hoàn thành bài nghiên cứu dự kiến. Bạn nên giới hạn đề tài ở mức có thể quản lý được, cụ thể và rõ ràng. Điều hết sức quan trọng là chọn lựa một chủ đề có thể quản lý được trong khuôn khổ thời gian và nguồn lực sẵn có. Khi thực hiện nghiên cứu, bạn có cơ hội học hỏi và có thể nhận được giúp đỡ từ những người giám sát nghiên cứu và những người khác, nhưng chính bạn là người phải làm hầu hết mọi việc. Nên...

Nếu chủ đề nghiên cứu phải dùng đến các nguồn thông tin thứ cấp (sổ sách văn phòng, sổ sách khách hàng, báo cáo đã được xuất bản...) thì trước khi khẳng định lần cuối đề tài, phải đảm bảo các dữ liệu này sẵn sàng và nằm ở dạng thức mong muốn.

Sự thích thú

Chọn một chủ đề thật sự cuốn hút: đây là một trong những cân nhắc quan trọng nhất. Một công trình nghiên cứu thường tốn nhiều thời gian và công việc sẽ đầy thử

thách và có nhiều vấn đề không dự kiến được. Nếu chọn một chủ đề không thực sự cuốn hút sẽ rất khó duy trì cảm hứng, vì vậy ảnh hưởng đến thời gian hoàn thành công việc.

Bạn nên chọn một đề tài có liên hệ với chuyên ngành của mình. Hãy đảm bảo bài nghiên cứu của bạn sẽ bổ sung thêm vào kho tàng kiến thức hiện có, lấp khoảng trống hiện thời trong kiến thức của ngành hay hỗ trợ cho việc hoạch định chính sách ngành. Điều này sẽ giúp duy trì cảm hứng trong nghiên cứu

CÁC BƯỚC XÁC LẬP ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Mặc dù thiết lập đề tài nghiên cứu là phần quan trọng nhất của một công trình nghiên cứu, có rất ít tài liệu mô tả chi tiết về các nguyên tắc hướng dẫn cụ thể. Công việc này phần lớn tùy thuộc vào giáo viên môn phương pháp luận nghiên cứu hay chính ở sinh viên. Tuy nhiên, có thể đưa ra một số hướng dẫn chung để xác lập một đề tài nghiên cứu nhằm hỗ trợ đáng kể cho những người mới bắt đầu nghiên cứu.

Quá trình thiết lập đề tài nghiên cứu gồm một số bước. Làm việc xuyên suốt các bước này giả định người nghiên cứu đã có một lượng kiến thức nhất định trong lĩnh vực rộng của công trình nghiên cứu. Việc xem xét các tài liệu liên quan sẽ rất có ích trong việc mở rộng cơ sở kiến thức mà ta phải có trước khi xác lập một đề tài. Thiếu những kiến thức như thế có lẽ không thể xác lập rõ ràng đề tài được.

Nếu chưa có một chủ đề nghiên cứu cụ thể nào, điều trước tiên là phải xác định lĩnh vực rộng mà ta quan tâm đến. Kế tiếp, tự mình tiến hành một phiên động não để phân tích nó thành các lĩnh vực nhỏ hơn: viết ra giấy bất cứ điều gì xuất hiện trong đầu. Tiếp tục quá trình động não như thế với các bạn bè, đồng sự. Từ bản liệt kê có được hai phiên động não vừa rồi, hãy chuẩn bị một danh sách chung và bổ sung vào đó các ý tưởng từ sách báo hay từ các chuyên gia. Sau đó bắt đầu loại dần những gì ít cuốn hút ra khỏi danh sách cho đến khi bắt gặp được những khía cạnh mà ta thực sự thích thú. Sau cùng có lẽ rất khó để lựa chọn tiếp nhưng hãy tiếp tục đến lúc mà ta nghĩ là có thể quản lý được bài nghiên cứu. Trong việc chọn đề tài, cần nhớ hai yếu tố quan trọng mang tính quyết định là:

- Sự quan tâm đến lĩnh vực chủ đề; và
- Khả năng quản lý công trình nghiên cứu trong các điều kiện ràng buộc riêng của mình

Các bước sau đây, dựa trên quy tắc “thu hẹp đề tài”, sẽ giúp xác lập đề tài nghiên cứu. Nếu đã nhận ra được lĩnh vực con tương ứng thì không cần đi qua bước 1 và 2... Dưới đây là các bước xác lập đề tài nghiên cứu:

1. *Xác định* lĩnh vực rộng của chuyên ngành gây được sự thích thú

2. *Phân chia* lĩnh vực rộng này thành những lĩnh vực nhỏ hơn (tổ chức một phiên động não với chính mình, với bạn bè, với các giáo sư và những người khác để nhận diện các lĩnh vực nhỏ hơn đó)

3. *Chọn ra một* hoặc vài lĩnh vực nhỏ muốn tiến hành nghiên cứu. Bắt đầu quá trình loại dần những yếu tố không thích thú để chọn ra vấn đề muốn nghiên cứu. Điều này chính là bạn xác định đối tượng nghiên cứu.

Thí dụ: Đối tượng nghiên cứu “*Những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp đến giá thành sản phẩm Cá cơm sấy khô xuất khẩu*”.

4. *Đưa ra các câu hỏi nghiên cứu* cần có được câu trả lời thông qua công trình nghiên cứu.

5. *Xác định mục tiêu* chính và phụ cho bài nghiên cứu. Mục tiêu chính là mục tiêu chung của đề tài, mục tiêu phụ là những mục tiêu chi tiết.

Thí dụ: Đề tài về các biện pháp hạ giá thành có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

Mục tiêu chung: Nhằm đánh giá toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của XN CB Cá cơm H-C trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Tìm ra và sử dụng khả năng tiềm tàng sẵn có để quản lý chặt chẽ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp.

Mục tiêu cụ thể: Phân tích thực trạng tình hình hoạt động SXKD tại Xí nghiệp CB-Cá cơm H-C nhằm tìm ra giải pháp khả thi trong việc hạ giá thành sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, đem lại lợi ích kinh tế xã hội và góp phần mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

6. *Xác định phạm vi nghiên cứu*, gồm phạm vi quy mô, phạm vi thời gian và phạm vi nội dung.

- Phạm vi quy mô là giới hạn số lượng và địa bàn thu thập dữ liệu nghiên cứu.
- Phạm vi thời gian là giới hạn thời gian thực hiện nghiên cứu. Trong khoảng thời gian nhất định bạn phải hoàn thành đề tài nghiên cứu
- Phạm vi nội dung là giới hạn những vấn đề, những khía cạnh bạn sẽ nghiên cứu vì thời gian và nguồn lực của bạn có hạn.

Thí dụ: Phạm vi nghiên cứu: “Đề tài này chỉ tập trung nghiên cứu tình hình hoạt động SXKD tại Xí nghiệp CB Cá cơm H-C trong năm 2004, năm 2005.

Nghiên cứu giá thành thực tế và kế hoạch của năm 2005”

7. *Kiểm nghiệm lần nữa* rằng bạn thực sự quan tâm đến nghiên cứu và có các nguồn lực thích hợp để tiến hành nghiên cứu. Tự hỏi mình có thực sự nhiệt tâm với bài nghiên cứu này không và thực tế là có đủ nguồn lực cần thiết không? Trả lời những câu hỏi này bằng những suy nghĩ thấu đáo. Nếu câu trả lời là không đối với một trong những câu hỏi trên thì cần xem xét lại mục tiêu.

ĐẶT TÊN ĐỀ TÀI

Tên đề tài phải phản ánh cô đọng nội dung nghiên cứu của đề tài. Tên một đề tài nghiên cứu phải rõ ràng, dễ

hiếu, không có ẩn ý, không gây hiểu lầm. Bạn nên chú ý không đặt tên đề tài chung chung như:

- *“Bàn về”*
- *“ Một vài suy nghĩ về”*
- *“ Một số vấn đề....”*
- *“ Một số biện pháp về.. ”*
- v.v...

Điều thứ hai bạn cũng cần chú ý là tên đề tài phải xác định rõ thời gian và địa điểm thực hiện.

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP THU THẬP VÀ TRÌNH BÀY DỮ LIỆU

CÁC PHƯƠNG PHÁP THU THẬP DỮ LIỆU

Quá trình nghiên cứu dù cho mục tiêu gì, nói chung cũng cần thu thập đầy đủ dữ liệu cần thiết. Việc thu thập dữ liệu đòi hỏi nhiều thời gian, công sức, và chi phí. Vì vậy, công việc thu thập dữ liệu cần được tiến hành một cách có hệ thống và theo kế hoạch thống nhất để đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu trong kỳ thời gian đã định.

Quá trình thu thập dữ liệu có ba nội dung mà bạn phải nghĩ đến trước khi bắt tay vào thu thập, là:

- Xác định dữ liệu cần thu thập
- Xác định các phương pháp thu thập dữ liệu
- Lập kế hoạch thu thập dữ liệu

Xác định dữ liệu cần thu thập

Khi xác định dữ liệu bạn phải dựa vào vấn đề nghiên cứu, mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của đề tài nghiên cứu để xác định cần thu thập dữ liệu nào. Vấn đề nghiên cứu, mục tiêu càng cụ thể thì việc xác định dữ liệu cần thu thập càng dễ dàng.

Phân loại dữ liệu

Dữ liệu định tính và dữ liệu định lượng

Nếu phân loại theo tính chất của dữ liệu, dữ liệu được chia thành dữ liệu định tính và dữ liệu định lượng:

- Dữ liệu định tính phản ánh tính chất, bản chất, v.v... của đối tượng nghiên cứu. Thí dụ, giới tính, ý thức chấp hành nội quy cơ quan, quy mô dưới 500 công nhân, hiệu quả, ...

- Dữ liệu định lượng phản ánh mức độ, trọng lượng, v.v... của đối tượng nghiên cứu. Thí dụ, số lượng nhân viên, doanh thu, số vốn đầu tư, ...

Dữ liệu định tính dễ thu thập hơn dữ liệu định lượng nhưng dữ liệu định lượng thường cung cấp nhiều thông tin hơn và dễ áp dụng các phương pháp phân tích hơn.

Dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp

Nếu phân loại theo nguồn dữ liệu, dữ liệu được chia thành dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp:

- Dữ liệu sơ cấp là dữ liệu thu thập trực tiếp, ban đầu từ đối tượng nghiên cứu.

- Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu thu thập từ những nguồn có sẵn, đã qua tổng hợp, xử lý.

Dữ liệu thứ cấp có ưu điểm là thu thập nhanh, rẻ, nhưng đôi khi ít chi tiết và không đáp ứng nhu cầu nghiên cứu. Ngược lại, dữ liệu sơ cấp đáp ứng tốt nhu cầu nghiên cứu nhưng phải tốn kém chi phí và thời gian.

Các phương pháp thu thập

Quan sát

Quan sát là phương pháp mà bạn sẽ quan sát những sự việc, không có bất cứ hành động can thiệp nào làm thay đổi trạng thái của hiện tượng đang nghiên cứu

Khi quan sát bạn có thể quan sát bằng cách:

- Trực tiếp xem, nghe
- Sử dụng các phương tiện ghi âm, ghi hình
- Sử dụng các phương tiện đo lường.

Trực tiếp ghi chép

Là phương pháp thu thập tài liệu ban đầu trong đó bạn phải tiếp xúc trực tiếp với đơn vị được điều tra, trực tiếp tiến hành hoặc giám sát việc cân, đo, đong, đếm và tự ghi chép tài liệu vào phiếu điều tra.

Ví dụ: Điều tra tồn kho, điều tra năng suất lúa,...

Tài liệu thu thập từ phương pháp này có độ chính xác cao, nhưng lại tốn kém chi phí. Tuy nhiên, trên thực tế có những hiện tượng không thể quan sát trực tiếp được như các khoản thu chi gia đình trong điều tra mức sống dân cư... Nên phạm vi áp dụng phương pháp này có hạn chế.

Phỏng vấn

Là phương pháp mà bạn thu thập tài liệu ban đầu bằng cách đưa ra những câu hỏi với người đối thoại để thu thập thông tin.

Trong phỏng vấn, trước hết cần chọn người đối thoại.

Người đối thoại có thể là người rất am hiểu, ít am hiểu, hoặc hoàn toàn không hiểu lĩnh vực bạn nghiên cứu nên họ có thể cho những ý kiến rất khác nhau.

Sau khi đã lựa chọn được người đối thoại, cần phân tích tâm lý đối tác. Trước mỗi đối tác, bạn cần có những cách tiếp cận khác nhau. Thí dụ, với người nhút nhát thường không dám trả lời thẳng vấn đề; người hay khôi hài thường có câu trả lời có độ tin cậy thấp; người ba hoa thường nói lung tung v.v....

Vấn đề quan trọng của phương pháp phỏng vấn là cách đặt câu hỏi. Đặt câu hỏi như thế nào có ảnh hưởng lớn đến kết quả phỏng vấn. Khi đặt câu hỏi, bạn nên hỏi vào những việc người ta làm, tránh đòi hỏi người ta đánh giá hay hỏi những vấn đề nhạy cảm. Thí dụ, không hỏi “Bạn có yêu nghề không?”, mà nên hỏi “Bạn có định hướng gì để nâng cao nghiệp vụ?”

Chứng từ sổ sách

Là phương pháp thu thập tài liệu dựa vào các chứng từ sổ sách đã được lưu trữ và ghi chép một cách có hệ thống ở đơn vị nghiên cứu. Đây thường là nguồn dữ liệu chủ yếu của các bạn khi làm đề tài tốt nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP TRÌNH BÀY DỮ LIỆU

Sau khi tiến hành thu thập dữ liệu, bạn thu thập được rất nhiều dữ liệu. Những dữ liệu này là những dữ liệu thô phản ánh các đặc trưng cá biệt, có tính chất rời rạc nên rất khó quan sát để rút ra những nhận xét, kết luận về hiện tượng nghiên cứu. Vì vậy, bạn cần biết cách trình bày sao cho có thể hỗ trợ cho bạn phân tích thông tin và

làm thể hiện rõ nội dung tính bản chất của vấn đề nghiên cứu.

Ở đây chúng ta sẽ nghiên cứu 3 phương pháp:

- Phương pháp phân tổ
- Phương pháp bảng thống kê
- Phương pháp đồ thị

Phương pháp phân tổ

Phân tổ là việc căn cứ vào một hay một số tiêu thức nào đó để phân chia các đơn vị tổng thể thành các tổ (hoặc tiểu tổ) có tính chất khác nhau.

Căn cứ phân tổ

Có hai căn cứ phân tổ:

- *Phân tổ theo tiêu thức thuộc tính*: Theo cách phân tổ này các tổ được phân chia không phải dựa trên lượng biến của tiêu thức mà dựa trên đặc điểm, tính chất của các đơn vị điều tra. Thí dụ, phân tổ lao động trong doanh nghiệp theo năng suất lao động để đánh giá về tình hình năng suất lao động; phân tổ doanh thu theo chi nhánh, v.v...

- *Phân tổ theo tiêu thức số lượng*: Theo cách phân tổ này các tổ được phân chia dựa trên sự khác nhau về trị số lượng biến hoặc khoảng trị số lượng biến của tiêu thức. Thí dụ, phân tổ theo số máy công nhân phụ trách, phân tổ theo mức lương, v.v..

Các cách phân tổ

- *Phân tổ đơn giản theo tiêu thức thuộc tính*

Theo cách phân tổ này, số tổ được hình thành bằng số các loại hình khác nhau của hiện tượng nghiên cứu.

- *Phân tổ đơn giản theo tiêu thức số lượng*

. Trường hợp phân tổ không có khoảng cách tổ:

Được áp dụng khi lượng biến thay đổi ít, nghĩa là chênh lệch về lượng giữa các đơn vị không nhiều như: số máy do một công nhân phụ trách, số công nhân trong một tổ... thì số tổ được hình thành bằng số lượng biến.

Thí dụ: phân tổ số công nhân của một doanh nghiệp dệt theo số máy dệt mỗi công nhân phụ trách ở bảng sau.

Số máy dệt mỗi CN phụ trách (máy)	Số công nhân (người)
11	6
12	14
13	40
14	100
15	80
16	30
Cộng	270

. Trường hợp phân tổ có khoảng cách tổ:

Được áp dụng khi lượng biến của tiêu thức phân tổ thay đổi lớn. Nếu mỗi lượng biến hình thành một tổ thì số tổ quá nhiều, đồng thời không nói rõ sự khác nhau về chất giữa các tổ. Trong trường hợp này cần chú ý tới mỗi

liên hệ giữa lượng và chất của hiện tượng, xem lượng biến tích lũy đến mức độ nào thì chất của hiện tượng mới thay đổi và làm nảy sinh một tổ khác. Như vậy, mỗi tổ sẽ bao gồm một phạm vi lượng biến, có hai giới hạn là “giới hạn trên” và “giới hạn dưới”. Giới hạn trên là lượng biến lớn nhất của tổ, giới hạn dưới là lượng biến nhỏ nhất của tổ. Khoảng cách tổ có thể đều nhau.

Khoảng cách tổ đều nhau được áp dụng khi hiện tượng biến động tương đối đồng đều. Trị số khoảng cách tổ đều được xác định như sau:

+ Đối với lượng biến liên tục, thành lập các tổ theo quy định sau: giới hạn dưới của tổ sau trùng với giới hạn trên của tổ trước và trị số của khoảng cách tổ được xác định theo công thức:

$$d = \frac{x_{\max} - x_{\min}}{n}$$

Trong đó:

d: trị số khoảng cách tổ

$x_{\max}$: lượng biến lớn nhất của tiêu thức

$x_{\min}$: lượng biến nhỏ nhất của tiêu thức

n: số tổ

Thí dụ: Phân tổ 30 công nhân tại một doanh nghiệp theo tiêu thức tiền lương tháng của một công nhân trong năm 2004. Biết rằng tiền lương cao nhất là 1.040.000đ/tháng, thấp nhất là 940.000đ/tháng. Dự kiến chia thành 5 tổ, nên:

$$d = \frac{1.040.000 - 940.000}{5} = 20.000đ$$

Dựa vào $d = 20.000đ$ ta thành lập các tổ và sắp xếp số công nhân vào các tổ thích hợp. Ta có bảng phân tổ công nhân theo mức lương tháng:

Mức lương tháng của 1 CN (đồng)	Số công nhân (người)
940.000 – 960.000	2
960.000 – 980.000	3
980.000 – 1.000.000	5
1.000.000 – 1.020.000	8
1.020.000 – 1.040.000	12
Cộng	30

+ Đối với lượng biến rời rạc, thành lập các tổ theo quy định sau: giới hạn dưới của tổ sau lớn hơn giới hạn trên của tổ trước và trị số của khoảng cách tổ được xác định theo công thức:

$$d = \frac{x_{\max} - x_{\min} - (n-1)}{n}$$

Nội dung các ký hiệu giống như công thức(1).

Thí dụ: có tài liệu về số công nhân của 20 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong năm 2005 như sau:

DN	Số CN (người)	DN	Số CN (người)	DN	Số CN (người)	DN	Số CN (người)
1	1.200	6	1.430	11	1.650	16	2.883
2	1.304	7	1.350	12	2.050	17	2.540
3	1.500	8	1.240	13	2.120	18	2.760
4	1.670	9	1.700	14	1.980	19	2.300
5	1.400	10	1.800	15	2.400	20	2.130

Giả sử chia 20 doanh nghiệp thành 4 tổ có khoảng cách đều nhau theo tiêu thức số công nhân

Tiêu thức số công nhân là tiêu thức có lượng biến rời rạc, nên dùng công thức (2) để xác định trị số khoảng cách tổ:

$$d = \frac{(2.883 - 1.200) - (4 - 1)}{4} = 420 \text{ công nhân}$$

Dựa vào $d = 420$ công nhân ta thành lập các tổ và sắp xếp các đơn vị tổng thể vào các tổ thích hợp. Ta có bảng phân tổ các doanh nghiệp theo số công nhân dưới đây:

Số công nhân của doanh nghiệp	Số doanh nghiệp
1.200 – 1.620	7
1.621 – 2.041	5
2.042 – 2.462	5
2.463 – 2.883	3
Cộng	20

- Phân tổ liên hệ

Phân tổ liên hệ là dùng phương pháp phân tổ để biểu hiện mối liên hệ giữa các tiêu thức. Các tiêu thức có liên hệ với nhau được chia thành hai loại là tiêu thức nguyên nhân và tiêu thức kết quả.

- Tiêu thức nguyên nhân là tiêu thức được coi là nguyên nhân chủ yếu làm cho tiêu thức liên quan biến động.

- Tiêu thức kết quả là tiêu thức biến động do ảnh hưởng của tiêu thức nguyên nhân và cần tập trung nghiên cứu sự biến động của nó.

Theo phương pháp phân tổ liên hệ, các đơn vị tổng thể được phân tổ theo tiêu thức nguyên nhân, sau đó, trong mỗi tổ tính trị số bình quân của tiêu thức kết quả. Quan sát biến động của hai tiêu thức này sẽ rút ra nhận xét về mối liên hệ giữa tiêu thức nguyên nhân với tiêu thức kết quả.

Các trường hợp phân tổ liên hệ:

- *Nghiên cứu mối liên hệ giữa một tiêu thức nguyên nhân với một tiêu thức kết quả*

Trong trường hợp này là phân tổ giản đơn (phân tổ theo một tiêu thức). *Thí dụ:* phân tổ để nghiên cứu mối liên hệ giữa mức độ cơ giới hóa và năng suất lao động của công nhân:

Phân theo mức độ cơ giới hóa (%)	Số công nhân (người)	NSLĐ/1CN (1000đ)
< 30	30	540
30 – 50	50	700
> 50	20	800
Toàn doanh nghiệp	100	672

Theo cách phân tổ này, bạn sẽ đánh giá được việc trang bị cơ giới hóa cho công nhân có ảnh hưởng như thế nào với năng suất lao động của công nhân.

- *Nghiên cứu mối liên hệ giữa nhiều tiêu thức nguyên nhân với một tiêu thức kết quả*

Trong trường hợp này tổng thể nghiên cứu được phân tổ theo tiêu thức kết hợp. Theo cách này, tổng thể nghiên cứu trước hết được phân tổ theo tiêu thức nguyên nhân

thứ nhất, sau đó mỗi tổ lại được phân thành các tiểu tổ theo tiêu thức nguyên nhân thứ hai,... Cuối cùng tính trị số bình quân của tiêu thức kết quả của từng tổ và tiểu tổ.

Phương pháp bảng thống kê

Bảng thống kê – Đặc điểm

Bảng thống kê là một hình thức trình bày các tài liệu thống kê một cách có hệ thống, hợp lý và rõ ràng nhằm biểu hiện các đặc trưng về mặt lượng của hiện tượng.

Đặc điểm chung của bảng thống kê là bao giờ cũng có những con số cộng và tổng cộng. Các con số này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Bảng thống kê có tác dụng rất lớn trong công tác nghiên cứu và phân tích thống kê:

- Giúp ta so sánh đối chiếu, phân tích theo các phương pháp khác nhau.
- Bảng thống kê nếu được trình bày tốt thì sẽ có sức thuyết phục rất lớn.

Cấu thành của bảng thống kê:

- Về mặt hình thức – Bảng thống kê bao gồm:
 - + Các hàng ngang, cột dọc phản ánh quy mô của bảng thống kê;
 - + Các ô số liệu để điền số liệu thông kê;
 - + Các tiêu đề gồm tiêu đề chung là tên của bảng thống kê và các tiêu đề của hàng ngang, cột dọc phản ánh

nội dung, ý nghĩa của các hàng và cột.

5 - Về nội dung - Bảng thống kê gồm hai phần:

+ Phần chủ đề thường đặt bên trái bảng, nêu lên đối tượng nghiên cứu của bảng thống kê, chỉ rõ bảng thống kê nói về cái gì, gồm những đơn vị nào, thời gian nào.

+ Phần giải thích thường đặt bên phải bảng gồm các chỉ tiêu giải thích các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, tức là giải thích phần chủ đề của bảng.

Một số quy tắc cần chú ý khi lập bảng thống kê:

- Quy mô bảng không nên quá lớn, quá phức tạp.

- Các tiêu đề cần ghi chính xác, rõ ràng, dễ hiểu.

- Các hàng và cột được ký hiệu bằng chữ hoặc số.

- Các chỉ tiêu giải thích cần được sắp xếp theo thứ tự hợp lý, các chỉ tiêu thực hiện kế hoạch bố trí gần chỉ tiêu kế hoạch, chỉ tiêu tương đối bố trí gần chỉ tiêu tuyệt đối.

Cách ghi số liệu vào bảng thống kê:

- Đơn vị tính của các số liệu phải rõ ràng, tránh bỏ sót.

- Trường hợp không ghi số liệu vào các ô trong bảng thì dùng các ký hiệu quy ước như: dấu gạch ngang (-) nếu ô không có số liệu, dấu ba chấm (...) nếu ô thiếu số liệu, sau này có thể bổ sung, dấu gạch chéo (x) nếu ô không có liên quan giữa chỉ tiêu với hiện tượng nghiên cứu.

Thi dụ

Bảng số ... : Tình hình tiêu thụ sản phẩm qua hai năm 2004 - 2005

Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá đơn vị (1.000 đ)		Lượng bán (1.000 đv)	
		2004	2005	2004	2005
Đường	Kg	5,0	7,0	100,0	130,0
Vải	Mét	40,0	-	205,0	-
Dầu ăn	Lít	10,0	15,8	50,0	55,0

Các loại bảng thống kê:

- Bảng giản đơn: là loại bảng mà trong đó phần chủ đề không phân tổ mà chỉ liệt kê các đơn vị tổng thể, các địa phương hoặc các thời gian khác nhau của hiện tượng nghiên cứu.

- Bảng phân tổ: là loại bảng thống kê trong đó đối tượng nghiên cứu trong phần chủ đề được phân tổ theo một tiêu thức nào đó.

- Bảng kết hợp: là bảng thống kê trong đó đối tượng nghiên cứu trong phần chủ đề được phân tổ theo 2, 3... tiêu thức khác nhau.

Phương pháp đồ thị

Ý nghĩa của đồ thị

Đồ thị là các hình vẽ, đường nét hình học cùng với màu sắc thích hợp dùng để mô tả có tính quy ước các đặc trưng về mặt lượng của hiện tượng.

Bảng thống kê chỉ dùng các con số để thông qua đó

cung cấp thông tin định lượng và chi tiết, còn đồ thị sử dụng con số kết hợp với hình vẽ, đường nét và màu sắc để tóm tắt và trình bày các đặc trưng chủ yếu của hiện tượng nghiên cứu.

Do thể hiện bằng hình kết hợp với màu sắc để thể hiện nên đồ thị có sức hấp dẫn và trực quan, giúp người xem thấy ngay những đặc điểm nổi bật hay cơ bản của hiện tượng nghiên cứu.

Các loại đồ thị

- *Theo nội dung phản ánh*, đồ thị được chia thành:

- Đồ thị kết cấu
- Đồ thị phát triển
- Đồ thị hoàn thành kế hoạch
- Đồ thị liên hệ
- Đồ thị so sánh
- Đồ thị phân phối

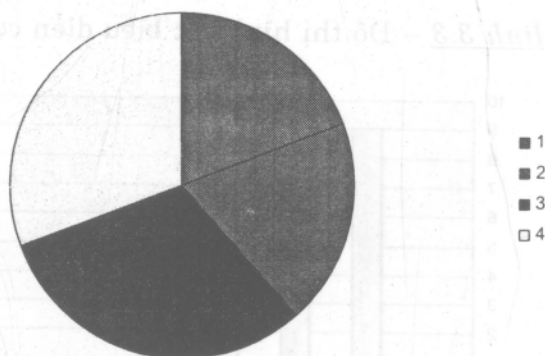
- *Theo hình thức thể hiện*, đồ thị được chia thành:

- Đồ thị hình tròn
- Đồ thị hình cột
- Đồ thị đường gấp khúc

- *Đồ thị hình tròn*

Đồ thị hình tròn thường được dùng để biểu diễn cơ cấu của các đơn vị cấu thành tổng thể nghiên cứu, như đồ thị hình tròn biểu diễn thị phần; đồ thị hình tròn biểu diễn cơ cấu doanh thu, v.v.

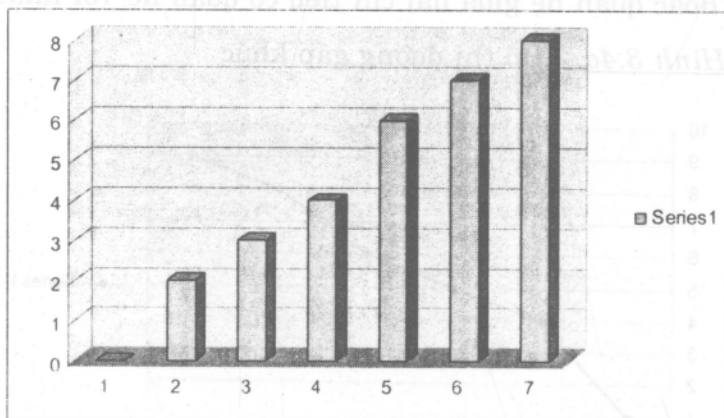
Hình 3.1 – Đồ thị hình tròn biểu diễn cơ cấu



- Đồ thị hình cột

Đồ thị hình cột được dùng để biểu diễn tần số xuất hiện của các đối tượng nghiên cứu

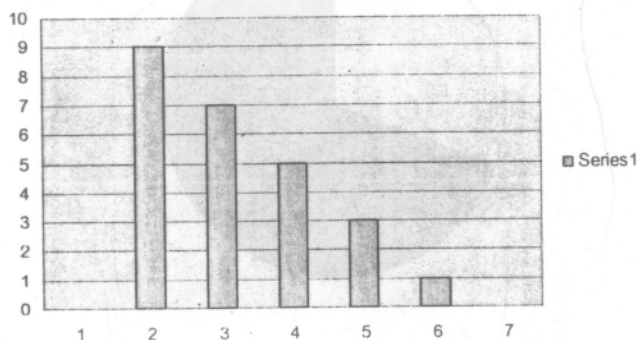
Hình 3.2 – Đồ thị hình cột biểu diễn tần số xuất hiện



Đồ thị hình cột cũng được dùng để biểu diễn cơ cấu. Trong trường hợp này các cột sẽ được chia thành từng

khúc tương ứng với giá trị của từng đơn vị chiếm trong tổng giá trị của toàn bộ đối tượng nghiên cứu.

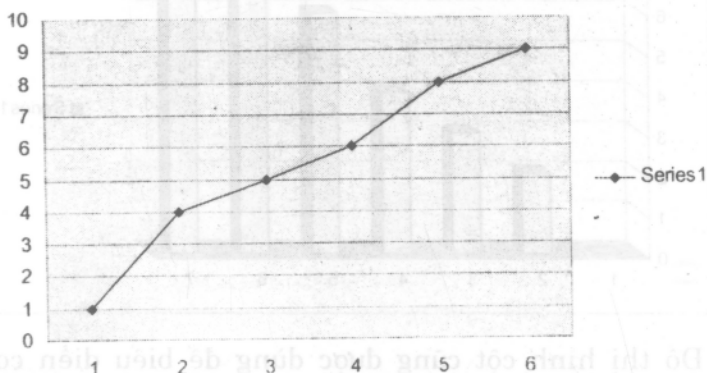
Hình 3.3 – Đồ thị hình cột biểu diễn cơ cấu



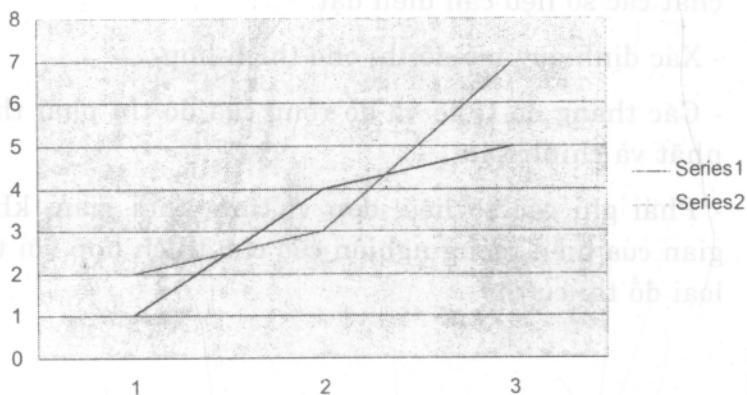
- Đồ thị đường gấp khúc

Đồ thị đường gấp khúc thường được dùng để biểu diễn xu hướng biến thiên theo thời gian của đối tượng nghiên cứu, hoặc quan hệ giữa hai chỉ tiêu có quan hệ với nhau.

Hình 3.4a – Đồ thị đường gấp khúc

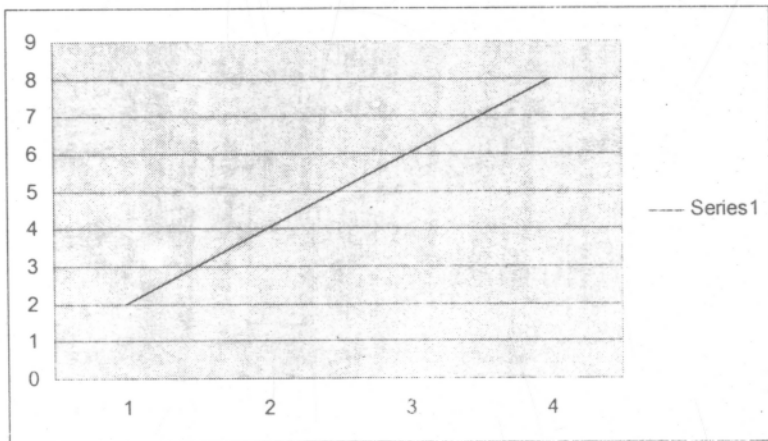


Hình 3.4b – Đồ thị đường gấp khúc (so sánh thực hiện với kế hoạch)



Khi hai chỉ tiêu có quan hệ tuyến tính, đồ thị biểu diễn quan hệ đó sẽ là một đường thẳng.

Hình 3.5 – Đồ thị đường thẳng



Những điều cần chú ý khi vẽ đồ thị

- Lựa chọn loại đồ thị cho phù hợp với nội dung, tính chất các số liệu cần diễn đạt.
- Xác định quy mô đồ thị cho thích hợp.
- Các thang đo tỷ lệ và độ rộng của đồ thị phải thống nhất và chính xác.
- Phải ghi các số liệu, đơn vị tính, thời gian, không gian của hiện tượng nghiên cứu cho thích hợp với từng loại đồ thị cụ thể.

Chương 4

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

NHỮNG YÊU CẦU CÓ TÍNH NGUYÊN TẮC CẦN ĐƯỢC TUÂN THỦ TRONG PHÂN TÍCH

- Khi phân tích bạn phải căn cứ vào toàn bộ sự kiện và đặt chúng trong mối liên hệ tác động lẫn nhau để tìm ra mối liên quan giữa các hiện tượng trong một tổng thể chung. Khi phân tích các hiện tượng có tính chất và hình thức khác nhau, phải áp dụng các phương pháp khác nhau, không thể áp dụng một phương pháp chung cho tất cả các hiện tượng.

- Mục đích của phân tích là xác định những vấn đề cần giải quyết trong một phạm vi nhất định.

Ví dụ: khi phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, mục đích cụ thể được xác định là: nêu rõ ưu nhược điểm, tìm nguyên nhân và biện pháp khắc phục trong kỳ tới để cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao hơn.

- Khi lựa chọn đánh giá tài liệu dùng cho phân tích phải căn cứ vào mục đích phân tích để lựa chọn những tài liệu thật cần thiết, gồm các tài liệu chính và tài liệu có liên quan.

Chất lượng tài liệu có ảnh hưởng đến chất lượng phân tích, do đó các tài liệu cần được đánh giá trên các mặt sau đây:

+ Tài liệu thu thập được có đảm bảo các yêu cầu chính xác, kịp thời, đầy đủ không? Phương pháp thu thập tài liệu có khoa học hay không?

+ Tài liệu có được chỉnh lý, hệ thống hóa khoa học hay không? Có đáp ứng yêu cầu mục đích phân tích không?

+ Các chỉ tiêu được tính toán theo phương pháp nào? Có thống nhất với nhau hay không?

- Khi xác định các phương pháp, các chỉ tiêu phân tích: Có nhiều phương pháp phân tích như: nhóm các phương pháp nghiên cứu các mức độ hiện tượng (số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân), nhóm các phương pháp nghiên cứu biến động của hiện tượng (dãy số thời gian, chỉ số, hệ thống chỉ số), nhóm các phương pháp nghiên cứu mối liên hệ giữa các hiện tượng (phương pháp tương quan, hồi quy...)

Để lựa chọn phương pháp phân tích cho từng trường hợp cụ thể phải chú ý các đặc điểm sau đây:

+ Phải căn cứ vào mục đích phân tích và đặc điểm tính chất của hiện tượng nghiên cứu để chọn phương pháp thích hợp.

+ Phải hiểu rõ ưu nhược điểm và điều kiện áp dụng của từng phương pháp.

+ Phải sử dụng kết hợp nhiều phương pháp để làm cho nội dung phân tích được sâu sắc và toàn diện.

- Khi phân tích phải xác định các chỉ tiêu cần thiết phù hợp với mục đích nghiên cứu. Khi xác định các chỉ tiêu cần chú ý:

+ Phải lựa chọn chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh đúng bản chất của hiện tượng nghiên cứu.

+ Các chỉ tiêu phải có sự liên hệ bổ sung cho nhau.

- Khi so sánh, đối chiếu các chỉ tiết để nhận diện các đặc điểm, bản chất, xu hướng phát triển và tính quy luật của hiện tượng nghiên cứu cần chú ý đảm bảo tính chất có thể so sánh được của các chỉ tiết đó.

- Khi đề xuất các quyết định cho quản lý phải dựa trên cơ sở phân tích và khẳng định ưu, nhược điểm và các tồn tại cần quan tâm giải quyết. Các ý kiến đề xuất cho công tác quản lý phải có ý nghĩa thiết thực, phù hợp với hoàn cảnh thực tế và có khả năng thực hiện được.

CÁC ĐẠI LƯỢNG ĐO LƯỜNG

Có ba loại đại lượng đo lường:

- Số tuyệt đối

- Số tương đối

- Số bình quân

- Chỉ tiêu đánh giá độ biến thiên của tiêu thức

Số tuyệt đối

Số tuyệt đối là chỉ tiêu biểu hiện quy mô, khối lượng của hiện tượng kinh tế – xã hội trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.

Số tuyệt đối là số liệu đầu tiên của hiện tượng nghiên cứu, là cơ sở để tính các chỉ tiêu khác như số tương đối, số bình quân.

Số tuyệt đối gồm có hai loại: Số tuyệt đối thời điểm và số tuyệt đối thời kỳ.

Số tuyệt đối thời điểm phản ánh quy mô, khối lượng của hiện tượng tại một thời điểm nhất định.

Đặc điểm của số tuyệt đối thời điểm là không có sự tích lũy về lượng, trị số của chỉ tiêu lớn hay nhỏ không phụ thuộc vào thời gian dài hay ngắn.

Số tuyệt đối thời kỳ phản ánh quy mô, khối lượng của hiện tượng nghiên cứu trong một độ dài thời gian nhất định.

Đặc điểm của số tuyệt đối thời kỳ là sự tích lũy về lượng của hiện tượng trong cả thời gian nghiên cứu, nên có thể cộng dồn các số tuyệt đối thời kỳ. Thời kỳ tính toán càng dài, trị số của chỉ tiêu càng lớn.

Đơn vị tính số tuyệt đối gồm có đơn vị hiện vật, đơn vị hiện vật quy ước, đơn vị tiền tệ và đơn vị thời gian lao động.

Đơn vị hiện vật là đơn vị đo lường tự nhiên phù hợp

với đặc điểm vật lý của hiện tượng, hay đơn vị đo lường tiêu chuẩn để biểu hiện đặc trưng của hiện tượng. Ví dụ: cái, con, m, lít, kg, ...

Đơn vị hiện vật quy ước được sử dụng khi hiện tượng có các phần tử có cùng giá trị sử dụng (công dụng kinh tế) nhưng khác nhau về quy cách, phẩm chất,... Ví dụ: đơn vị hiện vật quy ước để tính toán và tổng hợp các loại xi măng là loại xi măng P300; đơn vị hiện vật quy ước để tính toán và tổng hợp các loại nhiên liệu (than đá, xăng dầu...) là loại nhiên liệu có năng suất tỏa nhiệt là 7.000 kilô calo/kg...

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để biểu hiện giá trị sản phẩm, giúp cho việc tổng hợp và so sánh nhiều loại sản phẩm có giá trị sử dụng khác nhau.

Đơn vị thời gian lao động được dùng để tính lượng lao động hao phí để sản xuất những sản phẩm không thể tổng hợp, so sánh bằng các đơn vị tính toán khác hoặc những sản phẩm phức tạp do nhiều người thực hiện qua nhiều giai đoạn khác nhau. Đơn vị thời gian lao động gồm: ngày công, giờ công v.v...

Số tương đối

Số tương đối trong thống kê là chỉ tiêu biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai mức độ của hiện tượng cùng loại nhưng khác nhau về điều kiện thời gian hoặc không gian, hoặc so sánh giữa hai mức độ của hai hiện tượng khác loại nhưng có liên quan với nhau, hoặc so sánh bộ phận với tổng thể và giữa các bộ phận trong cùng một tổng thể với nhau.

Số tương đối phân tích được các đặc điểm của hiện tượng, nghiên cứu các hiện tượng trong mối quan hệ so sánh với nhau. Đặc điểm số tương đối là có gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà gốc so sánh được chọn khác nhau. Việc chọn gốc so sánh khi tính số tương đối là quan trọng, vì cùng một trị số tuyệt đối như nhau, nhưng sử dụng gốc so sánh khác nhau sẽ có kết quả, kết luận khác nhau.

Số tương đối gồm có các loại sau:

- Số tương đối động thái
- Số tương đối kế hoạch
- Số tương đối kết cấu
- Số tương đối cường độ
- Số tương đối không gian

Số tương đối động thái là kết quả so sánh giữa hai mức độ của hiện tượng cùng loại nhưng khác nhau về thời gian.

Số tương đối động thái phản ánh biến động của hiện tượng nghiên cứu theo thời gian, thể hiện tốc độ phát triển của hiện tượng.

Công thức tính:

$$t = \frac{y_1}{y_0} \times 100\%$$

Trong đó:

t -- số tương đối động thái

y_1 -- mức đo kỳ nghiên cứu

y_0 -- mức độ kỳ gốc

Ví dụ: Doanh số bán hàng của Công ty X năm 2001 là 10 tỷ đồng, năm 2002 là 12 tỷ đồng. Vậy số tương đối động thái là:

$$t = \frac{12}{10} \times 100\% = 120\%$$

Như vậy, doanh số bán hàng của Công ty X năm 2002 so với năm 2001 tăng 20% tương ứng tăng 2 tỷ đồng.

Số tương đối kế hoạch được dùng để xây dựng kế hoạch và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch.

Số tương đối kế hoạch có hai loại:

- *Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch*, so sánh giữa mức độ nhiệm vụ kế hoạch (y_k) với mức độ thực tế kỳ gốc (y_0) của một chỉ tiêu. Công thức tính:

$$t_{NV} = \frac{y_k}{y_0}$$

Trong đó:

t_{NV} -- số tương đối nhiệm vụ kế hoạch

y_k -- mức độ kế hoạch của kỳ nghiên cứu

y_0 -- mức độ thực tế kỳ gốc

- *Số tương đối thực hiện kế hoạch*, phản ánh quan hệ so sánh giữa mức độ thực tế đạt được trong kỳ nghiên cứu (y_1) với mức độ kế hoạch đặt ra cùng kỳ (y_k). Số tương đối

thực hiện kế hoạch được dùng để kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch. Công thức tính:

$$t_{\pi\pi} = \frac{y_1}{y_k}$$

Trong đó:

$t_{\pi\pi}$ – số tương đối thực hiện kế hoạch

y_1, y_k – như ký hiệu trên

Số tương đối kết cấu, xác định tỷ trọng của mỗi bộ phận chiếm trong tổng thể. Công thức tính:

$$d_i = \frac{y_{BPi}}{y_{\pi\pi}} \times 100$$

Trong đó:

d_i – tỷ trọng của bộ phận thứ i

y_{BPi} – mức độ của bộ phận thứ i

$y_{\pi\pi}$ – mức độ của tổng thể

Muốn có số tương đối kết cấu chính xác, các bộ phận của tổng thể phải được phân biệt rõ ràng, giữa các bộ phận có sự khác nhau về tính chất.

Số tương đối cường độ là kết quả so sánh mức độ của hai hiện tượng khác nhau nhưng có liên quan với nhau.

Số tương đối cường độ được dùng để phản ánh trình độ phát triển sản xuất, trình độ bảo đảm mức độ trang bị kỹ thuật trong doanh nghiệp, trình độ chuyên môn v.v...

Số tương đối không gian là kết quả so sánh giữa hai mức độ giữa các đơn vị khác nhau trong cùng một doanh

ngành, hay giữa hai doanh nghiệp cùng ngành với nhau

Số bình quân trong thống kê

Số bình quân là chỉ tiêu biểu hiện mức độ đại diện theo một tiêu thức số lượng nào đó của một tổ chức bao gồm nhiều đơn vị cùng loại.

Đặc điểm của số bình quân là chỉ dùng một trị số để nói lên đặc điểm điển hình của toàn bộ tổ chức. Số bình quân san bằng mọi chênh lệch về lượng giữa các đơn vị khác nhau trong tổ chức.

Theo dõi biến động của số bình quân theo thời gian, có thể thấy được xu hướng phát triển và tính quy luật của hiện tượng nghiên cứu. Số bình quân có ý nghĩa quan trọng trong việc vận dụng các phương pháp phân tích thống kê như: phân tích biến động, phân tích mối liên hệ, điều tra chọn mẫu, dự đoán thống kê,...

Các loại số bình quân cộng gồm:

- Số bình quân cộng giản đơn
- Số bình quân cộng gia quyền (Số bình quân gia quyền)

Số bình quân cộng giản đơn, áp dụng khi mỗi lượng biến chỉ có một đơn vị tương ứng.

Công thức tính:

$$\bar{X} = \frac{x_1 + x_2 + \dots + x_n}{n} = \frac{\sum x_i}{n}$$

Trong đó:

$\bar{X}$ – số bình quân

x_i – các trị số lượng biến

n – tổng số đơn vị tổng thể

Ví dụ: Tính tiền lương bình quân 1 công nhân của một tổ sản xuất gồm 4 công nhân, với tiền lương 1 công nhân trong tháng lần lượt là: 550.000đ, 650.000đ, 750.000đ, 850.000đ.

$$\bar{x} = \frac{550.000đ + 650.000đ + 750.000đ + 850.000đ}{4} = 700.000 \text{ đồng}$$

- *Số bình quân cộng gia quyền:* Trường hợp ứng với các lượng biến x_i có số đơn vị n_i khác nhau, thì tổng lượng của tiêu thức bằng tổng số của lượng biến (x_i) nhân với số đơn vị có lượng biến tương ứng ($\sum x_i n_i$), và tổng số đơn vị là $\sum n_i$,

Công thức tính:

$$\bar{x} = \frac{\sum x_i n_i}{\sum n_i}$$

Trong đó:

$\bar{x}$ – số bình quân

x_i – các trị số lượng biến

n_i – các quyền số

Ví dụ: Tính tiền lương bình quân 1 công nhân căn cứ vào tài liệu về tiền lương trong tháng của công nhân tại một phân xưởng sản xuất gồm các mức lương sau:

Tiền lương tháng/1 công nhân (đồng)	Số công nhân (người)
650.000	15
750.000	20
850.000	15
Cộng	50

$$\bar{x} = \frac{650.000 \times 15 + 750.000 \times 20 + 850.000 \times 15}{15 + 20 + 15} = 750.000đ$$

CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

Phân tích là nêu lên một cách tổng hợp bản chất và tính quy luật của hiện tượng nghiên cứu thông qua biểu hiện bằng số lượng của hiện tượng trong điều kiện địa điểm và thời gian cụ thể nhằm đưa ra những căn cứ cho quyết định quản lý.

Phân tích là đoạn cuối cùng của quá trình nghiên cứu khi bắt tay vào viết báo cáo. Các tài liệu của thu thập và tổng hợp chỉ có qua phân tích sâu sắc và toàn diện mới nêu lên được bản chất và tính quy luật của hiện tượng nghiên cứu, mới giúp bạn rút ra được những phát hiện, đánh giá và kết luận về vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích hoạt động kinh doanh. Khi sử dụng phương pháp so sánh đảm bảo 3 nguyên tắc sau:

Gốc so sánh

- Điều kiện có thể so sánh được
- Kỹ thuật so sánh

Gốc so sánh

Gốc so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm căn cứ để so sánh. Tùy theo mục đích của nghiên cứu mà

lựa chọn gốc so sánh thích hợp. Các gốc so sánh có thể là:

- Tài liệu năm trước (kỳ trước), nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu.

- Các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự báo, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức.

- Các chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, nhu cầu đơn đặt hàng.. Nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu..

Điều kiện có thể so sánh được

Để phép so sánh có ý nghĩa thì điều kiện tiên quyết là các chỉ tiêu được sử dụng phải đồng nhất cả về thời gian và không gian.

- *Về mặt thời gian*, là các chỉ tiêu được tính trong cùng một khoảng thời gian hạch toán, phải thống nhất trên 3 mặt sau:

- Phải cùng phản ánh một nội dung kinh tế.

- Phải cùng một phương pháp tính toán chỉ tiêu

- Phải cùng một đơn vị tính

- *Về mặt không gian*, các chỉ tiêu cần được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự như nhau.

Ví dụ: Nghiên cứu chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế của hai doanh nghiệp A là 100 tr.đ, doanh nghiệp B là 50

tr.đ. Nếu ta vội vàng kết luận là doanh nghiệp A có hiệu quả kinh doanh gấp 2 lần doanh nghiệp B là chưa có cơ sở vững chắc, cho dù cùng thời gian kinh doanh như nhau, nhưng nếu như cho biết thêm về quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp A gấp 4 lần vốn hoạt động của doanh nghiệp B, thì kết luận trên sẽ là ngược lại, B hiệu quả hơn A chứ không phải A hiệu quả hơn B.

Kỹ thuật so sánh

Để đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu người ta thường sử dụng những kỹ thuật so sánh sau:

- *So sánh bằng số tuyệt đối*: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện biến động về khối lượng, quy mô của các hiện tượng kinh tế.

- *So sánh bằng số tương đối*: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh biểu hiện kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức phổ biến của các hiện tượng kinh tế.

- *So sánh bằng số bình quân*: số bình quân là dạng đặc biệt của số tuyệt đối, biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận, hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Tùy theo mục đích, yêu cầu phân tích, tính chất và nội dung của các chỉ tiêu kinh tế mà người ta sử dụng kỹ thuật so sánh cho thích hợp.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo ba hình thức:

- So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên báo cáo kế toán, còn được gọi là phân tích biến động.

Thí dụ: Phân tích biến động của các chỉ tiêu trên bảng CĐKT trong kỳ (So sánh theo chiều ngang)

(Đơn vị: triệu đồng)

Khoản mục	Cuối kỳ (31/12/x1)	Đầu kỳ (31/12/x0)	Lượng thay đổi	Tỷ lệ phần trăm thay đổi (%)
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	181.800	244.500	(62.700)	(25,6)
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.000	20.500	(5.500)	(26,8)
Các khoản đầu tư tại chính ngắn hạn	3.000	70.000	(67.000)	(95,7)
Các khoản phải thu ngắn hạn	73.800	70.000	3.800	5,4
Hàng tồn kho	90.000	84.000	6.000	7,1
B. Tài sản dài hạn	248.200	138.500	109.700	79,2
Tài sản cố định hữu hình	248.200	58.500	189.700	324,3
Các khoản đầu tư tại chính dài hạn	-0-	80.000	(80.000)	(100,0)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	430.000	383.000	47.000	12,3
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	114.200	71.200	43.000	60,4
I Nợ ngắn hạn	54.200	61.200	(7.000)	(11,4)
Vay ngắn hạn	5.000	-0-	5.000	-
Phải trả cho người bán	43.600	55.000	(11.400)	(20,7)

Khoản mục	Cuối kỳ (31/12/x1)	Đầu kỳ (31/12/x0)	Lượng thay đổi	Tỷ lệ phần trăm thay đổi (%)
Thuế phải nộp	4 800	5 000	(200)	(4,0)
Phải trả người lao động	800	1.200	(400)	(33,3)
II. Nợ dài hạn	60.000	10.000	50.000	500,0
B. Vốn chủ sở hữu	315.800	311.800	4.000	1,3
I. Vốn chủ sở hữu	315.800	311.800	4.000	1,3
Nguồn vốn kinh doanh	250.000	250.000	-0-	-0-
Lãi chưa phân phối	65.800	61.800	4.000	6,5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430.000	383.000	47.000	12,3

Dựa trên các kết quả tính được trên bảng phân tích, ta thấy:

Phân Tài sản:

- Tài sản ngắn hạn giảm 25,6%, tương ứng với 62.700 tr.đ. Nguyên nhân chủ yếu do giảm đầu tư ngắn hạn đến 95,7%, tương ứng với 67.000 tr.đ, kế đến là tiền giảm 26,8%, tương ứng 5.500 tr.đ.

- Tài sản dài hạn tăng 79,2%, tương ứng 109.700 tr.đ. Mức tăng này hoàn toàn do tăng đầu tư vào máy móc thiết bị, nhà xưởng, v.v..., nói chung là tài sản vật chất dài hạn vì các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn đã được thu hồi hết.

Nếu xét riêng từng khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” và “Tiền” thì biến động ở các khoản mục đó có vẻ không tốt. Nhưng nếu đặt chúng trong mối tương quan với “Tài sản

dài hạn” thì sự việc là hợp lý. Chúng ta có thể kết luận rằng doanh nghiệp đã chi tiền mặt, bán các chứng khoán đầu tư dài hạn và ngắn hạn để đầu tư vào tài sản cố định nhằm tạo thêm năng lực sản xuất cho doanh nghiệp, và cũng có thể nhận xét khái quát rằng doanh nghiệp đang đầu tư mở rộng sản xuất.

Phân Nguồn vốn:

- Nguồn vốn tăng chủ yếu do Nợ dài hạn tăng 50.000 tr.đ. Nếu khấu trừ đi phần nợ ngắn hạn giảm (7.000 tr.đ) thì tổng nợ phải trả tăng 43.000 tr.đ, tức tăng 60,4%. Việc tăng này là hợp lý do doanh nghiệp đang đầu tư thêm vào tài sản cố định.

- Vốn chủ sở hữu cũng tăng 4.000 tr.đ, do lãi để lại tăng. Điều này chứng tỏ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm qua có hiệu quả nên đã mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Phân tích biến động theo thời gian cho ta thấy sự tăng (giảm) của Tài sản, Nguồn vốn, và từng khoản mục tài sản, nguồn vốn nhưng chưa cho ta thấy mối quan hệ giữa các khoản mục đó với nhau. Để thấy được mối quan hệ giữa các khoản mục tài sản trong tổng tài sản hay giữa các khoản mục nguồn vốn trong tổng nguồn vốn nhằm qua đó đánh giá việc sử dụng vốn, cơ cấu vốn, v.v.. của doanh nghiệp, ta phải thực hiện phân tích kết cấu và biến động kết cấu, tức so sánh theo chiều dọc

- So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ quan hệ tương quan các chỉ tiêu từng kỳ so với tổng số của báo cáo kế toán được gọi là phân tích kết cấu.

Phân tích kết cấu nhằm đánh giá tầm quan trọng của từng khoản mục tài sản trong tổng tài sản, hay từng khoản mục nguồn vốn trong tổng nguồn vốn, từ đó đánh giá tính hợp lý của việc phân bổ vốn và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công thức tổng quát:

$$\text{* Tỷ lệ khoản mục tài sản / Tổng tài sản} = \frac{\text{Giá trị của khoản mục tài sản}}{\text{Giá trị của Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{* Tỷ lệ khoản mục ng. vốn / Tổng ng. vốn} = \frac{\text{Giá trị của khoản mục nguồn vốn}}{\text{Giá trị của Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Phân tích biến động kết cấu nhằm đánh giá sự thay đổi về mặt kết cấu giữa các khoản mục tài sản trong tổng tài sản hoặc giữa các khoản mục nguồn vốn trong tổng nguồn vốn. Phân tích biến động kết cấu được thực hiện bằng cách so sánh kết cấu giữa các kỳ với nhau, qua đó đánh giá biến động của từng khoản mục. Công thức tổng quát như sau:

* Mức tăng (giảm) về kết cấu = Tỷ lệ lúc đầu kỳ – Tỷ lệ lúc cuối kỳ.

Thủ tục: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của chỉ tiêu trên bảng CĐKT
(Đơn vị: triệu đồng)

Khoản mục	Cuối kỳ (31/12/x1)	Đầu kỳ (31/12/x0)	Quan hệ kết cấu (%)	
			20x1	20x0
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	181.800	244.500	42,28	63,84
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.000	20.500	3,49	5,35
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000	70.000	0,70	18,28
Các khoản phải thu ngắn hạn	73.800	70.000	17,16	18,28
Hàng tồn kho	90.000	84.000	20,93	21,93
B. Tài sản dài hạn	248.200	138.500	57,72	36,16
Tài sản cố định hữu hình	248.200	58.500	57,72	15,27
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-0-	80.000	-0-	20,89
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	430.000	383.000	100,00	100,00
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	114.200	71.200	26,56	18,59
I. Nợ ngắn hạn	54.200	61.200	12,61	15,98
				7,97
				(3,37)

Khoản mục	Cuối kỳ (31/12/x1)	Đầu kỳ (31/12/x0)	Quan hệ kết cấu (%)		
			20x1	20x0	Biến động
Vay ngắn hạn	5.000	-0-	1,16	-0-	1,16
Phải trả cho người bán	43.600	55.000	10,14	14,36	(4,22)
Thuế phải nộp	4.800	5.000	1,12	1,31	(0,19)
Phải trả người lao động	800	1.200	0,19	0,31	(0,12)
II. Nợ dài hạn	60.000	10.000	13,95	2,61	11,34
B. Vốn chủ sở hữu	315.800	311.800	13,95	2,61	11,34
I. Vốn chủ sở hữu	315.800	311.800	73,44	81,41	(7,97)
Nguồn vốn kinh doanh	250.000	250.000	58,14	65,27	(7,13)
Lãi chưa phân phối	65.800	61.800	15,30	16,14	(0,84)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430.000	383.000	100,00	100,00	-

Qua bảng phân tích trên cho thấy:

Về tài sản:

- Tài sản ngắn hạn có xu hướng giảm, từ 63,84% vào lúc đầu năm xuống còn 42,28% lúc cuối năm, tức giảm 21,56%. Tất cả các khoản mục tài sản ngắn hạn trong kết cấu tài sản đều giảm, nhưng giảm nhiều nhất là “Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn” và “Tiền”. Điều này phù hợp với kết quả phân tích biến động theo thời gian.

- Tài sản dài hạn có xu hướng tăng, từ 36,16% vào lúc đầu năm lên 57,72% lúc cuối năm, tức tăng 21,56%. Điều này chứng tỏ trong năm doanh nghiệp đã đầu tư thêm vào tài sản cố định.

Về nguồn vốn:

- Nợ phải trả có xu hướng tăng từ 18,59% lên 26,56%, chủ yếu do tăng nợ dài hạn từ 2,61% trong tổng nguồn vốn đầu năm lên 13,95% trong tổng nguồn vốn cuối năm, tức tăng 11,34%. Sự gia tăng này do doanh nghiệp vay dài hạn để đầu tư mua sắm tài sản cố định.

- *So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu:* các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét nhiều kỳ (từ 3 đến 5 năm hoặc lâu hơn) để cho ta thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các xu hướng nghiên cứu. Quá trình nghiên cứu này dựa trên phương pháp phân tích dãy số.

Phương pháp dãy số

Dãy số và các loại dãy số - Dãy số biến động theo thời gian là dãy các trị số của một chỉ tiêu được sắp xếp theo thứ tự thời gian.

Dãy số biến động theo thời gian gồm có hai thành phần: thời gian tính và chỉ tiêu. Thời gian tính có thể là thời kỳ hay thời điểm; chỉ tiêu có thể được biểu hiện bằng số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân.

Một dãy số biến động theo thời gian có dạng chung sau:

$$\begin{array}{c|cccc} t_i & t_1 & t_2 & \dots & t_n \\ \hline y_i & y_1 & y_2 & \dots & y_n \end{array}$$

Trong đó:

t_i – thời gian thứ i

y_i – mức độ thứ i tương ứng với thời gian i .

Nếu căn cứ vào đặc điểm thời gian có thể chia ra làm hai loại là: dãy số thời kỳ và dãy số thời điểm.

Dãy số thời kỳ: Mỗi mức độ phản ánh mặt lượng của hiện tượng trong suốt một khoảng thời gian nhất định.

Bảng 4.1 – Dãy số thời kỳ

Năm	2000	2001	2002	2003	2004
Lợi nhuận (Tr.đ)	100	130	142	214	350

Dãy số thời điểm: Mỗi mức độ phản ánh mặt lượng của hiện tượng chỉ trong từng thời điểm nhất định.

Bảng 4.2 – Dãy số thời điểm

	01/01/2005	01/02/2005	01/03/2005	01/04/2005
Giá trị hàng tồn kho (Tr.đ)	350	380	450	600

Phân tích dãy số biến động theo thời gian cho thấy xu hướng phát triển của hiện tượng, làm cơ sở dự đoán các mức độ tương lai của hiện tượng nghiên cứu.

Các chỉ tiêu phân tích gồm:

- Mức độ bình quân theo thời gian ($\bar{y}$)
- Lượng tăng (giảm) tuyệt đối
- Tốc độ phát triển
- Tốc độ tăng
- Giá trị tuyệt đối của 1% tăng

Mức độ bình quân theo thời gian ($\bar{y}$)

Mức độ bình quân theo thời gian phản ánh mức độ diễn hình của hiện tượng nghiên cứu theo thời gian, được tính bằng cách bình quân hóa các mức độ cá biệt trong dãy số. Công thức tính:

$$\text{Đối với dãy số thời kỳ: } \bar{y} = \frac{\sum y_i}{n}$$

Trong đó: n – số các mức độ trong dãy số.

y_i – giá trị của mức độ thứ i

Thí dụ: Theo số liệu bảng 4.1, ta tính được lợi nhuận bình quân năm là:

$$\bar{y} = \frac{100 + 130 + 142 + 214 + 350}{5} = 188,4 \text{ tr.đ}$$

Đối với dãy số thời điểm:

+ Trường hợp khoảng cách thời gian bằng nhau và có số liệu của dãy số tại nhiều thời điểm, công thức tính

$$\bar{y} = \frac{y_1 + y_2 + \dots + y_{n-1} + y_n}{n-1}$$

Thí dụ: Theo số liệu bảng 4 – 2 ta tính được giá trị hàng tồn kho bình quân trong quý I là:

$$\bar{y} = \frac{350 / 2 + 380 + 450 + 600 / 2}{4} = 326,25 \text{ tr.đ}$$

+ Trường hợp khoảng cách thời gian giữa các thời điểm khác nhau và có số liệu tại nhiều thời điểm

Trong đó: t_i – khoảng cách thứ i

Ví dụ: Tính số công nhân bình quân trong danh sách của một doanh nghiệp trong tháng 4/2005 theo tài liệu sau:

- Ngày 01/4 có 246 người.

- Ngày 24/4 cho thôi việc 2 người, từ đó đến hết tháng số công nhân không thay đổi.

Bảng 4.3 – Bảng tính

Thời gian	Số ngày (t_i)	Số công nhân (y_i)
Từ 01/4 đến 11/4	11	246
Từ 12/4 đến 23/4	12	250
Từ 24/4 đến 30/4	7	248
Cộng	30	-

Số công nhân bình quân trong tháng 4 là:

$$\bar{y} = \frac{246 \times 11 + 250 \times 12 + 248 \times 7}{30} = 248 \text{ người}$$

Lượng tăng (giảm) tuyệt đối

Lượng tăng (giảm) tuyệt đối phản ánh chênh lệch giữa hai mức độ của dãy số thời gian. Căn cứ vào việc chọn kỳ gốc so sánh, chỉ tiêu được chia thành 2 loại:

- Lượng tăng (giảm) tuyệt đối từng kỳ: phản ánh chênh lệch giữa hai mức độ cạnh nhau.

$$\delta_i = y_i - y_{i-1} \quad (i = 2, 3, \dots, n)$$

- Lượng tăng (giảm) tuyệt đối định gốc: phản ánh chênh lệch giữa một mức độ nào đó với mức độ của kỳ được chọn làm gốc cố định. Nếu chọn mức độ đầu tiên của dãy số làm gốc cố định (y_1) ta có:

$$\Delta_i = y_i - y_1 \quad (i = 2, 3, \dots, n)$$

Thí dụ: Lượng tăng (giảm) tuyệt đối của chỉ tiêu lợi nhuận trên bảng 4.1 qua các năm được tính như sau: (Đơn vị: triệu đồng)

Bảng 4.4 – Lượng tăng (giảm) tuyệt đối

Năm	2000	2001	2002	2003	2004
Lợi nhuận	100	130	142	214	350
Lượng tăng (giảm) từng kỳ	-	+ 30	+ 12	+ 72	+ 136
Lượng tăng (giảm) định gốc	-	+ 30	+ 42	+ 114	+ 250

Để phản ánh mức độ tăng (giảm) bình quân cho cả thời kỳ nghiên cứu, tính lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân.

$$\bar{\delta} = \frac{\sum \delta_i}{n-1}$$

Trong đó:

δ_i - Lượng tăng (giảm) tuyệt đối từng kỳ ($i = 2, 3, \dots, n$)

n - số mức độ trong dãy số.

Ví dụ: Theo số liệu bảng 4 - 4, ta tính được lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân hàng năm của doanh số bán hàng là:

$$\bar{y} = \frac{30 + 12 + 72 + 136}{5 - 1} = 62,5 \text{ tr.đ}$$

Tốc độ phát triển

Tốc độ phát triển phản ánh mức độ kỳ báo cáo bằng bao nhiêu lần mức độ kỳ gốc (hay bao nhiêu phần trăm). Tùy theo góc so sánh, tốc độ phát triển được chia thành 2 loại:

- Tốc độ phát triển liên hoàn (t_i) phản ánh tốc độ phát triển giữa hai thời kỳ liên nhau.

$$t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}} \quad (i = 2, 3, \dots, n)$$

- Tốc độ phát triển định kỳ (T_i) phản ánh tốc độ phát triển của nhiều thời kỳ nêu so với một thời kỳ được chọn là gốc cố định cho mọi lần so sánh (thường là mức độ đầu tiên dãy số y_1)

$$T_i = \frac{y_i}{y_1} \quad (i= 2,3, \dots, n)$$

Mối quan hệ giữa tốc độ phát triển liên hoàn và định gốc là:

$$T_k = t_2 \cdot t_3 \cdot \dots \cdot t_k = \prod t_i \quad (i= 2,3, \dots, k \text{ và } k \leq n)$$

Ti dụ: Tính tốc độ phát triển của chỉ tiêu lợi nhuận qua các năm:

Bảng 4.5 – Tốc độ phát triển

Năm	2000	2001	2002	2003	2004
Lợi nhuận (Tr đ)	100	130	142	214	350
Tốc độ phát triển liên hoàn (%)	-	130	109	151	164
Tốc độ phát triển định gốc (%)	-	130	142	214	350

Để phản ánh tốc độ phát triển điển hình của hiện tượng trong cả thời kỳ nghiên cứu, ta tính tốc độ phát triển bình quân, theo công thức sau:

$$\bar{t} = \sqrt[n]{t_1 t_2 \dots t_n}$$

Trong đó:

$t_2, t_3 \dots t_n$ – các tốc độ phát triển liên hoàn

n – số các mức độ trong dãy số.

Tốc độ tăng (giảm)

Tốc độ tăng là chỉ tiêu phản ánh mức độ kỳ báo cáo đã tăng lên (hay giảm) bao nhiêu lần (hay bao nhiêu phần trăm) so với kỳ gốc. Căn cứ vào việc chọn gốc so sánh, gồm:

- Tốc độ tăng liên hoàn (từng kỳ):

$$a_i = \frac{\delta_i}{y_{i-1}} = \frac{y_i - y_{i-1}}{y_{i-1}} = t_i - 1$$

- Tốc độ tăng định gốc:

$$b_i = \frac{\Delta_i}{y_i} = \frac{y_i - y_1}{y_i} = T_i - 1$$

- Tốc độ tăng bình quân: $r = \bar{t} - 1$

Thí dụ: Tính tốc độ tăng của lợi nhuận qua các năm:

Bảng 4.6 – Tốc độ tăng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004
Doanh số bán hàng	100	130	142	214	350
Tốc độ phát triển liên hoàn (%)	-	+ 30,00	+ 9,23	+ 50,70	+ 63,55
Tốc độ phát triển định gốc (%)	-	+ 30	+ 42	+ 114	+ 250

Giá trị tuyệt đối của 1% tăng (giảm)

Giá trị tuyệt đối của 1% tăng (hay giảm) phản ánh 1% tăng (giảm) của hai thời kỳ đứng liền nhau tương ứng với một giá trị tuyệt đối là bao nhiêu.

$$g_i = \frac{\delta_i}{a_i (\%)} = \frac{y_{i-1}}{100}$$

Thí dụ: tính giá trị tuyệt đối của 1% tăng của lợi nhuận qua các năm

Bảng 4.8 – Giá trị tuyệt đối của 1% tăng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004
Lợi nhuận	100	130	142	214	350
Lượng tăng (giảm) từng kỳ	-	+ 30	+ 12	+ 72	+ 136
Giá trị tuyệt đối của 1% tăng	-	1	1,3	1,42	2,14

Các phương pháp phân tích biến động, phân tích kết cấu và dãy số thời gian thường được dùng để đánh giá hiện trạng của đơn vị nghiên cứu. Qua phân tích biến động và phân tích kết cấu các báo cáo tài chính – bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ -- của đơn vị sẽ cho thấy một cách khái quát hiện trạng tài chính và quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Áp dụng phương pháp dãy số thời gian để đi sâu phân tích đánh giá một số chỉ tiêu chủ yếu sẽ giúp bạn có một nhận thức rõ hơn về tình trạng của chỉ tiêu đó.

Phương pháp thay thế liên hoàn

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích (đối tượng phân tích). Quá trình thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn gồm ba bước sau:

Bước 1: xác định đối tượng phân tích là mức chênh lệch chỉ tiêu kỳ phân tích so với kỳ gốc.

Nếu gọi Q_1 là chỉ tiêu kỳ phân tích và Q_0 là chỉ tiêu kỳ gốc.

Đôi tượng phân tích được xác định là

$$Q_1 - Q_0 = \Delta Q.$$

Bước 2: thiết lập mối quan hệ của các nhân tố với chỉ tiêu phân tích và sắp xếp các nhân tố theo trình tự nhất định, từ nhân tố lượng đến nhân tố chất để xác định nhân tố lượng trước, nhân tố chất sau. Giả sử có 4 nhân tố a, b, c, d đều có quan hệ tích số với chỉ tiêu Q, (có thể các nhân tố có quan hệ tổng, thương, hiệu với chỉ tiêu) và nhân tố a phản ánh lượng, tuần tự đến nhân tố d phản ánh về chất, chúng ta thiết lập mối quan hệ giữa các nhân tố như sau:

$$\text{Kỳ phân tích: } Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_1$$

$$\text{Kỳ gốc: } Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0 \times d_0$$

Bước 3: lần lượt thay thế các nhân tố kỳ phân tích vào kỳ gốc theo trình tự sắp xếp ở bước 2.

$$\text{Thế lần 1: } a_1 \times b_0 \times c_0 \times d_0$$

$$\text{Thế lần 2: } a_1 \times b_1 \times c_0 \times d_0$$

$$\text{Thế lần 3: } a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_0$$

$$\text{Thế lần 4: } a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_1$$

Thế lần cuối cùng chính là các nhân tố ở kỳ phân tích được thay thế toàn bộ nhân tố kỳ gốc.

Bước 4: xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích bằng cách lấy kết quả thay thế lần sau so với kết quả thay thế lần trước (lần trước của

nhân tố đầu tiên là so với gốc) ta được mức ảnh hưởng của nhân tố mới và tổng đại số của các nhân tố được xác định, bằng đối tượng phân tích là ΔQ .

Xác định mức ảnh hưởng:

Mức ảnh hưởng của nhân tố a: $a_1b_0c_0d_0 - a_0b_0c_0d_0 = \Delta a$

Mức ảnh hưởng của nhân tố b: $a_1b_1c_0d_0 - a_1b_0c_0d_0 = \Delta b$

Mức ảnh hưởng của nhân tố c: $a_1b_1c_1d_0 - a_1b_1c_0d_0 = \Delta c$

Mức ảnh hưởng của nhân tố d: $a_1b_1c_1d_1 - a_1b_1c_1d_0 = \Delta d$

Tổng cộng ảnh hưởng: $Q_1 - Q_0 = \Delta Q$

Ưu và nhược điểm của phương pháp thay thế liên hoàn.

- Ưu điểm:

+ Đơn giản, dễ tính toán và dễ hiểu, so với các phương pháp xác định nhân tố ảnh hưởng khác, chúng phức tạp hơn phương pháp liên hoàn.

+ Phương pháp liên hoàn xác định các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích, chúng có mối quan hệ với chỉ tiêu có thể bằng thương, tổng, hiệu, tích và cả số % xác định được.

- Nhược điểm:

+ Các mối quan hệ giữa các nhân tố phải được giả định là có mối liên quan theo mô hình tích số. Trong thực tế các nhân tố có thể có những mối liên quan theo các mô hình khác.

+ Khi xác định đến nhân tố nào đó, ta phải giả định các nhân tố khác không thay đổi cố định ở kỳ gốc khi

nhân tố đó chưa được xác định và có định kỳ phân tích khi nhân tố đó đã được xác định). Nhưng trong thực tế thì các nhân tố luôn có biến động.

+ Việc sắp xếp trình tự các nhân tố từ lượng đến chất, trong nhiều trường hợp để phân loại nhân tố nào là lượng, nhân tố nào là chất là một vấn đề không đơn giản. Nếu phân biệt sai thì việc sắp xếp và kết quả tính toán các nhân tố cho ta kết quả không chính xác.

Ví dụ: có tài liệu chi phí vật liệu tại một doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch TH/KH
Số lượng sản phẩm (cái)	1.000	1.200	+ 200
Mức tiêu hao vật liệu (kg/cái)	10	9,5	- 0,5
Đơn giá vật liệu (đ / kg)	50	55	+ 5
Tổng chi phí vật liệu (đ)	500.000	627.000	+ 127.000

Dùng phương pháp thay thế liên hoàn xác định mức ảnh hưởng của từng nhân tố đến biến động tổng chi phí vật liệu giữa thực hiện so với kế hoạch.

Giải:

- Xác định đối tượng phân tích và sắp xếp các nhân tố qua phương trình kinh tế sau:

$$\text{Tổng chi phí vật liệu} = \text{Số lượng sản phẩm} \times \text{Mức tiêu hao vật liệu} \times \text{Đơn giá vật liệu}$$

Tổng chi phí vật liệu thực hiện: $1.200 \times 9,5 \times 55 = 627.000$ đ

Tổng chi phí vật liệu kế hoạch: $1.000 \times 10 \times 50 = 500.000$ đ

Đối tượng phân tích: $627.000 - 500.000 = + 127.000$ đ

- Xác định nhân tố ảnh hưởng:

Ảnh hưởng của số lượng sản phẩm:

$$1.200 \times 10 \times 50 - 1.000 \times 10 \times 50 = + 100.000$$

Ảnh hưởng mức tiêu hao:

$$1.200 \times 9,5 \times 50 - 1.200 \times 10 \times 50 = - 30.000$$

Ảnh hưởng đơn giá vật liệu:

$$1.200 \times 9,5 \times 50 - 1.200 \times 9,5 \times 50 = + 57.000$$

Cộng các nhân tố ảnh hưởng: $+ 127.000$

Phương pháp tính số chênh lệch

Phương pháp tính số chênh lệch là một dạng đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn, nhằm phân tích các nhân tố thuận, ảnh hưởng đến biến động của các chỉ tiêu kinh tế.

Là dạng đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn, nên phương pháp tính số chênh lệch tôn trọng đầy đủ nội dung các bước tiến hành của phương pháp liên hoàn, chỉ khác ở chỗ là khi xác định các nhân tố ảnh hưởng đơn giản hơn, chỉ việc nhóm các số hạng và tính chênh lệch các nhân tố để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

đến chỉ tiêu phân tích. Như vậy, phương pháp số chênh lệch chỉ áp dụng được trong trường hợp các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu bằng tích số hoặc các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu bằng thương số.

Dựa vào số liệu trong ví dụ ở phương pháp thay thế liên hoàn tiến hành phân tích xác định các nhân tố ảnh hưởng theo phương pháp tính số chênh lệch, như sau:

** Xác định đối tượng phân tích.*

$$Q_1 - Q_0 = 627.000 - 500.000 = + 127.000 \text{ đ}$$

** Xác định nhân tố ảnh hưởng:*

- *Ảnh hưởng khối lượng sản phẩm:*

$$(1.200 - 1.000) \times 10 \times 50 = + 100.000$$

- *Ảnh hưởng nhân tố mức tiêu hao vật liệu:*

$$1.200 \times (9,5 - 10) \times 50 = - 30.000$$

- *Ảnh hưởng đơn giá vật liệu:*

$$1.200 \times 9,5 \times (55 - 50) = + 57.000$$

Tổng cộng các nhân tố ảnh hưởng:

$$100.000 - 30.000 + 57.000 = + 127.000$$

Phương pháp chỉ số

Khi nghiên cứu biến động của một tổng thể phức tạp bao gồm các phần tử không thể trực tiếp cộng được với nhau, bạn phải phương pháp chỉ số để biến đổi chúng thành những phần tử có thể trực tiếp cộng được với nhau, dựa trên cơ sở mối quan hệ giữa nhân tố nghiên cứu với các nhân tố khác.

Ví dụ: Khi nghiên cứu biến động về lượng của nhiều mặt hàng, do các mặt hàng khác nhau nên không thể trực tiếp cộng được với nhau, nhưng áp dụng phương pháp chỉ số có thể giúp bạn tính giá trị khối lượng hàng hóa đó.

Các loại chỉ số

a) *Căn cứ vào kỳ nghiên cứu biến động*, có ba loại chỉ số là:

- Chỉ số phát triển - Nghiên cứu biến động của hiện tượng kinh tế qua thời gian

- Chỉ số không gian - Nghiên cứu biến động của hiện tượng kinh tế giữa các đơn vị khác nhau

- Chỉ số kế hoạch - Nghiên cứu tình hình xác định và thực hiện kế hoạch các chỉ tiêu kinh tế

b) *Căn cứ vào phạm vi tính toán*, có hai loại chỉ số là: chỉ số cá thể và chỉ số chung.

- Chỉ số cá thể: phản ánh biến động của từng phần tử, từng đơn vị cá biệt trong tổng thể.

Ví dụ: Chỉ số giá cả từng mặt hàng, chỉ số lượng hàng hóa tiêu thụ của từng mặt hàng,...

- *Chỉ số chung:* phản ánh biến động của tất cả các phần tử, các đơn vị thuộc tổng thể hiện tượng phức tạp.

Ví dụ: Chỉ số giá cả của tất cả các mặt hàng bán lẻ trên thị trường, chỉ số năng suất lao động của toàn bộ công nhân trong một doanh nghiệp sản xuất, ...

c) *Căn cứ vào tính chất của chỉ tiêu nghiên cứu*, có hai:

loại chỉ số là: chỉ số chỉ tiêu chất lượng và chỉ số chỉ tiêu khối lượng.

- Chỉ số chỉ tiêu chất lượng: phản ánh sự biến động của các chỉ tiêu như: giá bán, tiền lương, năng suất lao động,...

- Chỉ số chỉ tiêu số lượng: phản ánh sự biến động của các chỉ tiêu như: lượng hàng hóa tiêu thụ, lượng sản phẩm sản xuất, số lượng công nhân,...

Trong các phần sau đây chủ yếu đề cập đến các chỉ số phát triển vì nó có vị trí quan trọng trong phân tích kinh tế của các đơn vị.

Phương pháp phân tích chỉ số

Để nghiên cứu phương pháp phân tích chỉ số phát triển, ta sử dụng tài liệu dưới đây:

Bảng 4.9 – Số liệu nghiên cứu

Mặt hàng	Đơn vị tính	Đơn giá bán (1000đ)		Lượng hàng hóa tiêu thụ	
		Kỳ gốc	Kỳ báo cáo	Kỳ gốc	Kỳ báo cáo
A	cái	5,0	4,5	2.000	2.500
B	kg	1,2	1,0	5.000	5.300
C	m	2,0	2,0	1.000	1.200

- *Chỉ số cơ thể của chỉ tiêu chất lượng*

$$\text{Công thức: } i_p = \frac{P_1}{P_0}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $(p_1 - p_0)$

Với số liệu của bảng 4.9, ta có:

$$\text{Chỉ số giá của mặt hàng A: } i_{pA} = \frac{4,5}{5} = 0,9 \text{ (hay 90\%)}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $4,5 - 5 = - 0,5$ (nghìn đồng/cái)

Nhận xét: Giá bán mặt hàng A kỳ báo cáo so với kỳ gốc giảm 10% tương ứng với giảm 0,5 (nghìn đồng/cái).

Tương tự tính chỉ số của các mặt hàng B, C.

- *Chỉ số cá thể của chỉ tiêu khối lượng*

$$\text{Công thức: } i_q = \frac{q_1}{q_0}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $(q_1 - q_0)$

Với số liệu của bảng 4.9, ta có:

Chỉ số lượng hàng tiêu thụ của mặt hàng A:

$$i_{qA} = \frac{2.500}{2.000} = 1,25 \text{ hay (125\%)}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $2.500 - 2.000 = + 500$ cái

Nhận xét: lượng hàng tiêu thụ của mặt hàng A kỳ báo cáo so với kỳ gốc tăng 25% tương ứng tăng 500 cái.

Tương tự tính chỉ số lượng hàng tiêu thụ của các mặt hàng B, C.

Chỉ số chung

Chỉ số chung có thể biểu hiện dưới hai dạng là:

- Chỉ số tổng hợp

- Chỉ số bình quân.

- Chỉ số tổng hợp - là dạng cơ bản của chỉ số chung, gồm các loại:

- Chỉ số tổng hợp của chỉ tiêu chất lượng

- Chỉ số tổng hợp của chỉ tiêu số lượng

- *Chỉ số tổng hợp của chỉ tiêu chất lượng:*

Công thức:
$$I_p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $\sum p_1 q_1 - \sum p_0 q_1$

Theo tài liệu của bảng 4.9, ta có:

$$I_p = \frac{4,5 \times 2.500 + 1,0 \times 5.300 + 2,0 \times 1.200}{5 \times 2.500 + 1,2 \times 5.300 + 2,0 \times 1.200} = \frac{18.950}{21.260} = 0,891 \text{ (tức } 89,1\%)$$

Chênh lệch tuyệt đối: $18.950 - 21.260 = - 2.310$ (nghìn đồng)

Nhận xét: Giá bán của các mặt hàng kỳ báo cáo so với kỳ gốc giảm 10,9% làm cho tổng mức tiêu thụ giảm 2.310 ngàn đồng

- *Chỉ số tổng hợp của chỉ tiêu khối lượng:*

Công thức:
$$I_q = \frac{\sum p_0 q_1}{\sum p_0 q_0}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $\sum p_0 q_1 - \sum p_0 q_0$

Theo tài liệu của bảng 4.9 ta có:

$$I_{\text{q}} = \frac{5 \times 2.500 + 1,2 \times 5.300 + 2,0 \times 1.200}{5 \times 2.000 + 1,2 \times 5.000 + 2,0 \times 1.000} = \frac{21.260}{18.000} = 1,181 \text{ (tức 118,1\%)}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $21.260 - 18.000 = + 3.260$ (ngàn đồng)

Nhận xét: Lượng tiêu thụ của các mặt hàng kỳ báo cáo so với kỳ gốc tăng 18,1% làm cho tổng mức tiêu thụ tăng lên là 3.260 ngàn đồng.

- Chỉ số tổng hợp của chỉ tiêu tổng thể:

$$\text{Công thức: } I_{\text{pq}} = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_0}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $\sum p_1 q_1 - \sum p_0 q_0$

Theo tài liệu của bảng 4.9, ta có:

$$I_{\text{pq}} = \frac{4,5 \times 2.500 + 1,0 \times 5.300 + 2,0 \times 1.200}{5,0 \times 2.000 + 1,2 \times 5.000 + 2,0 \times 1.000} = \frac{18.950}{18.000} = 1,052 \text{ (tức 105,2\%)}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $18.950 - 18.000 = + 950$ ngàn đồng

Nhận xét: Doanh thu tiêu thụ hàng hóa kỳ báo cáo so với kỳ gốc tăng 5,2% tương ứng với mức tăng 950 ngàn đồng.

Qua việc xây dựng các chỉ số tổng hợp như trên, bạn lưu ý các vấn đề sau:

Vấn đề 1: Công thức tính chỉ số tổng hợp có một nhân tố được chọn làm quyền số cho nhân tố kia. Nhân tố được

chọn làm quyền số thể hiện mức độ, tầm quan trọng hoặc thứ bậc ưu tiên của nhân tố kia. Nhân tố kia là nhân tố mà chúng ta muốn nghiên cứu biến động của nó.

Ví dụ: Trong chỉ số tổng hợp về giá, nhân tố nghiên cứu là giá cả của các loại hàng, quyền số là lượng sản phẩm tiêu thụ; hoặc trong chỉ số tổng hợp về khối lượng sản phẩm, nhân tố nghiên cứu là khối lượng sản phẩm mỗi loại, quyền số là giá cả các mặt hàng

Vấn đề 2: Về phương pháp tính chỉ số tổng hợp:

- Khi nghiên cứu biến động của một nhân tố nào đó, thì phải cố định nhân tố kia, có như vậy mới nêu lên được biến động riêng biệt của nhân tố cần nghiên cứu.

Vấn đề 3: Về việc lựa chọn thời kỳ của quyền số trong chỉ số tổng hợp.

Việc lựa chọn thời kỳ quyền số để cố định quyền số ở kỳ gốc hay kỳ báo cáo là do nội dung phân tích của chỉ số quyết định, nói chung theo nguyên tắc sau:

- Đối với chỉ số của chỉ tiêu chất lượng, quyền số thường là chỉ tiêu số lượng được cố định ở kỳ báo cáo. Thí dụ, khi nghiên cứu biến động của giá giữa hai kỳ thì quyền số là chỉ tiêu mức sử dụng ở kỳ gốc.

- Đối với chỉ số của chỉ tiêu số lượng, quyền số thường là chỉ tiêu chất lượng được cố định ở kỳ gốc. Thí dụ, khi nghiên cứu biến động của mức sử dụng giữa hai kỳ thì quyền số là chỉ tiêu giá ở kỳ báo cáo.

Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu nghiên cứu, dựa vào việc

phân tích nội dung kinh tế mà chỉ số phản ánh, việc cố định quyền số có thể khác với nguyên tắc chung trên.

Ví dụ: Để loại trừ ảnh hưởng biến động của nhân tố giá cả khi tính chỉ số sản lượng sản phẩm công nghiệp qua nhiều năm, người ta không dùng quyền số là giá kỳ gốc mà dùng hệ thống giá cố định do Nhà nước quy định.

Phân tích chỉ số tổng hợp nhằm xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến biến động của chỉ tiêu mà chúng ta muốn nghiên cứu như:

- *Trường hợp chỉ tiêu chất lượng:* quyền số được cố định ở kỳ báo cáo:

- Giá cả
$$I_p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}$$

- Giá thành
$$I_z = \frac{\sum z_1 q_1}{\sum z_0 q_1}$$

- Năng suất lao động
$$I_w = \frac{\sum w_1 T_1}{\sum w_0 T_1}$$

-

- *Trường hợp chỉ tiêu số lượng:* quyền số được cố định ở kỳ gốc:

- Sản lượng
$$I_q = \frac{\sum q_1 z_1}{\sum q_0 z_1}$$

- Số công nhân
$$I_T = \frac{\sum T_1 w_1}{\sum T_0 w_1}$$

Chỉ số tổng hợp của các chỉ tiêu chất lượng và số lượng phản ánh ảnh hưởng của từng nhân tố chất lượng và số lượng đến chỉ số tổng hợp chung của chỉ tiêu tổng thể nghiên cứu. Thí dụ, biến động của chỉ số tổng hợp của chỉ tiêu tổng thể năng suất lao động chịu ảnh hưởng của biến động về năng suất lao động, thể hiện qua kết quả của chỉ số tổng hợp về năng suất lao động, và biến động về lượng công nhân thể hiện qua kết quả của chỉ số tổng hợp về số lượng công nhân.

$$I_w = \frac{\sum W_1 T_1}{\sum W_0 T_0} = \frac{\sum w_1 T_1}{\sum w_0 T_1} \times \frac{\sum T_1 w_0}{\sum T_0 w_0}$$

Lấy số liệu của thí dụ trên bảng 4.9, ảnh hưởng của các yếu tố giá và lượng tiêu thụ đến biến động của doanh số giữa hai kỳ được xác định như sau:

Theo tài liệu của bảng 4.9, ta có biến động của doanh thu tiêu thụ hàng hoá tính theo chỉ số tổng hợp tổng thể như sau:

$$I_{pq} = \frac{4,5 \times 2.500 + 1,0 \times 5.300 + 2,0 \times 1.200}{5,0 \times 2.000 + 1,2 \times 5.000 + 2,0 \times 1.000} = \frac{18.950}{18.000} = 1,052 \text{ (tức } 105,2\%)$$

Về số tuyệt đối: $18.950 - 18.000 = + 950$ ngàn đồng

Ảnh hưởng của các nhân tố giá và lượng tiêu thụ:

- Giá:

$$I_p = \frac{4,5 \times 2.500 + 1,0 \times 5.300 + 2,0 \times 1.200}{5 \times 2.500 + 1,2 \times 5.300 + 2,0 \times 1.200} = \frac{18.950}{21.260} = 0,891 \text{ (tức } 89,1\%)$$

Về số tuyệt đối: $18.950 - 21.260 = - 2.310$ ngàn đồng

- *Lượng tiêu thụ:*

$$I_q = \frac{5 \times 2.500 + 1,2 \times 5.300 + 2,0 \times 1.200}{5 \times 2.000 + 1,2 \times 5.000 + 2,0 \times 1.000} \cdot \frac{21.260}{18.000} = 1,181 \text{ (tức 118,1\%)}$$

Về số tuyệt đối: $21.216 - 18.000 = + 3.260$ ngàn đồng

Kết luận:

Về số tuyệt đối: Lượng tiêu thụ tăng, làm tăng doanh thu 3.260 ng.đ nhưng giá bán giảm đã làm giảm doanh thu 2.310 ng.đ. Tổng hợp ảnh hưởng của hai nhân tố, doanh thu chỉ tăng 950 ng.đ:

$$+ 950 \text{ ng.đ} = + 3.260 \text{ ng.đ} - 2.310 \text{ ng.đ}$$

Về tỷ lệ: Mức tiêu thụ tăng, làm tăng doanh thu 118,1% nhưng giá bán giảm đã làm doanh thu giảm còn đạt 89,1% của kỳ trước. Tổng hợp ảnh hưởng của hai nhân tố, doanh thu chỉ đạt 105,2%:

$$105,2\% = 118,1\% \times 89,1\%$$

Chỉ số bình quân

Là một dạng chỉ số chung, là số bình quân của các chỉ số cá thể. Có hai loại chỉ số bình quân là: chỉ số bình quân cộng và chỉ số bình quân điều hòa.

- *Chỉ số bình quân cộng:* là số bình quân cộng gia quyền của các chỉ số cá thể, tính theo công thức:

$$I_q = \frac{\sum i_q p_0 q_0}{\sum p_0 q_0}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $\sum i_q p_0 q_0 - \sum p_0 q_0$

Trong trường hợp cùng một nguồn tài liệu như nhau, chỉ số bình quân của lượng hàng tiêu thụ trên có kết quả

tính toán giống với chỉ số tổng hợp về lương hàng hóa tiêu thụ.

Thật vậy, hay $i_q = \frac{q_1}{q_0}$ vào công thức tính chỉ số bình

$$\text{quân ta có: } I_q = \frac{\sum i_q p_0 q_0}{\sum p_0 q_0} = \frac{\sum \frac{q_1}{q_0} p_0 q_0}{\sum p_0 q_0} = \frac{\sum p_0 q_1}{\sum p_0 q_0}$$

- *Chỉ số bình quân điều hòa*: là số bình quân điều hòa gia quyền của các chỉ số cá thể, tính theo công thức:

$$I_p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum \frac{1}{i_p} p_1 q_1}$$

$$\text{Chênh lệch tuyệt đối: } \sum p_{1q_1} - \sum \frac{1}{i_p} p_1 q_1$$

Trong trường hợp cùng một nguồn tài liệu như nhau, chỉ số bình quân của giá cả như trên có kết quả tính toán giống với chỉ số tổng hợp về giá cả. Thật vậy, nếu thay

$i_p = \frac{p_1}{p_0}$ vào công thức tính chỉ số bình quân, ta có:

$$I_p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum \frac{1}{i_p} p_1 q_1} = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum \frac{p_0}{p_1} p_1 q_1} = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}$$

Ví dụ: Sử dụng tài liệu của bảng 4.9

Tên hàng	Mức tiêu thụ (1000d9)		Chỉ số cá thể	
	Ký gốc ($p_0 q_0$)	Ký báo cáo ($p_1 q_1$)	i_p	i_q
A	10 000	11 250	1,26	0,90
B	6 000	5 300	1,06	0,833
C	2 000	2 400	1,20	1,00

Theo tài liệu trên, muốn tính chỉ số chung lượng hàng hóa tiêu thụ phải áp dụng công thức chỉ số bình quân cộng:

$$I_q = \frac{1,25 \times 10.000 + 1,06 \times 6.000 + 1,2 \times 2.000}{10.000 + 6.000 + 2.000} = \frac{21.260}{18.000} = 1,181 \text{ (hay 118,1\%)}$$

Về số tuyệt đối: $21.260 - 18.000 = + 3.260$ nghìn đồng

Nhận xét: Lượng tiêu thụ của các mặt hàng kỳ báo cáo so với kỳ gốc tăng 18,1% làm cho tổng mức tiêu thụ tăng lên là 3.260 nghìn đồng.

Cũng nguồn tài liệu trên muốn tính chỉ số chung giá phải áp dụng công thức chỉ số bình quân điều hòa:

$$I_p = \frac{\frac{11.250 \times 5.300}{0,9} + \frac{2.400}{0,833}}{21.260} = \frac{18.950}{21.260} = 0,891 \text{ (hay 89,1\%)}$$

Chênh lệch tuyệt đối: $18.950 - 21.260 = - 2.310$ ngàn đồng

Nhận xét: Giá bán của các mặt hàng kỳ báo cáo so với kỳ gốc giảm 10,9% làm cho tổng mức tiêu thụ giảm 2.310 nghìn đồng.

Phân tích hệ thống chỉ số

Các hiện tượng kinh tế phức tạp thường bao gồm nhiều nhân tố cấu tạo nên nó, mà các nhân tố này có quan hệ tích số với nhau. Ví dụ: Mức tiêu thụ bao gồm hai nhân tố là giá đơn vị và lượng hàng hóa tiêu thụ. Mỗi quan hệ giữa mức tiêu thụ và các nhân tố đó được biểu hiện qua phương trình kinh tế.

Mức tiêu thụ = Giá đơn vị x Lượng hàng hóa tiêu thụ

Tương tự, ta còn có các phương trình kinh tế khác:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá thành đơn} & & \text{Số sản phẩm} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{vị sản phẩm} & \times & \text{sản xuất} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng sản lượng} & & \text{Năng suất lao} & & \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{động 1 công nhân} & \times & \text{công nhân} \end{array}$$

Như vậy bản thân hiện tượng biến động là kết quả tổng hợp các sự biến động của các nhân tố gây nên. Do đó khi nghiên cứu biến động của hiện tượng phức tạp nhiều nhân tố có quan hệ tích số với nhau, một vấn đề quan trọng đặt ra là phải xác định được vai trò và ảnh hưởng của sự biến động từng nhân tố đến sự biến động chung của toàn bộ hiện tượng như thế nào, qua đó giúp ta đánh giá được nhân tố nào có ảnh hưởng nhiều, ít, tích cực hay tiêu cực đến sự biến động của hiện tượng, từ đó giúp ta hiểu được đúng đắn nguyên nhân làm cho hiện tượng phát triển.

Để thể hiện được vai trò và ảnh hưởng của từng nhân tố khác nhau đến sự biến động của hiện tượng nghiên cứu, người ta sử dụng hệ thống chỉ số, hệ thống chỉ số được xây dựng trên cơ sở các phương trình kinh tế.

Ví dụ: Từ các phương trình kinh tế nêu ở trên, ta có thể xây dựng các hệ thống chỉ số sau:

- Hệ thống chỉ số phân tích sự biến động của mức tiêu thụ theo hai nhân tố ảnh hưởng là: Giá cả và lượng hàng hóa tiêu thụ.

$$\text{Số tương đối: } I_{pq} = I_p \times I_q$$

$$\text{Hay: } \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_0} = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} \times \frac{\sum p_0 q_1}{\sum p_0 q_0}$$

Chênh lệch tuyệt đối:

$$\sum p_1 q_1 - \sum p_0 q_0 = (\sum p_1 q_1 - \sum p_0 q_1) + (\sum p_0 q_1 - \sum p_0 q_0)$$

- Hệ thống chỉ số phân tích sự biến động của tổng giá thành sản phẩm theo hai nhân tố ảnh hưởng là: giá thành đơn vị và lượng sản phẩm sản xuất.

Số tương đối: $I_{Zq} = I_Z \times I_q$

$$\text{Hay: } \frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_0 q_0} = \frac{\sum Z_1 q_1}{\sum Z_0 q_1} \times \frac{\sum Z_0 q_1}{\sum Z_0 q_0}$$

Chênh lệch tuyệt đối:

$$\sum Z_1 q_1 - \sum Z_0 q_0 = (\sum Z_1 q_1 - \sum Z_0 q_1) + (\sum Z_0 q_1 - \sum Z_0 q_0)$$

- Hệ thống chỉ số phân tích sự biến động của tổng sản lượng theo hai nhân tố ảnh hưởng là: năng suất lao động và số công nhân.

Số tương đối: $I_{WT} = I_W \times I_T$

$$\text{Hay: } \frac{\sum W_1 T_1}{\sum W_0 T_0} = \frac{\sum W_1 T_1}{\sum W_0 T_1} \times \frac{\sum W_0 T_1}{\sum W_0 T_0}$$

Chênh lệch tuyệt đối:

$$\sum W_1 T_1 - \sum W_0 T_0 = (\sum W_1 T_1 - \sum W_0 T_1) + (\sum W_0 T_1 - \sum W_0 T_0)$$

Ví dụ: Lấy số liệu của bảng 8 – 1 thay vào hệ thống chỉ số phân tích mức tiêu thụ, ta có:

$$\text{Số tương đối: } \frac{18.950}{18.000} = \frac{18.950}{21.260} \times \frac{21.260}{18.000}$$

$$1,053 = 0,891 \times 1,181$$

Hay: $105,2\% = 89,1\% \times 118,1\%$

$$(+5,2\%) = (-10,9\%) (+18,1\%)$$

Chênh lệch tuyệt đối:

$$18.950 - 18.000 = (18.950 - 21.260) + (21.260 - 18.000) + 950\text{ng.đ} = -2.310\text{ng.đ} + 3.260\text{ng.đ}$$

Kết quả trên cho thấy:

Mức tiêu thụ kỳ báo cáo so với kỳ gốc tăng 5,2% hay tăng 950 nghìn đồng do ảnh hưởng của hai nhân tố là:

- Do giá cả các loại hàng hóa giảm 10,9% nên đã làm cho mức tiêu thụ giảm 2.310 nghìn đồng.

- Do lượng hàng hóa tiêu thụ tăng 18,1% nên đã làm cho mức tiêu thụ tăng 3.260 nghìn đồng.

Quá trình phân tích hệ thống chỉ số chính là sự kết hợp giữa các phương trình kinh tế của các chỉ tiêu với phương pháp luận của quá trình phân tích chỉ số tổng hợp tổng thể trình bày ở trên.

Phân tích biến động của chỉ tiêu bình quân:

Chỉ tiêu bình quân biến động do ảnh hưởng của hai nhân tố là:

- Số bình quân của tiêu thức nghiên cứu ($\bar{x}$)
- Kết cấu tổng thể ($f/\Sigma f$).

Phân tích và đánh giá ảnh hưởng của từng nhân tố đến biến động chung của chỉ tiêu bình quân sẽ giúp ta đánh giá đúng đắn chất lượng công tác của đơn vị Công thức:

Số tương đối. $I_x = I_x \times I_{F/\Sigma F}$

Hay:

$$\frac{\frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1}}{\frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0}} = \frac{\frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1}}{\frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1}} \times \frac{\frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1}}{\frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0}}$$

Viết gọn lại: $\frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_{01}} \times \frac{\bar{x}_{01}}{\bar{x}_0}$

Trong đó: $\bar{x}_1 = \frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1}$; $\bar{x}_0 = \frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0}$; $\bar{x}_{01} = \frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1}$

Chênh lệch tuyệt đối:

$$\bar{x}_1 - \bar{x}_0 = (\bar{x}_1 - \bar{x}_{01}) + (\bar{x}_{01} - \bar{x}_0)$$

Trong hệ thống chỉ số trên:

I_x - chỉ số cấu thành khả biến, nêu lên biến động của chỉ tiêu bình quân giữa kỳ báo cáo với kỳ gốc.

I_x - chỉ số cấu thành cố định, nêu lên biến động của chỉ tiêu bình quân do ảnh hưởng của biến động của tiêu thức nghiên cứu (tiêu thức được bình quân hóa)

$I_{\Sigma f}$ - chỉ số ảnh hưởng kết cấu, nêu lên biến động của chỉ tiêu bình quân do ảnh hưởng của thay đổi kết cấu của tổng thể.

Ví dụ: Có tài liệu về lao động và tiền lương của công nhân tại hai phân xưởng sản xuất tại một xí nghiệp như sau:

Bảng 4.10 – Số liệu cơ sở

Phân xưởng	Kỳ gốc		Kỳ báo cáo	
	Tiền lương / CN (1000đ)	Số công nhân (người)	Tiền lương / CN (1000đ)	Số công nhân (người)
I	520	140	640	120
II	400	110	480	80

Từ số liệu trên bảng 4.10 ta tính được:

- Tiền lương bình quân 1 công nhân trong doanh nghiệp ở kỳ báo cáo:

$$\bar{x}_1 = \frac{640 \times 120 + 480 \times 80}{120 + 80} = 576 \text{ ng.đ}$$

- Tiền lương bình quân 1 công nhân trong doanh nghiệp ở kỳ gốc:

$$\bar{x}_0 = \frac{520 \times 140 + 400 \times 110}{140 + 110} = 467,2 \text{ ng.đ}$$

- Tiền lương bình quân 1 công nhân trong doanh nghiệp ở kỳ gốc tính theo kết cấu công nhân kỳ báo cáo:

$$\bar{x}_{01} = \frac{520 \times 140 + 400 \times 80}{120 + 80} = 427 \text{ ng.đ}$$

Thay số liệu vào hệ thống chỉ số ta có:

Số tương đối: lương bình quân 1 công nhân trong doanh nghiệp ở kỳ gốc:

$$\frac{576}{467,2} = \frac{576}{472} \times \frac{472}{467,2}$$

$$1,232 = 1,220 \times 1,012$$

Hay: $123,2\% = 122\% \times 101,2\%$

$$(+ 23,2\%) = (+ 22\%) + (+ 1,2\%)$$

Về số tuyệt đối:

$$576 - 467,2 = (576 - 472) + (472 - 467,2)$$

$$+ 108,8 \text{ ng.đ} = + 104 \text{ ng.đ} + 4,8 \text{ ng.đ}$$

Kết quả trên cho thấy:

Tiền lương bình quân 1 công nhân trong doanh nghiệp kỳ báo cáo so với kỳ gốc tăng 23,2% hay tăng 108,8 nghìn đồng, do ảnh hưởng của hai nhân tố:

- Bản thân tiền lương của công nhân ở các phân xưởng tăng làm cho tiền lương bình quân 1 công nhân của doanh nghiệp tăng 22% tương ứng tăng 104 nghìn đồng.

- Kết cấu số lượng công nhân thay đổi làm cho tiền lương bình quân 1 công nhân của doanh nghiệp tăng 1% tương ứng tăng 4,8 nghìn đồng.

Như vậy, nếu vẫn giữ nguyên kết cấu công nhân như ở kỳ gốc, thì tiền lương bình quân 1 công nhân của doanh nghiệp thực chất chỉ tăng 22% hay tăng 104 nghìn đồng.

Phương pháp phân tích tính thời vụ

Biểu hiện của tính thời vụ thể hiện ở chỗ mức độ của hiện tượng tăng lên hoặc giảm đi rõ rệt vào một thời kỳ nhất định trong năm. Nguyên nhân biến động có thể do ảnh hưởng của điều kiện thiên nhiên hoặc tập quán tiêu dùng.

Để chỉ rõ tính thời vụ, chúng ta sử dụng chỉ tiêu “chỉ số thời vụ” theo công thức:

$$I_{tv} = \frac{\bar{y}_i}{\bar{y}_0} \times 100$$

Trong đó:

I_{tv} – chỉ số thời vụ

$\bar{y}_i$ - số bình quân của các mức độ các tháng cùng tên

$\bar{y}_0$ - số bình quân chung của tất cả các mức độ trong dãy số, công thức tính:

$$\bar{y}_0 = \Sigma \bar{y}_i / n$$

Với n – số lượng các tháng nghiên cứu

Ví dụ: Có tài liệu về mức tiêu thụ của một loại hàng tại một khu vực trong 3 năm từ 2000 – 2002:

Tháng	Mức tiêu thụ		
	2000	2001	2002
1	4	5	6
2	11	10	24
3	25	23	27
4	62	61	72
5	79	73	88
6	120	135	135
7	140	123	157
8	134	82	144
9	62	64	84
10	38	40	42
11	2	5	8
12	2	5	8
Cộng	679	626	795

Từ số liệu trên bảng trên ta có bảng phân tích tính thời vụ dưới đây:

Bảng 4.10 - Bảng phân tích tính thời vụ:

Tháng	Công các tháng cùng tên Σy_i	Số bình quân các tháng cùng tên $\bar{y}_i$	Chỉ số thời vụ $I_{iv} = (\bar{y}_i / \bar{y}_0) 100$
1	15	5	$5 / 58,33 = 8,57$
2	45	15	$15 / 58,33 = 25,71$
3	75	25	$25 / 58,33 = 42,85$
4	195	65	$65 / 58,33 = 111,43$
5	240	80	$80 / 58,33 = 137,15$
6	390	130	$130 / 58,33 = 222,87$
7	420	140	$140 / 58,33 = 240,01$
8	360	120	$120 / 58,33 = 205,72$
9	210	70	$70 / 58,33 = 120,00$
10	120	40	$40 / 58,33 = 68,57$
11	15	5	$5 / 58,33 = 8,57$
12	15	5	$5 / 58,33 = 8,57$
Cộng	2100	$\bar{y}_0 = 58,33$	100,00

$$\bar{y}_0 = 2100 / 36 = 58,33$$

Theo kết quả tính được trên bảng 4.10, mặt hàng này tiêu thụ mạnh (trên mức bình quân chung) vào các tháng từ tháng 5 đến tháng 9, và tiêu thụ ít (dưới mức bình quân chung) vào các tháng 11,12,1,2 và 3.

Hiểu được tính thời vụ của hiện tượng nghiên cứu sẽ giúp bạn đưa ra các đề xuất thích hợp về việc chuẩn bị các nguồn lực sẵn sàng 'tác chiến' trong các tháng cao điểm, và có phương án sử dụng thích hợp các nguồn lực trong những tháng còn lại.

Phương pháp phân tích hồi quy

Nếu đưa các mức độ của hiện tượng nghiên cứu lên hệ tọa độ vuông góc với trục hoành là thời gian, trục tung là giá trị, thì đường biểu diễn các mức độ của dãy số sẽ tạo thành một đường gấp khúc thực tế. Tuy nhiên, do đường gấp khúc thực tế bị các nhân tố ngẫu nhiên tác động nên không nêu bật được tính quy luật của hiện tượng. Phương pháp phân tích hồi quy giúp bạn rút ra tính quy luật, loại trừ các ảnh hưởng ngẫu nhiên miêu tả một cách sát thực nhất biến động thực tế của hiện tượng. Việc chọn đường hồi quy thẳng hay cong không thể tùy tiện mà phải dựa vào đồ thị thực nghiệm và phân tích lý luận để xác định bản chất và tính quy luật của hiện tượng.

Ta hãy xét một trường hợp đơn giản: điều chỉnh mức độ của dãy số biến động theo thời gian bằng phương trình tuyến tính (đường thẳng) có dạng:

$$\bar{y}_t = a + bt$$

Trong đó:

t – thời gian

$\bar{y}_t$ - mức độ lý thuyết của dãy số

a, b – các tham số

Đây là đường hồi quy lý thuyết có dạng tuyến tính. Vì vậy, ta có hệ phương trình sau để xác định các tham số a, b :

$$\begin{cases} \sum y = na + b\sum t \\ \sum yt = a\sum t + b\sum t^2 \end{cases}$$

Giải hệ phương trình ta được

$$a = \frac{\sum y}{n} - b, \frac{\sum t}{n} = \bar{y} - b, t$$

$$b = \frac{n\sum ty - \sum t\sum y}{n\sum t^2 - (\sum t)^2}$$

Khi $t = 0$ ta có: $a = \bar{y}$

$$b = \frac{\sum ty}{\sum t^2}$$

Muốn làm cho $\sum t = 0$ ta có thể quy ước lại thứ tự thời gian. Có 2 trường hợp:

- Nếu dãy số có lẻ các mức độ, chọn thời gian giữa làm mốc và cho $t = 0$, các thời gian đứng trước nó nhận các giá trị $-1, -2, -3, \dots$ các thời gian sau nó nhận các giá trị $+1, +2, +3, \dots$

- Nếu dãy số chẵn các mức độ, chọn 2 thời gian giữa dãy số và cho chúng các giá trị $-1, +1, \dots$ các thời gian đứng trước nhận các giá trị $-3, -5, -7, \dots$ và đứng sau nhận $+3, +5, +7, \dots$

Ví dụ: Có tài liệu về sản lượng sản phẩm của một doanh nghiệp sản xuất như sau:

Năm	Sản lượng sản phẩm (1000 cái) y
1995	250
1996	300
1997	260
1998	320
1999	300
2000	340
2001	350
Cộng	2120

Đây là một dãy số mà số mức độ là một số lẻ. Vậy, để đơn giản quá trình tính toán, ta chọn thời gian giữa làm mốc, tức $t = 0$. Ta lập được bảng tính dưới đây:

Bảng 4.11 - Bảng tính

Năm	Sản lượng sản phẩm (1000 cái) y	t	t ²	t.y	$\bar{y}_t$
1995	250	- 3	9	- 750	257,86
1996	300	- 2	4	- 600	272,86
1997	260	- 1	1	- 260	287,86
1998	320	0	0	0	302,86
1999	300	+ 1	1	300	317,86
2000	340	+ 2	4	680	332,86
2001	350	+ 3	9	1050	347,86
Cộng	2120	0	28	420	

Áp dụng các công thức đã đơn giản trong trường hợp $t=0$, ta có:

$$a = \bar{y} = \frac{\sum y}{n} = \frac{2120}{7} = 302,86$$

$$b = \frac{\sum ty}{\sum t^2} = \frac{420}{28} = 15$$

Vậy phương trình hồi quy có dạng:

$$\bar{y}_t = 302,86 + 15t$$

Với:

- Khi $t = 0$ (1998):

$$\bar{y}_t = 302,86 \text{ (1000 cái)}$$

- Khi $t = -1$ (1997):

$$\bar{y}_t = 302,86 + (-15) = 287,86 \text{ (1000 cái)}$$

- Khi $t = -2$ (1996):

$$\bar{y}_t = 302,86 + (-15 \times 2) = 272,86 \text{ (1000 cái)}$$

- Khi $t = -3$ (1995):

$$\bar{y}_t = 302,86 + (-15 \times 3) = 257,86 \text{ (1000 cái)}$$

- Khi $t = +1$ (1999):

$$\bar{y}_t = 302,86 + 15 = 317,86 \text{ (1000 cái)}$$

- Khi $t = +2$ (2000):

$$\bar{y}_t = 302,86 + (15 \times 2) = 332,86 \text{ (1000 cái)}$$

- Khi $t = + 3$ (2001):

$$\overline{y}_t = 302,86 + (15 \times 3) = 347,86 \text{ (1000 cái)}$$

Dãy số vừa điều chỉnh biểu hiện khá rõ xu hướng tăng lên không ngừng của sản lượng sản phẩm của doanh nghiệp.

Phương trình hồi quy cũng cho phép bạn dự đoán ngắn hạn chỉ tiêu bạn nghiên cứu.

Chương 5

VIẾT BÁO CÁO TỐT NGHIỆP

BẮT TAY VÀO VIẾT BÁO CÁO TỐT NGHIỆP

Báo cáo tốt nghiệp là sản phẩm của quá trình nghiên cứu thực tế ở một đơn vị thực tế. Viết cũng là một quá trình học hỏi vì bạn có thấu hiểu vấn đề, bạn mới có thể viết về vấn đề đó một cách xúc tích và đầy đủ. Khi viết báo cáo, bạn có vai trò là tác giả của chính báo cáo của bạn. Bạn phải trình bày một cách hợp lý và dễ hiểu một tập hợp phức tạp các ý tưởng và sự kiện sao cho thể hiện rõ ràng bạn nắm vững kiến thức và những điều bạn thu thập, phát hiện và kết luận, kiến nghị có giá trị nhất định.

Để có cảm hứng liên tục khi viết và để viết đạt hiệu quả cao nhất, bạn lưu ý đến một số yếu tố sau:

Dành thời gian thích hợp khi viết – Viết không phải là một công việc mà bạn có thể làm chớp nhoáng bất cứ khi nào rảnh rỗi. Viết đòi hỏi sự tập trung cao độ. Thời gian cần thiết để đạt được những tiên bộ thật sự khi viết phụ thuộc vào ý thích của bạn. Và, mỗi người một sở thích, có bạn thích mỗi ngày chỉ viết chừng 20 trang là nghỉ, có bạn lại thích hễ đã bắt tay vào viết là viết cảm cuí cho đến khi nào mệt nhoài, đầu óc ‘đóng băng’ mới

buông bút. Có bạn thích tập trung hẳn vài ngày hay vài tuần để viết, nhưng cũng có bạn lại thích mỗi ngày viết một ít, cứ thế, như con kiến tha lâu đầy tổ, báo cáo được hoàn thành từ từ. Tuy nhiên, dù ý thích của bạn như thế nào thì bạn cũng phải đảm bảo dành đủ thời gian cho việc viết. Theo kinh nghiệm của bản thân và của nhiều tác giả viết báo cáo thì khi viết một báo cáo khoa học, dù ở mức độ nào, cũng nên có kế hoạch phân chia thời gian cho từng phần và phải viết liên tục mỗi ngày. Điều này đảm bảo cho dòng tư tưởng được liên tục, vì sẽ rất khó và mất thời gian nếu cứ phải ‘nhớ lại xem mình đã viết đến đâu và định viết cái gì’.

Chỉ bắt tay viết khi đầu óc sáng khoái – Viết là một quá trình sáng tạo của tư duy. Do vậy, điều quan trọng là bạn chỉ nên bắt tay viết khi nào đầu óc của bạn cảm thấy sáng khoái nhất. Nếu trong ngày có những công việc khiến bạn chán ngấy thì hãy bố trí thời gian sao cho khi bạn phải làm những công việc đó là lúc đầu óc của bạn đã bảo hoà.

Có một chỗ ngồi viết thích hợp và ổn định – Hầu hết chúng ta đều có một nơi để ngồi viết. Khi phải ngồi viết ở một chỗ mới thường chúng ta sẽ phải mất một lúc để thích nghi. Có một chỗ thích hợp và ổn định để viết bạn sẽ có một tâm lý thoải mái kết hợp với một số yếu tố môi trường cần thiết sẽ có ảnh hưởng rất tích cực đến năng suất viết của bạn. Như trên đã nói viết đòi hỏi một sự tập trung cao độ, do vậy, điều rất quan trọng khi viết là bạn phải hết sức hạn chế những điều có thể đột ngột cắt ngang dòng tư tưởng của bạn. Hãy tránh xa tất cả các

‘cắm dõ’ như ti vi, tạp chí, trò chơi máy tính... Bạn có thể dễ nhac nhẹ nhẹ nếu điều này giúp bạn thoải mái hơn và tập trung hơn. Vấn đề là ở chỗ bạn phải biết được cái gì khiến bạn mất tập trung để tranh xa chúng ra.

Đề ra mục tiêu và kiên quyết đạt được chúng –

Điều này đòi hỏi một ý thức kỷ luật tự giác cao độ. Hầu hết tác giả đều tự đề ra mục tiêu cho từng phần viết. Vấn đề là ở chỗ mục tiêu phải thực tế. Nếu bạn quá tham vọng, chất lượng báo cáo sẽ bị ảnh hưởng vì bạn chỉ muốn làm sao để đạt được mục tiêu bằng mọi giá. Mục tiêu hàng ngày nên được chia phù hợp với tiến độ đã định và mỗi khi hoàn thành được một mục tiêu nhỏ trong ngày, bạn nên tự thưởng cho mình. Phần thưởng có thể chỉ là nghỉ một chút để nhấm nháp một ly cà phê ngon, hay đọc vài trang tạp chí ưa thích, hoặc đi dạo quanh sân vườn... Một chút thư giãn khi bạn vừa hoàn thành một mục tiêu sẽ giúp cho đầu óc của bạn lấy lại ‘phong độ’ và hoàn toàn sáng khoái khi trở lại làm việc. Hãy nghĩ, khi đã đề ra mục tiêu thì điều này cũng giống như bạn đã ký hợp đồng và nếu bạn vi phạm hợp đồng bạn là người có lỗi. Nếu bạn tự thấy rằng tính khí bạn rất ‘vô tư’, do vậy thật khó chấp hành kỷ luật một cách tự giác, bạn hãy hợp đồng với các bạn cùng khóa để cùng hỗ trợ nhắc nhở và động viên lẫn nhau rằng phải đạt được mục tiêu.

Tham khảo ý kiến của bạn bè – Viết là một công việc sáng tạo và lý thú, nhưng kiểm tra thì không. Vấn đề ở đây là có ai đó đọc báo cáo nhập của bạn trước khi bạn chính thức hoàn thành và đem nộp. Giáo viên hướng dẫn của bạn không phải là người đầu tiên đọc báo cáo nhập,

giáo viên hướng dẫn duyệt đề cương, góp ý cho bạn khi bạn có chỗ vướng mắc trong quá trình nghiên cứu và là người sẽ nhận báo cáo hoàn chỉnh của bạn. Một giáo viên hướng dẫn thường chịu trách nhiệm hướng dẫn nhiều học trò, do vậy có đủ thời gian để hướng dẫn cận kề cho từng học trò là điều không thể. Mặt khác, gặp được giáo viên hướng dẫn thường xuyên cũng không dễ. Nhưng bạn bè thì lại có thể, bạn đọc báo cáo nháp của họ và họ đọc của bạn, các bạn sẽ chỉ cho nhau tất cả những chỗ nào trong báo cáo khó hiểu, cần bổ sung thêm nội dung gì, cần viết như thế nào, chấm phẩy câu ra sao v.v... Nói chung, bạn và các bạn sẽ rất thoải mái khi trao đổi với nhau.

KẾT CẤU BÁO CÁO TỐT NGHIỆP

Như trên đã nói báo cáo là sản phẩm của quá trình nghiên cứu thực tế cuối khóa. Một báo cáo tốt nghiệp thường gồm các nội dung sau:

- Lời nói đầu
- Cơ sở lý luận
- Đánh giá hiện trạng
- Kết quả nghiên cứu
- Kết luận, kiến nghị
- Tài liệu tham khảo
- Phụ lục

Lời nói đầu

Lời nói đầu phải trình bày cho người đọc rõ về vấn đề

nghiên cứu và vì sao bạn lại chọn đề tài này. Lời nói đầu gồm các nội dung sau:

- Tính cấp thiết của đề tài
- Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu
- Đối tượng và phạm vi nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu
- Kết cấu của báo cáo

Tính cấp thiết của đề tài – Nói rõ vì sao bạn lại chọn đề tài này. Thí dụ, với đề tài nghiên cứu về cách tổ chức hệ thống kế toán quản trị ở một doanh nghiệp, tác giả có thể viết “Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải thường xuyên dựa vào nhiều nguồn thông tin khác nhau để ra quyết định quản trị nhằm đạt được kết quả tốt nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Tuy nhiên để có nguồn thông tin đầy đủ, tin cậy, kịp thời, phục vụ tốt nhất cho nhà quản trị, doanh nghiệp phải tổ chức công tác kế toán quản trị cho doanh nghiệp....

...xuất phát từ tính cấp thiết của vấn đề và ý nghĩa thực tiễn của việc áp dụng hệ thống kế toán quản trị trong việc giải quyết nhiều vấn đề quản trị của doanh nghiệp chế biến thủy sản nên tôi chọn đề tài “Tổ chức hệ thống kế toán quản trị trong doanh nghiệp ... tỉnh Kiên Giang”.

Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu – Trình bày mục tiêu nghiên cứu là gì. Sau khi xác định mục tiêu, bạn sẽ nêu các nhiệm vụ mà báo cáo phải thực hiện. Thí dụ, với đề tài nghiên cứu về các biện pháp thu nợ của khách hàng, tác giả sẽ xác định mục tiêu chung là “*nghiên cứu*

và đề xuất một số biện pháp để thu hồi nợ của khách hàng”; từ mục tiêu chỉ rõ nhiệm vụ nghiên cứu là “Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, dòng tiền; xác định các biện pháp thu hồi nợ và tính khả thi của từng biện pháp, v.v...”.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu – Nêu đối tượng mà tác giả nghiên cứu là nội dung gì; phạm vi nghiên cứu cho biết quá trình nghiên cứu được thực hiện ở đâu, trong khoảng thời gian nào. Với đề tài nghiên cứu về tổ chức hệ thống kế toán quản trị ở trên, đối tượng nghiên cứu là “các nội dung về việc xây dựng và áp dụng hệ thống kế toán quản trị trong doanh nghiệp” và phạm vi nghiên cứu là “doanh nghiệp... tỉnh Kiên Giang, trong thời gian từ tháng / năm đến tháng / năm”

Phương pháp nghiên cứu – Trình bày các phương pháp sử dụng để thu thập và xử lý số liệu. Thí dụ, “*phương pháp nghiên cứu: phương pháp thống kê, phân tích chỉ số, lý thuyết ra quyết định ...*”

Kết cấu của báo cáo – Trình bày bố cục của nội dung báo cáo. Bố cục của báo cáo, ngoài phần mở đầu và kết luận, thường được chia thành 3 phần. Thí dụ, với đề tài nghiên cứu về tổ chức hệ thống kế toán quản trị, kết cấu của báo cáo có thể chia thành “*Chương I - Cơ sở lý luận về xây dựng hệ thống kế toán quản trị.*”

Chương II - Thực trạng áp dụng hệ thống KTQT ở các doanh nghiệp (ngành) tỉnh Kiên Giang

Chương III - Mô hình hệ thống KTQT và hoạt động của hệ thống ở doanh nghiệp... tỉnh Kiên Giang”

Cơ sở lý luận

Trong phần cơ sở lý luận bạn nêu rõ các khái niệm và chỉ tiêu được dùng làm nền tảng lý luận của báo cáo. Phần này, ngoài cơ sở lý luận, nếu cần thiết, bạn có thể trình bày cơ sở thực tiễn của báo cáo. Cơ sở thực tiễn dựa trên quá trình quan sát, phỏng vấn hoặc thực nghiệm.

Thí dụ, với đề tài nghiên cứu về tổ chức hệ thống kế toán quản trị, trong phần cơ sở lý luận sẽ trình bày những nội dung liên quan đến KTQT như : *“bản chất của hệ thống KTQT; vai trò, vị trí của KTQT trong doanh nghiệp; các yêu cầu và nguyên tắc xây dựng hệ thống KTQT; nội dung KTQT trong doanh nghiệp; các kỹ thuật, nghiệp vụ cơ bản của KTQT”*

Với đề tài nghiên cứu về các biện pháp giảm giá thành, trong phần cơ sở lý luận trình bày *bản chất của giá thành, các phương pháp tính giá thành, các nhân tố ảnh hưởng đến giá thành ...*

Cơ sở thực tiễn trong phần cơ sở lý luận là những quy định, chính sách hiện hành của Nhà nước hay của tổ chức có liên quan với nội dung nghiên cứu. Thí dụ, với đề tài nghiên cứu về các giải pháp thu hồi nợ và xử lý nợ khó đòi, cơ sở thực tiễn là *quy định của Nhà nước về xử lý nợ phải thu khó đòi và chính sách vận dụng của doanh nghiệp.*

Cơ sở lý luận thường được kết cấu là chương I của báo cáo

Đánh giá hiện trạng

Ở phần đánh giá hiện trạng, bạn giới thiệu về tổ chức

mà bạn thực tập để viết báo cáo. Nội dung của phần này thường gồm các nội dung chính như:

- *Giới thiệu về doanh nghiệp*: lịch sử hình thành, quá trình xây dựng và phát triển, quy mô (vốn, lao động...), cơ cấu tổ chức và khái quát chức năng nhiệm vụ của những vị trí chủ chốt, sản phẩm và dịch vụ kinh doanh. Phần này nhằm cung cấp cho người đọc một sự hiểu biết cơ bản về tổ chức.

- *Đánh giá hiện trạng*: đánh giá thực tế hoạt động hoặc thực tế thực hiện công tác liên quan với nội dung bạn đang nghiên cứu. Phương pháp sử dụng là phương pháp so sánh, phân tích biến động và phân tích kết cấu (xem thí dụ phân tích ở chương 4).

Trong nội dung này, ngoài việc đánh giá chung kết quả hoạt động của tổ chức trong thời gian vừa qua, bạn cần đi sâu vào phân tích, đánh giá nội dung có liên quan nhất đối với đề tài nghiên cứu. Chính nội dung đánh giá này sẽ làm nền tảng cho phần tiếp theo của báo cáo.

Thí dụ, với đề tài nghiên cứu về hiệu quả sử dụng tài sản cố định, sau khi đánh giá chung về hoạt động kinh doanh của công ty qua các năm cần đi sâu đánh giá về tình hình sử dụng, hiệu quả sử dụng tài sản cố định theo từng loại dựa trên việc tính toán và so sánh các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng tài sản cố định. Với đề tài nghiên cứu về tình hình tài chính của doanh nghiệp, cần đi sâu phân tích dòng tiền để thấy rõ tiềm năng hay nguy cơ do sự thừa thiếu của dòng tiền thuần.

Đánh giá hiện trạng thường được kết cấu là chương II của báo cáo.

Kết quả nghiên cứu

Đây là phần mà bạn sẽ viết về những nội dung bạn đã đúc kết, phát hiện được qua quá trình nghiên cứu. Trong phần này bạn sẽ đưa vào các bảng biểu, sơ đồ để minh họa cho các phát hiện của bạn.

Điều bạn phải ghi nhớ trong phần này là với mỗi phát hiện hay đúc kết, bạn phải rút ra kết luận. Để hỗ trợ cho quá trình viết, bạn có thể kẻ ra giấy nháp một bảng gồm 2 cột, một cột có tiêu đề “các phát hiện”, và cột kia có tiêu đề “kết luận”. Nội dung ghi vào cột thứ nhất hoàn toàn là các phát hiện, còn nội dung ghi vào cột thứ hai là các kết luận của bạn dựa trên các phát hiện. *Thí dụ, với đề tài nghiên cứu về các biện pháp thu hồi nợ phải thu, ở cột “các phát hiện”, bạn liệt kê ra những biện pháp bạn đúc kết được từ quá trình phân tích ở phần trên, và cột “kết luận”, bạn đánh giá những ưu điểm của việc thực hiện biện pháp.*

Xét về mặt lô-gíc, mỗi phát hiện của bạn phải có ít nhất một kết luận. Chính kết luận đúng của bạn sẽ giúp bạn ‘tỏa sáng’ và giúp cho báo cáo của bạn có giá trị hơn. Bạn phải luôn luôn bám sát mục tiêu của đề tài và dựa vào đây để thiết kế thứ tự các phát hiện một cách rõ ràng và dễ hiểu, và theo một thứ tự lô-gíc.

Sau khi trình bày tất cả các phát hiện và kết luận của chúng, để giúp cho người đọc báo cáo nắm bắt một cách cô đọng nội dung của phần này, bạn nên kết thúc phần này bằng một bảng tổng hợp tất cả các nội dung đã phân tích ở trên. Kết cấu và cách trình bày của bảng tổng hợp có thể có dạng như sau:

Nội dung nghiên cứu (Biện pháp)	Kết quả (Các kết quả đạt được khi thực hiện biện pháp)	Kết luận (Đánh giá về việc thực hiện biện pháp)
Rút ngắn thời hạn thanh toán hàng trả chậm	Giảm lượng vốn bị chiếm dụng là ...đ Hệ số quay vòng vốn là ... Lần v.v...	Vốn quay vòng nhanh hơn bao nhiêu lần, hiệu quả sử dụng vốn cao hơn, v.v...

Kết quả nghiên cứu thường được kết cấu là chương III, là chương có ý nghĩa quan trọng nhất của báo cáo. Chương này cần được dành số lượng trang bằng khoảng một nửa tổng số trang của các chương I, II và III. Nội dung của chương này càng xúc tích càng thể hiện bạn đã làm việc nghiêm túc trong quá trình thực tập viết báo cáo và bạn nắm rất rõ kiến thức.

Kết luận, kiến nghị

Trong phần này bạn sẽ thực hiện hai nội dung:

- **Kết luận:** Khái quát lại tất cả các phát hiện so với mục tiêu của báo cáo nhằm chứng minh bạn đã thực hiện tất cả các yêu cầu của báo cáo.
- **Kiến nghị:** Trên cơ sở các kết luận và quá trình phân tích, bạn sẽ đưa ra các kiến nghị nhằm thực hiện các phát hiện của bạn. Các kiến nghị của bạn phải thể hiện rõ là có tính khả thi trong điều kiện của doanh nghiệp. Kiến nghị nếu tách rời với điều kiện thực tế thì báo cáo của bạn không có ý nghĩa thực tế. Đây là một hạn chế rất lớn. Thí dụ, *doanh nghiệp mà bạn thực tập là một doanh nghiệp nhỏ,*

vốn có giới hạn mà bạn lại đưa ra kiến nghị phải đầu tư thêm những tài sản cố định có giá trị lớn để tăng năng suất lao động thì điều này thiếu tính khả thi, thay vào đó, bạn cần kiến nghị về cách tổ chức lao động sao cho hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

Tất cả các giáo trình, tài liệu mà bạn đã tham khảo trong quá trình nghiên cứu đề tài và viết báo cáo sẽ được liệt kê trong phần này theo thứ tự tên tác giả, năm xuất bản, tên của giáo trình, tên nhà xuất bản. Thí dụ “Nguyễn Quang Toàn (2001), “ISO 9000 & TQM – Thiết lập hệ thống quản lý tập trung vào chất lượng và hướng vào khách hàng”, Nxb Đại học Quốc gia Tp HCM.

Anthony A. Atkinson, Robert S. Kaplan (Third Edition), “Advanced Management Accounting”, Prentice Hall International Inc.”

Phụ lục

Trong phần phụ lục bạn đưa vào tất cả các bảng tính chi tiết, các tài liệu thực tế làm cơ sở cho các nội dung phân tích trong báo cáo mà nếu trình bày những tài liệu này cùng với nội dung báo cáo sẽ làm cho báo cáo rườm rà, khó hiểu. Các tài liệu đưa vào phần phụ lục thường gồm các báo cáo tài chính chi tiết, các chứng từ kế toán, các quyết định v.v... Tuy nhiên, điều cần ghi nhớ ở đây là phần phụ lục không được quá dài. Nếu một tài liệu nào đó cần thiết để người đọc hiểu rõ nội dung báo cáo, tài liệu đó phải được đưa vào phần chính của báo cáo. Chỉ có những tài liệu ‘*ên biết*’, không phải các tài liệu ‘*cần biết*’

mới được đưa vào phân phụ lục. Nếu trong quá trình nghiên cứu bạn có tiến hành điều tra thu thập ý kiến thì trong phần phụ lục bạn phải đính kèm mẫu của phiếu điều tra bạn đã sử dụng

HÌNH THỨC TRÌNH BÀY

Khi trình bày, bạn cần lưu ý đến cách trình bày các phần của báo cáo và cách đánh số các chương mục, bảng biểu.

Trình bày các phần của báo cáo

Một báo cáo tốt nghiệp, khi trình bày, được chia thành 3 phần : phần mở đầu, phần thân và phần phụ lục.

- Phần mở đầu bao gồm bìa (gồm bìa chính và bìa giả), trang ghi ơn, danh mục các ký hiệu – chữ viết tắt (nếu có), danh mục các bảng biểu (tùy ý), mục lục, lời nói đầu.
- Phần thân gồm các chương của báo cáo
- Phần phụ lục gồm các tài liệu bổ sung cho nội dung của báo cáo

Phần mở đầu

- Bìa

Bìa gồm bìa chính và bìa giả. Bìa chính và bìa giả của báo cáo tốt nghiệp thường được trình bày theo quy định của từng trường nhưng về cơ bản giống nhau và bao gồm các nội dung sau:

- Tên Bộ chủ quản và tên Trường

Thí dụ:

**“BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC”**

- Loại báo cáo

Thí dụ: *“Báo cáo tốt nghiệp; Báo cáo chuyên đề; Báo cáo khoa học ...”*

- Tên đề tài
- Tên tác giả và tên của giáo viên hướng dẫn
- Địa danh và năm thực hiện

Thí dụ : *“Tp Hồ chí Minh - Năm 2007”*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG

Đề tài:

(Tên đề tài)

SVTH:

GVHD:

TP.HCM, năm . . .

Trang ghi ơn

Trong trang này bạn ghi lời cảm ơn đối với đơn vị thực tập, thầy cô, và tất cả những ai đã hỗ trợ tác giả thực hiện báo cáo

- Danh mục các ký hiệu và chữ viết tắt

Nếu trong báo cáo bạn có sử dụng các ký hiệu và chữ viết tắt, bạn cần liệt kê các ký hiệu và chữ viết tắt này theo thứ tự vần chữ cái để người đọc tiện theo dõi.

- Danh mục các bảng biểu

Nếu trong báo cáo bạn có nhiều bảng biểu, bạn nên liệt kê các bảng biểu này theo số thứ tự của bảng biểu để người đọc tiện theo dõi.

- Mục lục

Mục lục càng chi tiết càng thuận tiện cho người đọc báo cáo.

- Lời nói đầu

Đã trình bày ở phần trên.

Phần thân

Phần thân gồm các chương I, II và III và phần kết luận – kiến nghị của báo cáo.

Phần phụ lục

Phần phụ lục, như trên đã trình bày, gồm các báo cáo tài chính chi tiết, các chứng từ kế toán, các quyết định v.v... để bổ sung cho nội dung của báo cáo.

Đánh số các chương mục, bảng biểu

Các mục, bảng biểu thường được đánh số thứ tự theo chương, như sau:

- *Trường hợp các mục*

Chương 1

1.1. Mục A

1.2. Mục B

1.2.1. Mục nhỏ 1

1.2.2. Mục nhỏ 2

1.2.2.1. Ý 1

1.2.2.2. Ý 2

...

- *Trường hợp bảng biểu, sơ đồ* – đánh số thứ tự theo chương. Thí dụ, biểu đầu tiên trong chương 1, được đánh số “*Bảng 1.1 - ...*”, bảng thứ hai, đánh số “*Bảng 1.2 - ...*”, bảng thứ 5 của chương 2, đánh số “*Bảng 2.5 - ...*”, v.v...

PHỤ LỤC

BÁO CÁO MẪU

BÁO CÁO 1 *(trích dẫn)*

Tên đề tài: “Một số biện pháp hạ giá thành sản phẩm bao bì tại Công Ty Bao Bì Hoàn Mỹ”

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

... là một doanh nghiệp, để tồn tại và phát triển trong quá trình hội nhập thì việc không ngừng nghiên cứu mọi biện pháp để đảm bảo sản phẩm làm ra được thị trường chấp nhận về giá cả, chất lượng, tiêu thụ tốt và đem về hiệu quả trong sản xuất kinh doanh. Xuất phát từ nhu cầu cấp thiết, tôi chọn chuyên đề **“Một số biện pháp hạ giá thành sản phẩm bao bì tại Công Ty Bao Bì Hoàn Mỹ”** nhằm mục đích ứng dụng những kiến thức của quý thầy cô truyền đạt vào thực tế kinh doanh, góp phần đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung:

- Tìm hiểu tổng quan về tình hình Công Ty, nhận

định những khó khăn và thuận lợi của Công ty.

- Đề xuất các biện pháp hạ giá thành sản phẩm bao bì tại công ty.

Mục tiêu cụ thể như sau:

- Phân tích tình hình sản xuất nhằm tìm ra các biện pháp phù hợp để hạ giá thành sản phẩm bao bì của công ty

3. Phạm vi nghiên cứu

Nội dung:

Phân tích tình hình sản xuất của công ty từ năm 2003 đến năm 2005. Đề xuất các biện pháp hạ giá thành sản phẩm bao bì.

Thời gian:

Từ tháng .../... đến tháng ... / ...

Không gian:

Đề tài được nghiên cứu qua tìm hiểu thực tế hoạt động tại Công Ty Bao Bì Hoàn Mỹ.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích và tổng hợp

Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp so sánh

KẾT CẤU ĐỀ TÀI:

Không kê lời mở đầu và kết luận, đề tài có các nội dung chính như sau:

Chương 1 – Cơ sở lý luận

Chương 2 – Thực trạng hoạt động SXKD tại Công Ty Bao Bì Hoàn Mỹ

Chương 3 – Một số biện pháp hạ giá thành sản phẩm bao bì tại Công Ty Bao Bì Hoàn Mỹ.

CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm

1.1.1. Chi phí sản xuất kinh doanh

1.1.1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh là toàn bộ các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh

Có nhiều tiêu chí phân loại chi phí sản xuất kinh doanh

**** Phân loại theo các khâu của quá trình sản xuất-tiêu thụ sản phẩm***

Theo đó, chi phí bao gồm:

- Chi phí sản xuất

(nội dung)

- Chi phí tiêu thụ sản phẩm

(nội dung)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

(nội dung)

- Chi phí hoạt động tài chính và chi phí hoạt động khác

(nội dung)

*** Phân loại theo mối quan hệ giữa chi phí và sản phẩm**

- Định phí

(nội dung)

- Biến phí

(nội dung)

1.1.2. Giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Khái niệm về giá thành

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ chi phí của doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất hoặc sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm nhất định.

1.1.2.2. Phân loại giá thành

Giá thành sản phẩm được chia ra thành giá thành sản xuất sản phẩm và giá thành tiêu thụ sản phẩm (còn được gọi là giá thành toàn bộ).

Giá thành sản xuất sản phẩm

Giá thành tiêu thụ sản phẩm là ..

1.1.2.3. Ý nghĩa của việc hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

Hạ thấp giá thành sản phẩm giúp cho doanh nghiệp ..

1.1.2.4. Các biện pháp hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

** Nâng cao năng suất lao động*

(giải thích)

** Tiết kiệm nguyên vật liệu tiêu hao*

(giải thích)

** ...*

1.2. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp

1.2.1. Doanh thu của doanh nghiệp

1.2.1.1. Khái niệm về doanh thu

Doanh thu là toàn bộ tiền thu về tiêu thụ sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho khách hàng, sản phẩm được coi là kết thúc quá trình tiêu thụ khi đơn vị mua chấp nhận trả tiền.

(diễn giải thêm)

1.2.1.2. Phân loại doanh thu

Căn cứ vào nguồn hình thành, doanh thu của doanh nghiệp bao gồm:

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu này là tổng hợp toàn bộ doanh số bán ra của tất cả hàng hoá, dịch vụ trong một thời kỳ nhất định.

$$DT = \sum Q_i P_i$$

Trong đó: P_i – đơn giá bán hàng hoá, dịch vụ thứ i

Q_i – số lượng bán hàng hoá, dịch vụ thứ i

...

Doanh thu từ hoạt động tài chính

(nội dung)

Thu nhập từ hoạt động khác

(nội dung)

1.2.2. Lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận của doanh nghiệp được xem xét ở đây là lợi nhuận sau thuế (lợi nhuận ròng), bao gồm:

1.2.2.1. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh

(nội dung)

1.2.2.2. Lợi nhuận hoạt động tài chính

(nội dung)

1.2.2.3. Lợi nhuận hoạt động khác

(nội dung)

1.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến giá thành và kết quả kinh doanh của công ty

(nội dung khái quát các yếu tố ảnh hưởng)

1.3.1. Môi trường bên ngoài

1.3.1.1. Yếu tố tự nhiên – xã hội

(diễn giải)

1.3.1.2. Yếu tố khoa học công nghệ

(diễn giải)

1.3.2. Môi trường bên trong

1.3.2.1. Yếu tố vốn

(diễn giải)

1.3.2.2. Yếu tố cơ sở vật chất

(diễn giải)

1.3.2.3. ...

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SXKD TẠI CÔNG TY BAO BÌ HOÀN MỸ

2.1. Giới thiệu khái quát về Công ty

2.1.1. Lịch sử hình thành

(Giới thiệu lịch sử hình thành, địa chỉ, email,..., nói chung tất cả các thông tin liên quan đến nhân dạng của công ty)

2.1.2. Quá trình phát triển

(diễn giải)

2.2. Cơ cấu tổ chức

2.2.1. Chức năng, quyền hạn của công ty

2.2.1.1. Chức năng của công ty:

Công Ty Bao Bì Hoàn Mỹ là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp, trực thuộc

- Các lĩnh vực kinh doanh:

✓ Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu bao bì các loại.

✓ Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng.

...

- Sản phẩm: ...

2.2.1.2. Nhiệm vụ và Quyền hạn của công ty

(diễn giải)

2.2.3. Chức năng tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Bao Bì Hoàn Mỹ

2.2.3.1. Giám đốc

(nội dung)

2.2.3.2. Ban Kiểm soát

2.2.3.3. Phó Giám đốc

2.2.3.4.

(căn cứ vào điều lệ của công ty để xác định chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý của công ty)

*** Nhận xét:**

Như vậy, mô hình tổ chức này có ưu điểm..., nhược điểm... (tổ chức có tinh gọn không? Sự tinh gọn đó có phù hợp với điều kiện kinh doanh không? Có hạn chế gì không? v.v... Quan hệ giữa lãnh đạo với cấp dưới, giữa các phòng ban như thế nào?)

2.3. Tình hình chung của công ty:

2.3.1. Tình hình nhân sự:

Cơ cấu nguồn lực của Công ty Bao Bì Hoàn Mỹ thể hiện ở bảng dưới đây:

**Bảng 1.1 - Cơ cấu lao động của Công Ty Cổ Phần
Bao Bì Tiền Giang**

(DVT: Người)

Chỉ tiêu	Năm...		Năm...		Năm.	
	SL	%	SL	%	SL	%
<i>I. Tổng số lao động</i>						
<i>Trong đó:</i>						
+ Nam						
+ Nữ						
<i>II. Trình độ chuyên môn</i>						
+ Đại học						
+ Cao đẳng, trung cấp						
+ ...						
<i>III. Thâm niên</i>						
+ 5 năm trở lên						
+ 3-5 năm						
+						

(Nguồn:....)

* Đánh giá

.....(đánh giá về chất lượng của lao động, biến động về lao động v.v...)

2.3.2 Tình hình cơ sở vật chất, thiết bị của Công ty

Cơ sở vật chất, kho tàng của Công ty đóng vai trò rất quan trọng tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh tùy theo sản phẩm hàng hóa của đơn vị kinh doanh mà trang bị cho phù hợp với đặc điểm của từng cơ sở. Nếu được trang bị và sử dụng hợp lý sẽ có được những sản phẩm tốt, giá cả hợp lý, có khả năng cạnh tranh trên thị trường

nâng cao hiệu quả kinh tế cho đơn vị đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Bảng 1.2: Tổng hợp năng lực nhà xưởng và thiết bị sản xuất qua 3 năm 2003 -2005 tại công ty

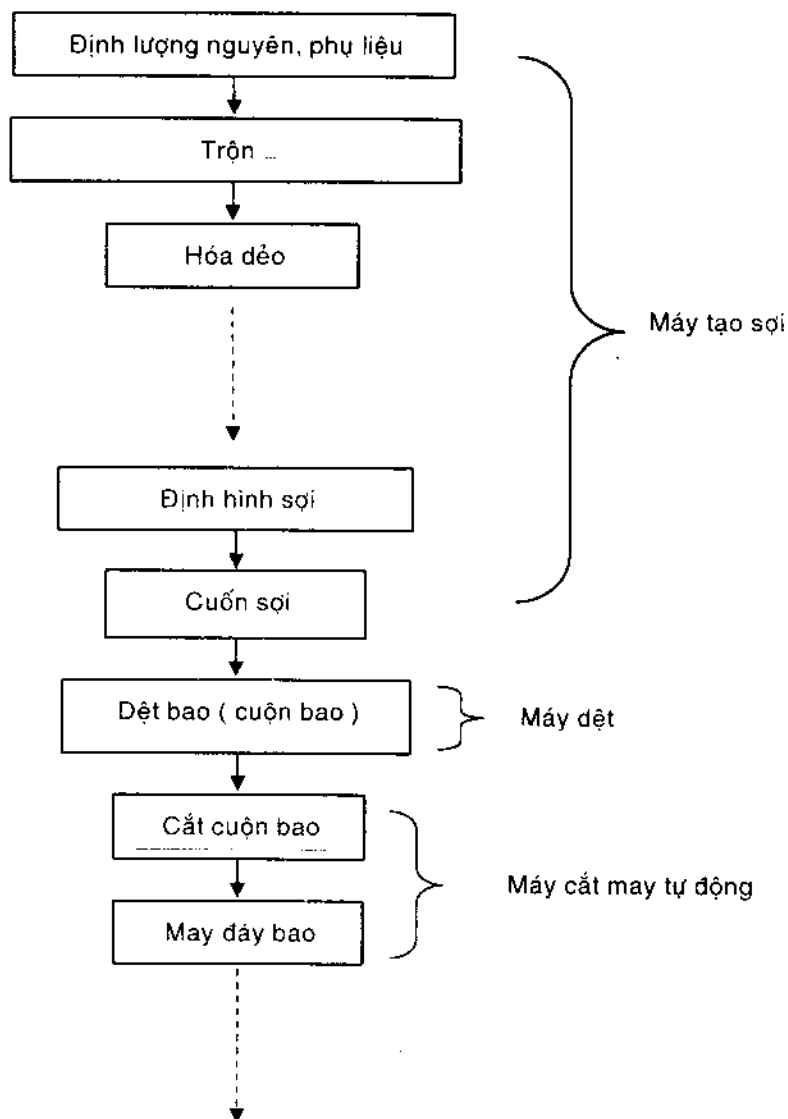
STT	Diễn Giải	ĐVT			
I	Nhà xưởng sản xuất				
	Diện tích sử dụng	M ²			
II	Máy móc thiết bị				
	Máy tạo sợi	Cái			
	Máy dệt	Cái			
	Máy may	Cái			
	Máy cắt bao PP	Cái			
	Máy in	Cái			
		...			

(Nguồn: ...)

Nhận xét:

(Đánh giá về tình hình trang bị máy móc thiết bị so với nhu cầu. Tình trạng của máy móc thiết bị, v.v...)

QUY TRÌNH SẢN XUẤT BAO PP (trích)



Quy trình sản xuất bao PP như sau: Từ hạt nhựa PP đưa qua bộ phận kéo sợi theo qui cách, chuyển đến khâu dệt (bao tròn hoặc vải manh) tùy theo yêu cầu của khách hàng. Trường hợp bao bì có yêu cầu tráng màng PE hoặc in cuộn thì giữ nguyên không cắt, nếu không có chuyển qua khâu cắt và khâu may. Nếu khách hàng có yêu cầu in thì đưa qua khâu in, đóng gói, nhập kho hoặc xuất ngay cho khách hàng.

.....

2.3.3. Đánh giá sơ lược kết quả hoạt động kinh doanh:

Dưới đây là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty qua 3 năm:

Bảng 1.3: Kết quả hoạt động kinh doanh qua 3 năm
2003-2004-2005

Chỉ tiêu	ĐVT	2003	2004	2005
Tổng doanh thu	Tr.đồng			
Giá trị tài sản cố định	"			
Giá trị hao mòn lũy kế	"			
Lợi nhuận	"			
Lương BQ /người/tháng	Đồng			

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của Công ty)

Đánh giá:

(Căn cứ trên số liệu của bảng 1.3 và phương pháp phân tích biến động và phân tích kết cấu để đánh giá khái quát các chỉ tiêu của bảng 1.3 qua 3 năm)

2.4. Phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua các năm:

Bảng 1.4: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

STT	DIỄN GIẢI	ĐVT	2003	2004	2005	So sánh	
						2004 / 2003	2005 / 2004
I	Sản Lượng Sản Xuất:						
	Số Lượng	Chiếc					
	Trong Lượng	Kg					
II	Sản Lượng Tiêu Thu						
	Số Lượng	Chiếc					
	Trọng Lượng	Kg					
III	Tổng chi phí	Đồng					
	Giá vốn hàng bán	Đồng					
	Chi phí h.động T.chính	Đồng					
	Chi phí bán hàng	Đồng					
	Chi phí QLDN	Đồng					
IV	Tổng Doanh Thu	Đồng					
	Thu nhập khác	Đồng					
V	Lợi nhuận	Đồng					

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của công ty)

Qua bảng ta có nhận xét như sau:

(Áp dụng phương pháp phân tích biến động để đánh giá khái quát về quá trình phát triển của các chỉ tiêu kinh doanh)

- Về sản lượng :
- Về tổng chi phí :
- Về doanh thu và lợi nhuận :

2.5. Phân tích các chi phí sản xuất kinh doanh

(Vì là đề tài về «hạ giá thành» nên trong phần phân tích hiện trạng sẽ đi sâu vào phân tích chi phí sản xuất)

Trong đơn vị sản xuất kinh doanh chi phí là mối quan tâm của các nhà quản trị giảm được những chi phí không cần thiết, tiết kiệm những khoản có thể để giảm giá thành sản phẩm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp mà sản phẩm của mình vẫn đạt chất lượng và có tính cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường.

2.5.1. Khoản mục nguyên vật liệu

Trong cơ cấu giá thành sản phẩm của công ty do nhiều yếu tố tác động vào bao gồm: nguyên nhiên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.v.v . Trong đó chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn và là yếu tố trực tiếp cấu thành giá thành đơn vị sản phẩm bao bì.

Bang 1.5: Tình hình sử dụng nguyên vật liệu trong sản xuất

SỐ TT	DIỄN GIẢI	ĐVT	2003	2004	2005	TỈ LỆ %	
						2004 / 2003	2005 / 2004
1	Hạt nhựa PP	Kg					
2	Chất phụ gia	Kg					
3	Hạt nhũ sùi	Kg					
4	Phế phẩm	Kg					
5	Tổng cộng	Kg					

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của Công ty)

(Áp dụng phương pháp phân tích biến động để đánh giá về hao phí nguyên vật liệu trong sản xuất)

2.5.2. Khoản mục chi phí vật liệu phụ

Các loại vật liệu phụ tham gia vào quá trình sản xuất bao gồm như: Chỉ may, mực in, dây nylon, băng keo, hạt màu .v.v... Tất cả các loại vật liệu này tham gia vào quá trình sản xuất phát sinh nhiều hay ít đều phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng.

Bảng 1.6: CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ TRONG SẢN XUẤT

SỐ TT	Diễn Giải	2003		2004		2005	
		Số lượng (Đồng)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (Đồng)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (Đồng)	Tỉ trọng (%)
1	Chỉ may						27,35
2	Mực in						36,42
3	Dây nylon						0,86
4	Băng keo						0,35
5	Hạt màu						20,97
6	Dung môi						5,34
7	Quay giò						6,79
8	Bột tẩy						1,39
9	VLP khác						0,53
10	Tổng chi phí						100
11	Chi phí Đ/Kg SP						

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của công ty)

(Áp dụng phương pháp phân tích biến động để đánh giá về hao phí nguyên vật liệu trong sản xuất)

2.5.3. Khoản mục nhiên liệu

2.5.4. . . .

(Sau khi đánh giá tất cả các khoản mục chi phí, thực hiện đánh giá chung để nhận biết các điểm mạnh và yếu và các cơ hội hạ giá thành)

- *Cơ hội*: ...

- *Rủi ro*:

- *Điểm mạnh*:...

- *Điểm yếu* :...

Kết luận: (Công ty cần làm gì để khai thác điểm mạnh, khắc phục điểm yếu ...)

2.6. Những thuận lợi và khó khăn công ty gặp phải trong giai đoạn hiện nay

2.6.1. Thuận lợi:

(Nêu lên những thuận lợi về vị thế, về các nguồn lực, ... của doanh nghiệp)

2.6.2. Khó khăn:

(Nêu lên những về thị trường, về các nguồn lực,... của doanh nghiệp)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP HẠ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM BAO BÌ TẠI CÔNG TY BAO BÌ HOÀN MỸ

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có những thuận lợi và khó khăn nhất định, song để khắc phục được những khó khăn và tận dụng được những thuận lợi đó vận dụng vào thực tế hoạt động để hạ giá thành sản phẩm, mang lại hiệu quả ngày càng cao hơn, mang tính bền vững hơn, bản thân nhận thấy cần đề ra những biện pháp như sau:

- Điều chỉnh lại tỷ lệ nguyên liệu hạt nhựa PP và hạt phụ gia, để tiết kiệm mức tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất nhưng vẫn đảm bảo chất lượng của sản phẩm
- Tăng năng suất lao động để giảm chi phí tiền lương nhân công trực tiếp tính cho một đơn vị sản phẩm

-

3.1. Điều chỉnh lại tỉ lệ nguyên liệu hạt nhựa PP và hạt phụ gia, để tiết kiệm mức tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất nhưng vẫn đảm bảo chất lượng của sản phẩm.

Chi phí nguyên liệu trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất chiếm tỷ trọng lớn, tập trung chủ yếu vào hạt nhựa PP và hạt phụ gia. Trong thời điểm đầu tháng 10 năm 2006 giá thị trường là 22.300 đồng/Kg hạt PP, hạt

phụ gia là 5.000 đồng/Kg. Ta có thể giảm chi phí nguyên liệu trong cơ cấu giá thành sản phẩm thông qua bảng tính sau:

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Trước khi áp dụng	Sau khi áp dụng
I	Mức tiêu hao NVL	ĐVSP	01	01
	Hạt nhựa PP	Kg	0,90	0,88
	Hạt phụ gia	Kg	0,10	0,12
II	Tổng chi phí hỗn hợp	Đồng	20.570	20.224
	Hạt nhựa PP	Đồng	20.070	19.624
	Hạt phụ gia	Đồng	500	600
III	Giá thành đơn vị sản phẩm	Đ/Kg	23.299,43	
IV	Chi phí NVL đơn vị sản phẩm	Đ/Kg	15.970,20	

Với công thức tính tỷ lệ do sử dụng cơ cấu nguyên vật liệu hạt PP và chất phụ gia như sau:

$$Z_{NVL} = \left| \frac{DM_{PP,S} \times DG_{PP} + DM_{PG,S} \times DG_{PG}}{DM_{PP,T} \times DG_{PP} + DM_{PG,T} \times DG_{PG}} - 1 \right| \times \frac{N_T}{Z_T}$$

Z_{NVL} : Tỷ lệ giảm trong cơ cấu nguyên vật liệu.

$DM_{PP,S}$; $DM_{PG,S}$: Định mức tiêu hao nguyên liệu hạt nhựa PP và hạt phụ gia sau khi áp dụng biện pháp.

$DM_{PP,T}$; $DM_{PG,T}$: Định mức tiêu hao nguyên liệu hạt nhựa PP và hạt phụ gia trước khi áp dụng biện pháp.

DG_{PP} ; DG_{PG} : Đơn giá nguyên liệu hạt PP và hạt phụ gia.

N_T: Chi phí nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm trước khi áp dụng biện pháp

Z_T: Giá thành đơn vị sản phẩm trước khi áp dụng biện pháp

(Thế số vào công thức để tính mức tiết kiệm về nguyên vật liệu. Sau khi tính ra mức tiết kiệm, danh giá)

3.2. Tăng năng suất lao động để giảm chi phí tiền lương nhân công trực tiếp tính cho một đơn vị sản phẩm.

Tăng năng suất lao động là tăng số lượng sản phẩm sản xuất trong một đơn vị thời gian lao động hao phí để sản xuất một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lớn hơn tốc độ tăng tiền lương bình quân của công nhân trực tiếp thì chi phí tiền lương tính cho một đơn vị sản phẩm sẽ giảm...

3.3. ...

3.4. ...

(Sau khi đã trình bày, phân tích và tính toán tất cả các biện pháp hạ giá thành, bạn nên lập một bảng tổng hợp tất cả các biện pháp để cô đọng lại tất cả các nội dung phân tích)

3.... Tổng hợp các biện pháp hạ giá thành

Tất cả các biện pháp mà tác giả đưa ra ở trên được tập hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 3... – Tổng hợp các biện pháp hạ giá thành

Các biện pháp	Kết quả đạt được	Nhận xét
Biện pháp 1: Điều chỉnh lại tỷ lệ nguyên liệu hạt nhựa PP và hạt phụ gia....	Số tiền tiết kiệm	Tính khả thi, ưu điểm, v.v...
Biện pháp 2:		
Biện pháp 3: ...		

(Nguồn: Trích báo cáo tốt nghiệp - GD17)

BÁO CÁO 2: *(trích dẫn chương cơ sở lý luận)*

Tên đề tài: « Một số giải pháp hạ giá thành sản phẩm... tại Công ty TNHH xuất nhập khẩu tỉnh Sóc Trăng »

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Giá thành sản phẩm

1.1.1. Khái niệm về giá thành

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ chi phí của doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất hoặc sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm nhất định.

1.1.2. Ý nghĩa của việc hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

Hạ thấp giá thành sản phẩm giúp cho doanh nghiệp đứng vững trong cạnh tranh trên thị trường. Ý nghĩa quan trọng của việc hạ giá thành được thể hiện ở các mặt sau đây

Hạ thấp giá thành trong phạm vi từng doanh nghiệp làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên.

Hạ thấp giá thành còn có thể giảm bớt được vốn lưu động chiếm dùng và tiết kiệm vốn cố định. Vốn lưu động chiếm dùng nhiều hay ít phụ thuộc vào các nhân tố chủ yếu sau: quy mô của doanh nghiệp lớn hay nhỏ, quá trình cung cấp, sản xuất, tiêu thụ dài hay ngắn, giá thành sản phẩm cao hay thấp. Vì vậy nếu các yếu tố trên không thay đổi thì giá thành càng hạ vốn lưu động chiếm dùng

càng ít. Mặt khác hạ giá thành cũng có nghĩa là doanh nghiệp tận dụng công suất thiết bị máy móc, năng lực của tài sản cố định nên đã tăng khối lượng sản xuất, giảm bớt chi phí khấu hao trên mỗi đơn vị sản phẩm.

Hạ thấp giá thành còn tạo điều kiện quan trọng cho việc hạ thấp giá bán sản phẩm, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

1.1.3. Phân loại giá thành

1.1.3.1. Căn cứ vào quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

**** Giá thành sản xuất sản phẩm***

Giá thành sản xuất sản phẩm là toàn bộ chi phí bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất sản phẩm.

**** Giá thành tiêu thụ sản phẩm (còn được gọi là giá thành toàn bộ)***

Giá thành tiêu thụ sản phẩm: bao gồm toàn bộ chi phí để hoàn thành cả sản xuất sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm.

1.1.3.2. Căn cứ vào thời gian lập và tính chất của giá thành

**** Giá thành kế hoạch***

Là giá thành tính trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế hoạch căn cứ vào các định mức kinh tế - kỹ thuật và dự toán chi phí sản xuất kỳ kế hoạch. Hay nói khác đi, giá thành kế hoạch là biểu hiện bằng tiền tổng số các chi

phí theo định mức và dự toán cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm kỹ kế hoạch.

**** Giá thành định mức***

Là giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất, nhưng khác với giá thành kế hoạch là được xác định trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến không biến đổi trong kỳ kế hoạch, giá thành định mức được xây dựng trên cơ sở hiện hành tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch. Do đó giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi các định mức chi phí đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch.

**** Giá thành thực tế***

Là giá thành được xác định sau khi đã hoàn thành việc sản xuất sản phẩm căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh. Nếu giá thành kế hoạch và giá thành định mức chỉ bao gồm các chi phí trong phạm vi kế hoạch và định mức, thì giá thành thực tế bao gồm tất cả các chi phí thực tế phát sinh, kể cả các chi phí vượt định mức, vượt và ngoài kế hoạch. Ngoài ra, trong công tác hạch toán kinh tế nội bộ, căn cứ vào khối lượng chi phí ở các cấp quản lý trong doanh nghiệp mà giá thành được chia làm 3 loại sau:

- **Giá thành phân xưởng:** Bao gồm những chi phí có liên quan đến việc chế biến sản phẩm của từng phân xưởng và tất cả chi phí của phân xưởng khác phục vụ cho phân xưởng đó.

- **Giá thành công xưởng:** Bao gồm tất cả các chi phí để sản xuất ra sản phẩm trong phạm vi toàn xí nghiệp,

tức là bao gồm giá thành phân xưởng và các chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho phân xưởng đó.

- **Giá thành toàn bộ:** Bao gồm giá thành công xưởng và những chi phí gắn liền với việc tiêu thụ sản phẩm và những chi phí ngoài sản xuất khác.

1.1.4. Lập kế hoạch giá thành

Để quản lý giá thành, mỗi doanh nghiệp đều phải lập kế hoạch giá thành, nghĩa là dùng hình thức tiền tệ qui định trước mức độ hao phí lao động sống và lao động vật hóa trong sản xuất của năm kế hoạch và nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được của năm kế hoạch so với năm báo cáo. Vì vậy kế hoạch giá thành vừa là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp vừa là công cụ thúc đẩy cải tiến phương thức quản lý kinh doanh, thực hiện chế độ tiết kiệm trong sản xuất, hạ thấp giá thành sản phẩm.

Nhiệm vụ chủ yếu của việc lập kế hoạch giá thành là phát hiện và động viên mọi khả năng tiềm tàng trong doanh nghiệp, để không ngừng giảm bớt chi phí sản xuất và chi phí tiêu thụ sản phẩm, tăng tích lũy nhằm đáp ứng nhu cầu tái sản xuất mở rộng và cải thiện điều kiện sống cho CB-CNV trong doanh nghiệp. Nhiệm vụ này đòi hỏi doanh nghiệp phải nắm vững và quán triệt trong suốt quá trình từ khi xây dựng kế hoạch cho đến việc theo dõi, động viên từng bộ phận trong doanh nghiệp phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu ghi trong kế hoạch giá thành.

Bộ phận kế hoạch giá thành sản phẩm tính theo khoản mục chi phí bao gồm:

**** Kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm chủ yếu***

Sản phẩm chủ yếu là những sản phẩm có tính chất đại biểu, chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ sản lượng hàng hóa của doanh nghiệp. Kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm chủ yếu quy định toàn bộ chi phí trên mỗi đơn vị sản phẩm tính theo giá thành toàn bộ. Kế hoạch này được dùng làm cơ sở xác định vốn lưu động, xác định giá bán, đồng thời là căn cứ để tính giá thành sản lượng hàng hoá sản xuất trong năm kế hoạch và xác định nhiệm vụ hạ giá thành cho từng loại SP so sánh được.

**** Kế hoạch giá thành toàn bộ sản lượng hàng hoá***

Để cho những sản phẩm sẽ được chế tạo trong năm kế hoạch, không kể sản phẩm đó bắt nguồn từ đâu và bắt nguồn từ lúc nào, các khoản mục ghi trong kế hoạch chỉ rõ kết cấu giá thành sản phẩm và các khoản chi phí cho từng khâu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Dựa vào kế hoạch giá thành theo khoản mục để doanh nghiệp lập kế hoạch lợi nhuận. Kế hoạch này thể hiện trên 2 chỉ tiêu: Giá thành Công xưởng và Giá thành toàn bộ.

1.1.5. Các biện pháp hạ giá thành sản phẩm

Muốn hạ thấp giá thành sản phẩm các doanh nghiệp phải áp dụng nhiều biện pháp tổng hợp và khai thác hết mọi khả năng tiềm tàng vốn có tại doanh nghiệp. thông thường phải thực hiện các biện pháp sau đây:

1.1.5.1. Nâng cao năng suất lao động

Tăng năng suất lao động là mục tiêu phấn đấu của

toàn xã hội nói chung và của từng doanh nghiệp nói riêng, nó có một ý nghĩa rất quan trọng để đánh giá sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế và của doanh nghiệp trên nhiều phương diện khác nhau như: trình độ tổ chức quản lý, trình độ tay nghề và ý thức lao động của người công nhân vv... Tăng năng suất lao động có thể bằng nhiều cách khác nhau, hoặc là giảm số giờ công tiêu hao để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc tăng số sản phẩm sản xuất trong một đơn vị thời gian. Việc tăng năng suất lao động sẽ làm cho giá thành giảm theo hai hướng sau:

+ Tăng năng suất lao động làm cho chi phí tiền lương của công nhân sản xuất trên một đơn vị sản phẩm giảm với điều kiện tốc độ tăng năng suất lao động nhanh hơn tốc độ tăng của tiền lương. Vì vậy khi xây dựng kế hoạch và quản lý quỹ tiền lương phải quán triệt nguyên tắc trên, sao cho số giảm giá thành do năng suất lao động tạo ra một phần dùng để tăng tiền lương nhằm nâng cao thu nhập và đời sống cho CNV, phần còn lại để tăng lợi nhuận của doanh nghiệp, đảm bảo mở rộng sản xuất.

+ Tăng năng suất lao động chính là tăng số lượng sản phẩm, sẽ làm giảm các chi phí cố định trên một đơn vị sản phẩm mà trong giá thành các chi phí này cũng chiếm một tỷ trọng tương đối lớn.

Để không ngừng nâng cao năng suất lao động nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm, doanh nghiệp phải thường xuyên đổi mới trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công nhân viên nâng cao tay nghề và trình độ khoa học kỹ thuật, cải thiện điều kiện làm việc vv... Đồng thời phải thực hiện đúng các chế độ về tiền lương, tiền thưởng

nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thu nhập và đời sống ổn định, an tâm làm việc và gắn bó với doanh nghiệp. Bên cạnh đó cũng phải tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, phát huy tinh thần sáng tạo, ra sức cải tiến kỹ thuật, cải tiến công cụ, áp dụng những kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.

1.1.5.2. Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu - năng lượng tiêu hao

Nguyên nhiên vật liệu và năng lượng tiêu hao thường chiếm một tỷ trọng rất lớn trong giá thành sản phẩm. Vì vậy việc tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu và năng lượng có ý nghĩa quan trọng đối với việc hạ thấp giá thành sản phẩm.

Để tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu và năng lượng trước hết doanh nghiệp phải xây dựng kế hoạch các định mức kinh tế - kỹ thuật tiên tiến và phù hợp cho từng loại, căn cứ vào đó để khống chế số lượng trong khi thực hiện. Phần lớn những nguyên vật liệu dùng vào sản xuất sản phẩm là thu mua trên thị trường tự do và phải dự trữ thường xuyên nhằm đảm bảo cho sản xuất được liên tục. Vì vậy doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ nguyên vật liệu từ khâu thu mua, bảo quản và chế biến, để tránh hư hao, mất mát không cần thiết.

Doanh nghiệp phải có những biện pháp hữu hiệu, cụ thể trong từng khâu của quá trình sản xuất sản phẩm nhằm tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, giảm bớt số lượng tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm, sử dụng các nguyên vật liệu khác có giá trị thấp mà không làm ảnh hưởng

dền chất lượng sản phẩm. Mặt khác phải tận dụng các phế liệu - phế phẩm, tìm cách dùng lại các công cụ - phụ tùng còn sử dụng được, cải tiến công tác thu mua, bảo quản nguyên vật liệu vv...

1.1.5.3. Nâng cao hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị

Với số máy móc thiết bị hiện có tại doanh nghiệp, phải sử dụng tối đa công suất của chúng nhằm sản xuất được nhiều sản phẩm đạt chất lượng cao. Việc tận dụng công suất các máy móc thiết bị làm cho chi phí khấu hao và những chi phí cố định khác được giảm bớt trong một đơn vị sản phẩm.

Muốn sử dụng hiệu quả công suất máy móc thiết bị, doanh nghiệp phải chấp hành đúng đắn định mức sử dụng, lập và chấp hành các chế độ về bảo quản, kiểm tra sửa chữa, nâng cao chất lượng công tác sửa chữa lớn để giảm bớt thời gian ngừng máy, tăng thêm thời gian làm việc thực tế của máy móc thiết bị và tăng thêm cường độ sử dụng thiết bị trong một đơn vị thời gian. Thường xuyên cải tiến tổ chức sản xuất và tổ chức lao động, cân đối năng lực sản xuất trong dây chuyền sản xuất, tích cực cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng lực sản xuất của máy móc thiết bị.

1.1.5.4. Tiết kiệm chi phí quản lý hành chánh

Chi phí quản lý hành chánh tuy chiếm một tỷ trọng không lớn trong giá thành nhưng là những chi phí có tính chất bắt buộc và phát sinh thường xuyên trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Các chi phí này bao gồm tiền lương của cán bộ công nhân viên quản lý, các chi

phí về dịch vụ thuê ngoài phục vụ cho việc quản lý toàn doanh nghiệp như: Tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại... các chi phí khác bằng tiền như: chi phí văn phòng phẩm, tiếp khách, hội họp ...

Để tiết kiệm có hiệu quả các chi phí hành chính, doanh nghiệp phải có dự toán trước về các khoản chi này để căn cứ vào đó phân đấu thực hiện giảm bớt từng loại chi phí. Mặt khác phải luôn luôn cải tiến phương pháp làm việc nâng cao hiệu suất công tác quản lý. Ngoài ra phân đấu tăng năng suất lao động để tăng sản lượng cũng là biện pháp quan trọng để giảm bớt chi phí quản lý hành chính.

1.2. Chi phí sản xuất kinh doanh

1.2.1. Khái niệm về chi phí sản xuất kinh doanh:

Chi phí sản xuất kinh doanh là toàn bộ các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2. Phân loại chi phí sản xuất

1.2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí là sắp xếp những chi phí có chung tính chất kinh tế vào một yếu tố, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở đâu, dùng vào mục đích gì trong quá trình sản xuất sản phẩm hay dịch vụ. Theo cách phân loại này thì toàn bộ các chi phí sản xuất của doanh nghiệp công nghiệp được chia ra 8 yếu tố sau:

- 1 Nguyên liệu và vật liệu chính mua ngoài.
- 2 Vật liệu phụ mua ngoài.
- 3 Nhiên liệu mua ngoài.
- 4 Động lực mua ngoài.
- 5 Tiền lương chính, phụ của công nhân viên chức.
- 6 Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn.
- 7 Khấu hao tài sản cố định.
- 8 Chi phí khác bằng tiền.

Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí giúp ta biết được những chi phí gì đã dùng vào sản xuất và tỷ trọng của từng loại chi phí đó là bao nhiêu. Từ đó giúp ta cân đối giữa kế hoạch giá thành với các kế hoạch khác như kế hoạch vốn lưu động, kế hoạch cung ứng nguyên vật liệu, kế hoạch tiền lương vv...

1.2.2.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục giá thành

Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục giá thành là sắp xếp những chi phí sản xuất có những công dụng kinh tế giống nhau và phát sinh trong cùng một địa điểm vào cùng một khoản mục giá thành. Theo cách phân loại này chi phí sản xuất của doanh nghiệp gồm những khoản mục sau:

- 1 Nguyên liệu chính dùng vào sản xuất sản phẩm
- 2 Vật liệu phụ dùng vào sản xuất sản phẩm

- 3 Nhiên liệu dùng vào sản xuất sản phẩm.
- 4 Năng lượng dùng vào sản xuất sản phẩm.
- 5 Tiền lương chính, phụ của công nhân sản xuất chính.
- 6 BHXH và kinh phí công đoàn
- 7 Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất công nghiệp.
- 8 Chi phí quản lý phân xưởng.
- 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 10 Thiệt hại về sản phẩm hỏng.
- 11 Thiệt hại ngừng sản xuất.
- 12 Chi phí lưu thông.

Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục giá thành cho phép ta xác định được điều kiện của sản xuất và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau đối với giá thành sản phẩm.

1.2.2.3. Phân loại theo mối quan hệ giữa chi phí và sản phẩm

*** Chi phí khả biến (Biến phí)**

Là những chi phí phụ thuộc vào sự thay đổi của sản lượng sản xuất trong một thời điểm nhất định, những chi phí này tăng hoặc giảm theo tỷ lệ thuận với sản lượng sản phẩm. Các chi phí khả biến gồm có:

- + Nguyên vật liệu chính dùng vào sản xuất.

- + Vật liệu phụ dùng vào sản xuất.
- + Nhiên liệu dùng vào sản xuất.
- + Năng lượng dùng vào sản xuất.
- + Tiền lương chính, phụ của công nhân sản xuất.

*** Chi phí cố định (Định phí)**

Là những chi phí không liên quan trực tiếp đến sự thay đổi của sản lượng sản phẩm, các chi phí này không thay đổi hoặc chỉ tăng hay giảm rất ít so với sự thay đổi của sản lượng sản phẩm. Các chi phí cố định gồm có:

- + Khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc.
- + Tiền lương của cán bộ, nhân viên phục vụ quản lý.
- + Tiền thuê kho, bến bãi.
- + Các chi phí khác bằng tiền.

Việc phân loại chi phí sản xuất theo chi phí khả biến và chi phí cố định giúp cho ta tính được sản lượng hòa vốn đồng thời giúp ta thấy được tỷ trọng các loại chi phí khả biến và chi phí cố định trong giá thành, từ đó có biện pháp tăng sản lượng để giảm chi phí cố định.

(Nguồn: Trích báo cáo tốt nghiệp - GD17)

BÁO CÁO 3: *(trích dẫn phần thân báo cáo)*

Tên đề tài: «Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán tại Tổng công ty V»

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾ TOÁN

1.1 Vấn đề chung về kế toán và báo cáo kế toán

1.1.1. Định nghĩa kế toán

(Trình bày các định nghĩa về kế toán và rút ra một định nghĩa theo nhận thức của riêng bạn)

1.1.2. Mục tiêu và đối tượng sử dụng thông tin trên báo cáo kế toán

(Trình bày mục tiêu của kế toán, các lĩnh vực chuyên ngành của kế toán, đối tượng sử dụng thông tin kế toán)

1.1.3. Báo cáo kế toán

(Trình bày định nghĩa, mục đích, yêu cầu của báo cáo kế toán)

1.2 Nhu cầu sử dụng thông tin trên báo cáo kế toán

1.3 Hệ thống báo cáo theo chế độ kế toán hiện nay

1.3.1. Lược sử hình thành hệ thống và báo cáo kế toán Việt nam

1.3.2. Một số ý kiến nhận xét

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG BÁO CÁO KẾ TOÁN TẠI TỔNG CÔNG TY V

2.1. Giới thiệu khái quát về Tổng công ty

2.1.1. Cơ cấu tổ chức

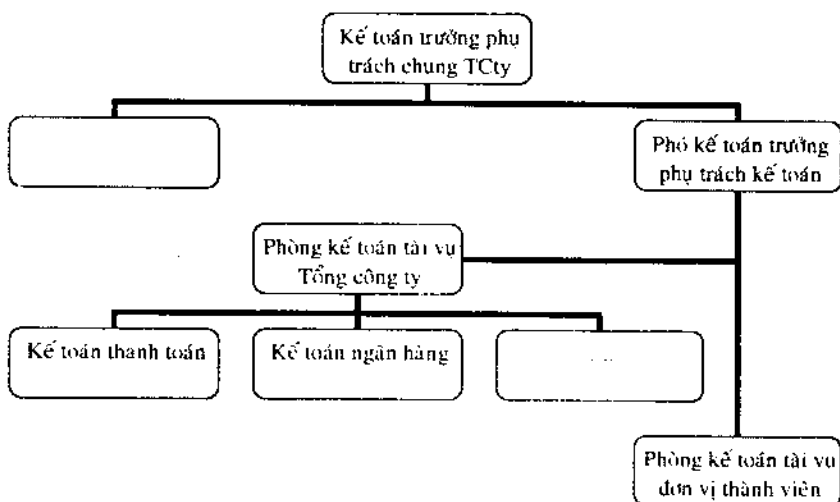
2.1.2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ

2.1.3. Tình hình hoạt động

2.1.4. Thực trạng hệ thống kế toán

(Trong phần này đi sâu trình bày những quy định cụ thể áp dụng cho hệ thống tài khoản kế toán ở các đơn vị thành viên; quy định cụ thể về thực hiện chế độ báo cáo kế toán của các đơn vị thành viên và của tổng công ty.

Tổ chức bộ máy kế toán được trình bày bằng sơ đồ như sau:



Tổ chức công tác kế toán được chia thành 3 cấp:

- *Cấp I : Cấp Tổng công ty*
- *Cấp II: Cấp Công ty cấp 1*
- *Cấp III: Cấp Công ty cấp 2*

Nội dung kế toán gồm hình thức kế toán và hình thức tài khoản sử dụng.

2.2. Thực trạng hệ thống báo cáo kế toán của Tổng công ty.

2.1.1. Mục đích của việc lập báo cáo kế toán

- Mục đích của hệ thống báo cáo kế toán tài chính:
- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát tình hình tài sản ...

-

- Mục đích của hệ thống báo cáo kế toán quản trị:
- Cung cấp thông tin cho quản lý

2.2.2. Thời hạn lập, gửi báo cáo kế toán của Tổng công ty

- Thời hạn lập, gửi báo cáo:
- Đối với báo cáo quý: chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý
- Đối với báo cáo năm: chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán
- Nơi gửi báo cáo ..

2.2.3. Nội dung hệ thống báo cáo của Tổng công ty

Căn cứ Quyết định số của Tổng Giám đốc... Tổng công ty và các đơn vị thành viên của Tổng công ty phải tiến hành lập 02 hệ thống báo cáo kế toán sau:

- Hệ thống báo cáo kế toán tài chính
- Hệ thống báo cáo kế toán quản trị

2.2.3.1. Hệ thống báo cáo kế toán tài chính

(Trình bày gồm những biểu mẫu báo cáo nào và giải thích ý nghĩa, nội dung và kết cấu của từng biểu mẫu)

2.2.3.2. Hệ thống báo cáo kế toán quản trị

(Trình bày gồm những biểu mẫu báo cáo nào và giải thích ý nghĩa, nội dung và kết cấu của từng biểu mẫu)

2.3 Đánh giá về hệ thống báo cáo kế toán của Tổng công ty

Ưu điểm:

- Thứ nhất: tuân thủ theo quy định các chế độ kế toán hiện hành ...
- Thứ hai: số liệu, tài liệu kế toán nói chung và hệ thống báo cáo tài chính ...
- Thứ ba:
-

Nhược điểm:

- Thứ nhất: hệ thống báo cáo tài chính chưa đạt được

mức hoà nhập cao với thông lệ quốc tế của các tổ chức kinh doanh ...

- Thứ hai: việc trình bày các chỉ tiêu 'Nguồn kinh phí sự nghiệp'....

- Thứ ba: ...

-

CHƯƠNG III

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BÁO CÁO KẾ TOÁN TẠI TỔNG CÔNG TY V

3.1 Quan điểm và phương hướng hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán

3.1.1. Quan điểm hoàn thiện

- Hoàn thiện hệ thống báo cáo của Tổng công ty phải phù hợp với môi trường kinh tế, luật pháp, thông lệ kế toán Việt Nam, quốc tế ...

- Phù hợp với quy mô, đặc điểm, yêu cầu ...

- Phục vụ cho công tác xây dựng kế hoạch...

-

3.1.2. Phương hướng hoàn thiện

3.1.2.1. Đối với hệ thống báo cáo kế toán tài chính

..... Muốn vậy, hệ thống báo cáo tài chính phải được trình bày với nội dung và hình thức theo hướng vận dụng các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán quốc tế nhưng phải phù hợp với tình hình, điều kiện cụ thể của Việt nam.

.....

3.1.2.1. Đối với hệ thống báo cáo kế toán quản trị

.....Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị phải theo hướng là biết tận dụng số liệu của hệ thống tài chính, sử dụng nhiều phương pháp toán học khác nhau để định lượng và chuyển thành thông tin hữu ích cho nhà

quản trị.....

.....

3.1.3. Cơ sở hoàn thiện

.... Tổng công ty phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán ngày càng phù hợp với hoạt động kinh doanh mang tính đặc thù của mình...

.....

3.2. Nội dung hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán của Tổng công ty

3.2.1. Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính

(Trình bày các nội dung hoàn thiện cho từng báo cáo tài chính – Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Nội dung hoàn thiện ghi rõ cho từng chỉ tiêu trên các báo cáo, cách trình bày, tính toán, v.v... sao cho phù hợp với các mục tiêu của tổng công ty đưa ra)

3.2.2. Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị

3.2.2.1. Hoàn thiện các báo cáo kế toán quản trị hiện có

(Căn cứ trên hệ thống biểu mẫu báo cáo kế toán quản trị hiện có để tiến hành hoàn thiện. Hệ thống báo cáo kế toán quản trị phải được xây dựng và hoàn thiện phù hợp với đặc điểm của Tổng công ty và các đơn vị thành viên).

3.3. Điều kiện để thực hiện các giải pháp

(Nội dung phần này nhằm đưa ra các kiến nghị về các điều kiện để thực hiện)

3.3.1. Cấp vĩ mô

(Bộ Tài chính, Vụ chế độ kế toán...)

3.3.2. Cấp vi mô

(Những điều Bộ chủ quản, Tổng công ty và cán thực hiện, thí dụ:

- *Tổ chức và cơ cấu lại phòng Tài vụ..*
- *Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên kế toán quản trị..*
- *Xây dựng hệ thống tiêu thức phân bổ chi phí...*
- *....)*

KẾT LUẬN

(Tóm tắt lại các nội dung đã trình bày ở trên)

(Nguồn: Trích báo cáo tốt nghiệp - Trần Văn Tùng))

BÁO CÁO 4: (trích dẫn phần thân)

Tên đề tài: “Một số giải pháp xử lý các khó khăn về tài chính tại Công ty M Tp.Hồ Chí Minh”

Phần mở đầu:

1. Tính cấp thiết của đề tài

.....

Việt Nam đã và đang trong tiến trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, điều này đem đến những cơ hội phát triển cho những doanh nghiệp nào nhạy bén có sự chuẩn bị tích cực và sẽ đào thải những doanh nghiệp nào không có tầm nhìn tổng quát về vấn đề này. Chính quá trình này sẽ gây áp lực đối với một số lớn doanh nghiệp cần phải củng cố tiềm lực, tìm kiếm một chỗ đứng vững chắc trong nước để chuẩn bị bước vào một cuộc cạnh tranh mới, không chỉ với những doanh nghiệp hiện hữu trong nước mà còn với các doanh nghiệp nước ngoài mạnh về nhân lực và tài lực.

Vốn là tiềm lực tài chính, là yếu tố căn bản đảm bảo khả năng hoạt động và khả năng hoàn trả của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà nước từ chế độ bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường và đến nay đa số đều rơi vào tình trạng lổ lã, tình hình tài chính yếu kém.

Công ty M Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên của Tổng Công ty ... Với rất nhiều khó khăn về tài chính nhiều năm chưa xử lý, nguồn vốn lưu động cho toàn bộ hoạt động đều dựa vào nguồn

vốn vay ngân hàng và chiếm dụng của khách hàng....

Để có thể tồn tại và phát triển trong bối cảnh hiện nay Công ty phải tìm các giải pháp để xử lý các khó khăn tài chính, tái cấu trúc lại vốn và định hướng kinh doanh để sử dụng vốn có hiệu quả là một yêu cầu cấp bách. Đó cũng là lý do tôi chọn đề tài **“Một số giải pháp xử lý các khó khăn về tài chính tại Công ty M Tp.Hồ Chí Minh”**

2. Mục tiêu đề tài:

- *Mục tiêu chung:*

Nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp xử lý tài chính, lành mạnh hóa tình hình tài chính của Công ty, định hướng kinh doanh phù hợp với năng lực về tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Tình hình tài chính của các Doanh nghiệp Nhà nước

+ Phân tích tình hình tài chính của Công ty M TP.HCM

+ Đề xuất một số giải pháp xử lý các khó khăn về tài chính, định hướng kinh doanh phù hợp với năng lực tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và khả năng cạnh tranh của Công ty.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu là các chỉ tiêu tài chính thể hiện mức độ thâm hụt về tài chính, nguồn lực thực tế của

Công ty trong phạm vi giới hạn như sau:

- **Về không gian:** Tình hình hoạt động và các khó khăn về tài chính tại Công ty qua các năm

- **Về thời gian:** Chuyên đề này dùng số liệu 3 năm: năm 2003, năm 2004 và năm 2005 của Công ty làm cơ sở nghiên cứu và phân tích, số liệu được lấy từ các báo cáo tài chính của Công ty

4. Phương pháp nghiên cứu:

Thống kê, phân tích và tổng hợp xử lý

5. Kết cấu của chuyên đề

Chuyên đề có bố cục như sau:

- Phần mở đầu
- Chương 1: Cơ sở khoa học của đề tài
- Chương 2: Thực trạng về tình hình tài chính của Công ty M Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chương 3: Một số giải pháp xử lý các khó khăn về tài chính của công ty M Thành Phố Hồ Chí Minh
- Kết luận và kiến nghị

Chương 1

CƠ SỞ KHOA HỌC

1.1- Cơ sở lý luận

1.1.1- Khái niệm về tài chính doanh nghiệp:

Tài chính doanh nghiệp là một hệ thống các mối quan hệ tiền tệ nảy sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó sự chu chuyển của vốn luôn luôn gắn liền với sự vận động của tài sản, vật tư, hàng hoá.

Dưới góc độ kinh doanh, hoạt động tài chính của doanh nghiệp là những quan hệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động, phân phối, sử dụng và quản lý vốn một cách có hiệu quả.

Các yếu tố có liên quan trực tiếp tới việc xác định và đánh giá tình hình tài chính là tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Những yếu tố này được định nghĩa như sau:

a) Tài sản: Là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích trong tương lai.

b) Nợ phải trả: Là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

c) Vốn chủ sở hữu: Là giá trị vốn của doanh nghiệp được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của doanh nghiệp trừ (-) Nợ phải trả.

(Theo chuẩn mực số 01: chuẩn mực chung; ban hành và công bố theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

1.1.2 – Các khó khăn tài chính:

Đó là các thâm hụt tổn động vốn làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như lỗ, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không thu hồi được, hàng hóa tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, tài sản cố định không sử dụng, góp vốn liên doanh không hiệu quả, v.v...

1.1.3 - Vai trò của Tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tài chính hiện hữu trong mọi hoạt động của doanh nghiệp. Có thể nói hầu hết các quyết định kinh doanh của doanh nghiệp là dựa trên những kết quả đánh giá về tài chính mà từ đó các nhà quản trị tài chính lựa chọn và đưa ra các quyết định như nên đầu tư vào các hoạt động kinh doanh nào? Cần phải huy động tiền cho đầu tư như thế nào? Lợi nhuận của doanh nghiệp được sử dụng như thế nào?

1.1.4 - Tầm quan trọng của vấn đề tài chính:

Tài chính của một doanh nghiệp là vấn đề quan tâm hàng đầu không chỉ của bản thân các nhà quản trị doanh nghiệp mà kể cả các cấp quản lý và các nhà đầu tư, cụ thể:

➤ Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Đánh giá đúng đắn tình hình tài chính giúp cho họ có đầy đủ thông tin

về nguồn lực thực tế của doanh nghiệp để có thể lập những phương án đầu tư đúng đắn phù hợp với tình hình tài chính của doanh nghiệp đồng thời vấn đề tài chính còn đánh giá năng lực quản lý kinh doanh của các nhà quản trị tại doanh nghiệp.

➤ Nhà đầu tư: Họ quan tâm đến lợi tức và giá trị của doanh nghiệp, từ tình hình tài chính thực tế họ biết được khả năng sinh lời của đồng vốn mà họ đã đầu tư để quyết định có đầu tư không?

➤ Ngân hàng: Họ quan tâm là doanh nghiệp có khả năng trả nợ hay không, các rủi ro với đồng vốn mà họ cho vay, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp giúp họ quyết định có cho doanh nghiệp vay hay không? Cho vay với định mức và phương thức như thế nào?

➤ Cơ quan quản lý Nhà nước: Nắm được tình hình tài chính giúp họ có các biện pháp chỉ đạo, xử lý và hỗ trợ kịp thời để doanh nghiệp có điều kiện lành mạnh hóa tình hình tài chính, quản lý kinh doanh đạt hiệu quả hơn.

1.2 - Cơ sở thực tiễn

1.2.1 – Tình hình tài chính của các doanh nghiệp Nhà nước:

Doanh nghiệp Nhà nước là một tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ được tổ chức dưới hình thức Công ty Nhà nước, Công ty TNHH.

Đặc điểm của các doanh nghiệp Nhà nước: quy mô dàn trải, kỹ thuật công nghệ lạc hậu, bộ máy quản lý công kênh kém hiệu quả, lao động dư thừa, tốc độ phát triển và

hiệu quả không cao, không ổn định; Nhà nước bao cấp là chủ yếu nên không phản ánh được năng lực thực tế của các nhà quản lý.

Nguyên nhân của những yếu kém:

- Hoạt động đa mục tiêu, cùng một lúc phải đáp ứng nhiều vấn đề (xã hội, chính trị...) nên doanh nghiệp không tập trung vào kinh doanh để đạt hiệu quả cao.

- Chủ sở hữu là Nhà nước, chính sách vĩ mô bất cập, vai trò kiểm soát của Nhà nước còn yếu.

Từ những nguyên nhân trên, các doanh nghiệp Nhà nước đa phần đều lâm vào tình trạng tình hình tài chính không lành mạnh như lỗ lỗ, nợ nần dây dưa, chồng chéo, tài sản tồn đọng v.v...

1.2.2 – Quy định chung của Nhà nước khi xử lý các tồn tại tài chính:

(Theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty nhà nước thành Công ty cổ phần)

1.2.2.1- Xử lý tài sản doanh nghiệp không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý:

Sau khi được chấp thuận bằng văn bản đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước được xử lý như sau:

- Thanh lý, nhượng bán theo pháp luật hiện hành.

Các khoản thu và chi phí cho hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản được hạch toán vào thu nhập và chi phí của Doanh nghiệp.

- Báo cáo cơ quan có thẩm quyền để điều chuyển cho đơn vị khác theo quy định hiện hành.

- Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp nếu những tài sản trên chưa được xử lý thì được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp.

1.2.2.2 – Xử lý các khoản nợ phải thu:

Doanh nghiệp có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận, thu hồi các khoản nợ phải thu đến hạn trước khi cổ phần hoá. Đến thời điểm xác định giá trị, doanh nghiệp còn tồn đọng nợ phải thu không có khả năng thu hồi thì xử lý theo quy định về xử lý nợ tồn đọng của Nhà nước, cụ thể như sau:

a) Căn cứ xác định các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi gồm các tài liệu:

- Biên bản đối chiếu nợ được chủ nợ và khách nợ xác nhận hoặc bản thanh lý hợp đồng kinh tế hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp, tổ chức hoặc các tài liệu khách quan khác chứng minh được số nợ tồn đọng và các giấy tờ tài liệu liên quan.

- Sổ kế toán, chứng từ, tài liệu chứng minh khoản nợ chưa thu hồi được, đến thời điểm xử lý nợ doanh nghiệp đang hạch toán nợ phải thu trên sổ kế toán của doanh nghiệp.

- Tài liệu chứng minh khoản nợ phải thu quá hạn hoặc chưa quá hạn thuộc một trong các trường hợp sau đây được coi là khoản nợ không có khả năng thu hồi:

- Đối với khách nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã giải thể, phá sản: Phải có quyết định hoặc thông báo giải thể của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc quyết định phá sản doanh nghiệp của Tòa án. Trường hợp tự giải thể thì có thông báo của doanh nghiệp hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

- Đối với khách nợ đã ngừng hoạt động và không có khả năng chi trả: Phải có xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp về việc doanh nghiệp đã ngừng hoạt động không có khả năng chi trả.

- Đối với khách nợ là cá nhân đã chết, mất tích, đang thi hành án phạt tù hoặc người thừa kế theo luật, nhưng không có khả năng chi trả theo phán quyết của Tòa án: Phải có giấy chứng tử hoặc xác nhận đã chết của Chính quyền địa phương; Văn bản tuyên bố mất tích của Tòa án hoặc xác nhận của Chính quyền địa phương; lệnh truy nã của Cơ quan Công an; bản án thi hành án phạt tù của Tòa án hoặc xác nhận của Chính quyền địa phương về việc khách nợ hoặc người thừa kế không có khả năng chi trả.

- Đối với khoản chênh lệch còn lại của khoản nợ không thu hồi được sau khi đã xử lý trách nhiệm cá nhân, tập thể; các khoản nợ được cơ quan có thẩm quyền xóa nợ cho khách nợ theo quy định của pháp luật: Phải có Biên bản xử lý nợ của Hội đồng xử lý nợ doanh nghiệp, quyết

định xóa nợ của cơ quan có thẩm quyền.

➤ Các khoản phải thu mà dự toán chi phí đòi nợ lớn hơn giá trị khoản nợ: Phải có các văn bản đôn đốc đòi nợ, dự toán chi phí đòi nợ của doanh nghiệp và biên bản xử lý nợ của Hội đồng xử lý nợ doanh nghiệp.

b) Nguồn xử lý:

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đang thực hiện chuyển đổi, các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi thì dùng nguồn dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính để bù đắp; nếu thiếu hạch toán vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán vào chi phí mà doanh nghiệp bị lỗ thì được xét giảm vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trước khi thực hiện chuyển đổi.

1.2.2.3 – Xử lý vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác (vốn góp liên doanh):

a) Trường hợp doanh nghiệp có kế thừa liên doanh, phải tính giá trị vốn góp liên doanh vào giá trị doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

b) trường hợp các doanh nghiệp không kế thừa liên doanh thì cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hoá xem xét, xử lý như sau:

- Bán lại khoản vốn góp của doanh nghiệp cho đối tác hoặc nhà đầu tư khác. Giá bán phải sát với giá thị trường, nhưng không thấp hơn giá trị phần vốn góp theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm bán.

- Chuyển giao cho doanh nghiệp khác làm đối tác sau khi thỏa thuận, thống nhất với đối tác liên doanh.

- Trường hợp doanh nghiệp và đối tác liên doanh thống nhất chấm dứt hợp đồng liên doanh thì xử lý theo pháp luật hiện hành về xử lý tài chính đối với Công ty Nhà nước khi doanh nghiệp liên doanh chấm dứt hợp đồng.

1.2.2.4 – Nguồn kinh phí giải quyết lao động dôi dư:
(Theo Nghị định số 41/2002/ND-CP ngày 11/04/2002 của Chính phủ về chính sách giải quyết lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước).

- Đối tượng áp dụng: là người lao động đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ 01 đến 03 năm đã được tuyển dụng trước ngày 21/04/1998 (thời điểm thực hiện Chỉ thị số 20/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước).

- Nguồn kinh phí hỗ trợ: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm do doanh nghiệp trích lập và Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do Bộ Tài chính quản lý và điều hành.

- Thời điểm trợ cấp: Sau khi phương án cổ phần hoá của doanh nghiệp được phê duyệt.

Chương 2

THỰC TRẠNG VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY M TP.HỒ CHÍ MINH

2.1 - Tình hình chung của đơn vị

2.1.1 – Quá trình thành lập – địa chỉ - tên – loại hình

Công ty M Tp.Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định

- Tên gọi đầy đủ:
- Tên đối ngoại: ... COMPANY OF HO CHI MINH CITY

- Tên viết tắt: ...
- Địa chỉ trụ sở chính: ...
- Điện thoại:, Fax:, Email: ...

2.1.2 – Chức năng và nhiệm vụ của Công ty

Chức năng:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày, Công ty có chức năng kinh doanh :

- Sản xuất chế biến, kinh doanh lương thực thực phẩm và công nghệ phẩm, xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu,
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán vật liệu xây dựng
-

- (Liệt kê tất cả các chức năng kinh doanh ghi trên giấy phép)

Nhiệm vụ:

- Chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả các nguồn vốn, tài sản; bảo toàn và phát triển vốn do Tổng Công ty giao. Thực hiện đúng các chế độ về quản lý kinh tế tài chính và hạch toán kế toán theo đúng quy định của Nhà nước.

- Thực hiện kế hoạch kinh doanh do Tổng Công ty giao trong phạm vi các ngành nghề, mặt hàng, dịch vụ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; tự chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty trước Tổng Công ty và pháp luật.

-

2.1.3 – Vốn, lao động và cơ sở vật chất kỹ thuật

❖ Vốn chủ sở hữu :

- Vốn kinh doanh : ... tỷ.đồng

- Vốn khác: ... tỷ.đồng

Trong đó :

+ Quỹ đầu tư phát triển ... tỷ.đồng

+ Quỹ hỗ trợ và sắp xếp DN tỷ.đồng

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản ... tỷ.đồng

❖ Cơ sở vật chất kỹ thuật:

a) Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải:

(Liệt kê các loại máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, đánh giá giá trị và tình trạng sử dụng)

b) Nhà cửa, kho tàng, vật kiến trúc:

(Liệt kê diện tích và số lượng nhà cửa, kho tàng, vật kiến trúc của doanh nghiệp, đánh giá giá trị và tình trạng sử dụng)

❖ Lao động:

(Thống kê lực lượng lao động theo trình độ, thâm niên..., đánh giá chất lượng lao động)

2.1.4 – Tổ chức bộ máy: bao gồm

- 01 Giám đốc

- 02 Phó Giám đốc

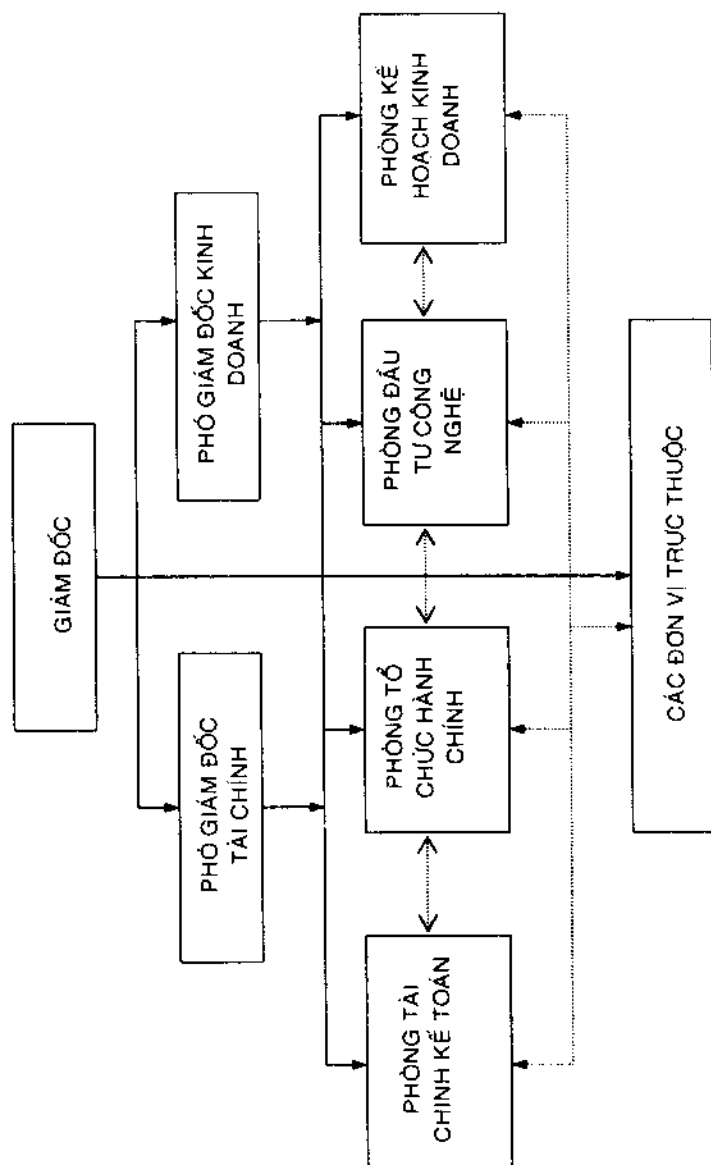
- 04 Phòng chức năng (Phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Đầu tư – Công nghệ, Phòng Kế hoạch – Kinh doanh, Phòng Tài chính – kế toán)

- 03 Trung tâm Thương Mại (*kể ra*).

- 03 Xí nghiệp sản xuất (*kể ra*)

-

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



2.1.5 – Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty 3 năm 2003, 2004, 2005:

Bảng 1.2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ năm 2003 đến năm 2005

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng			
	Tr đó:Kim ngạch XK	USD			
2	Nộp ngân sách	Tr.đồng			
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng			
4	Lao động	Người			
5	Thu nhập bình quân	Đồng/ng/th			

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty năm 2003, năm 2004, năm 2005.

2.2 – Các khó khăn về tài chính của Công ty

Chúng ta cùng nhau xem xét số liệu trên bảng cân đối kế toán của Công ty qua 3 năm 2003,2004,2005.

Bảng số 2.2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các năm 2003, 2004, 2005

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
A. Tài sản lưu động và ĐT ngắn hạn			
1. Tiền và khoản đầu tư TC ngắn hạn			
2. Các khoản phải thu			
- Phải thu của khách hàng			
- Dự phòng khoản phải thu khó đòi			
3. Hàng tồn kho			
- Hàng tồn kho			
- Dự phòng hàng tồn kho			
4. Tài sản lưu động khác			
B. Tài sản cố định và ĐT dài hạn			
1. Tài sản cố định			
2. Khoản đầu tư dài hạn khác			
Cộng Tài sản			
A. Nợ phải trả			
1. Nợ ngắn hạn			
2. Nợ dài hạn			
B. Vốn chủ sở hữu			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
3. Quỹ đầu tư tài chính			
4. Quỹ dự phòng tài chính			
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
6. Lợi nhuận chưa phân phối			
7. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
Cộng nguồn vốn			

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2003, 2004, 2005 của Công ty

- (Căn cứ trên số liệu của bảng cân đối kế toán đánh giá hiện trạng nợ của công ty)

2.2.1 – Nợ không thu hồi được:

2.2.1.1 – Nội dung:

(Tổng số nợ và nguyên nhân phát sinh, cách xử lý của công ty, thí dụ về cách xử lý:

- Do số liệu lớn nên việc xác minh đối chiếu nợ và xác nhận tình trạng nợ kéo dài, mất nhiều thời gian và gặp nhiều khó khăn... Công ty có thể tiến hành xử lý nợ theo quy định của Nhà nước”.

2.2.1.2 – Phân tích - đánh giá:

(Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của khoản nợ tồn đọng; định lượng cụ thể khoản thiệt hại do khoản nợ tồn đọng này gây ra)

2.2.1.3 – Các vấn đề cần giải quyết

+ Xử lý dứt nợ khó đòi cũ không có khả năng thu hồi

+ Ngăn ngừa nợ khó đòi phát sinh mới

2.2.2 – Tài sản, hàng hóa tồn đọng kém, mất phẩm chất

2.2.2.1- Nội dung:

(Nêu rõ giá trị của những loại tài sản, hàng hóa tồn đọng. Lập bảng thống kê để trình bày)

2.2.2.2 – Phân tích - đánh giá:

(Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của số tài sản, hàng hóa tồn đọng, mất, kém phẩm chất này; định lượng cụ thể

khốn thiệt hại do sở tài sản, hàng hóa tồn đọng, mất, kèm phẩm chất này gây ra)

2.2.3.3 - Các vấn đề cần giải quyết

+ Xử lý dứt điểm tài sản tồn đọng thu hồi vốn

+ Ngăn ngừa phát sinh mới tài sản vật tư hàng hoá lạc hậu, chậm luân chuyển, kèm mất phẩm chất.

2.2.3 - Chi phí trả cho người lao động chờ sắp xếp khi chưa hoàn tất phương án chuyển đổi

2.2.3.1 - Nội dung:

(Thông kê số lao động hiện có của công ty cơ phân loại theo thời gian ký hợp đồng lao động, thâm niên)

2.2.3.2 - Phân tích - đánh giá:

➤ Số lao động chờ giải quyết chế độ thuộc lao động có hợp đồng không xác định thời hạn và được tuyển dụng làm việc tại Công ty trước ngày 21/04/1998, số lao động này thuộc lao động dôi dư trong quá trình Công ty chuyển đổi theo quy định sẽ được hưởng mức trợ cấp theo nghị định 41/2002/NĐ-CP ngày 11/04/2002 của chính phủ ...

➤ Tính từ năm 2003, Công ty đã chi phí cho lao động chờ sắp xếp nêu trên bình quân mỗi năm ... tỷ đồng

2.2.3.3 - Vấn đề cần giải quyết:

Tìm giải pháp giải quyết trợ cấp nghỉ việc cho người lao động sao cho vừa giảm bớt gánh nặng cho doanh nghiệp vừa không thiệt thòi cho người lao động

2.2.4 – Vốn góp liên doanh lớn đang trong tình trạng lỗ liên tục.

2.2.4.1 – Nội dung:

Bảng ...

**ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC KHÓ KHĂN TÀI CHÍNH ĐẾN
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Lợi nhuận theo báo cáo Tài chính			
Ảnh hưởng của các khó khăn về tài chính			
- Nợ khó đòi			
- Tài sản tồn đọng			
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng			
- Chi phí lao động chờ sắp xếp			
- Thiệt hại từ liên doanh			
+ Lỗ			
+ Lãi suất trên vốn tồn đọng			
Lợi nhuận (vốn không bị đọng)			

Nguồn: Theo báo cáo phân tích 3 năm của công ty

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP XỬ LÝ CÁC KHÓ KHĂN VỀ TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY M TP.HỒ CHÍ MINH

3.1 – Xử lý nợ phải thu khó đòi:

3.1.1- Xử lý nợ đã phát sinh:

Để xử lý các khoản nợ phải thu không thu hồi được, chúng ta phải tiến hành phân loại các khoản nợ để có các giải pháp xử lý phù hợp và không trái với các quy định của nhà nước, cụ thể các khoản nợ được phân loại và xử lý như sau:

3.1.1.1 – Nợ có cơ sở xử lý theo đúng quy định của Nhà nước, bao gồm:

(Phân loại nợ không có khả năng thu hồi có đủ điều kiện, hồ sơ hay không đủ điều kiện, hồ sơ ... và cách xử lý)

a) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi có đủ điều kiện và hồ sơ có thể xem xét xử lý ...

✓ Đối với những khách nợ có số nợ phải thu đến ... tỷ đồng, *cách xử lý của công ty sẽ là gì?*

✓ Đối với những khách nợ có số nợ phải thu lớn hơn ... tỷ đồng, *cách xử lý của công ty sẽ là gì?*

3.1.1.2 – Nợ không có cơ sở xử lý theo đúng quy định của Nhà nước:

(Phân loại nợ không có khả năng thu hồi có đủ điều kiện, hồ sơ hay không đủ điều kiện, hồ sơ ... và cách xử lý,

thi dụ:

a) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi không có hồ sơ để xem xét xử lý có khách nợ với số tiền là

b) Các khoản nợ không đủ điều kiện để có thể xem xét xử lý có... khách nợ với số tiền...)

3.1.2 – Ngăn ngừa phát sinh mới: Công ty phải tiến hành thực hiện các công việc sau:

3.1.2.1 - Lập chính sách bán nợ: Xác định rõ từng khách nợ, khả năng thanh toán, mức dư nợ tối đa và biện pháp thu hồi khi khách nợ có dấu hiệu chậm trả.

3.1.2.2 – Xây dựng quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ. Thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi) đơn đốc thu hồi nợ.

3.2 – Xử lý tài sản hàng hoá tồn đọng, kém mất phẩm chất, chậm luân chuyển:

3.2.1 – Xử lý số đã phát sinh:

a) Đối với vật tư hàng hoá, phương tiện vận tải:

b) Đối với tài sản của nhà máy ...)

3.2.2 – Ngăn ngừa phát sinh mới:

Xây dựng quy chế quản lý hàng tồn kho, tài sản:

✓ Xử lý ngay những hàng hoá tồn kho kém mất phẩm

chất, lạc hậu mới, lạc hậu kỹ thuật, ...

✓ Xác định giá trị bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý bồi thường theo quy định của Nhà nước.

✓ Cuối kỳ kế toán khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.3 – Chi phí trả cho lao động chờ sắp xếp:

...

➢ Chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ luật lao động.

➢ Chênh lệch giữa tiền trợ cấp nghỉ việc theo Bộ luật lao động và chế độ ưu đãi theo Nghị định 41/2002/NĐ-CP ngày 11/04/2002 của Chính phủ, Công ty bù đắp từ các nguồn quỹ của Công ty sau khi có ý kiến thống nhất của Ban chấp hành Công đoàn.

➢

3.4 – Xử lý hoạt động liên doanh đang liên tục lộ.

(Đánh giá quá trình liên doanh và đưa ra các biện pháp xử lý)

3.5 – Giải pháp về vốn và tài chính:

Khi thực hiện giải quyết các vấn đề tồn tại tài chính như đã nêu ở các phần trên thì nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty sẽ giảm. Để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, đầu tư mới, nâng cấp các cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với định hướng phát triển của Công ty, cụ thể là:

- Giải pháp 1 : ..

- Giải pháp 2 : ...

- Giải pháp 3 : ...

3.6 – Giải pháp sử dụng nguồn lực thực tế hiệu quả:

Các khó khăn tài chính sau khi đã được xử lý theo các giải pháp trên, tình hình tài chính của Công ty được lành mạnh hóa, cùng với năng lực về cơ sở vật chất, nhà cửa kho tàng và ngành nghề kinh doanh đa dạng, để có thể nâng cao hiệu quả từ nguồn lực thực tế, Công ty phải thực hiện các giải pháp pháp triển kinh doanh, cụ thể như sau:

- Giải pháp 1: Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất..

- Giải pháp 2: Phát triển sản phẩm

- Giải pháp 3:

- Giải pháp 4: ...

Phân kết luận và kiến nghị:

❖ Kết luận

(Tóm tắt lại các nội dung phân tích ở trên)

❖ Kiến nghị:

(Đưa ra các kiến nghị vĩ mô và vi mô để thực hiện được các giải pháp tài chính đã nêu)

(Nguồn: Trích báo cáo tốt nghiệp - GD15)

MỤC LỤC

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.....	7
ĐỊNH NGHĨA VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.....	7
ĐẶC ĐIỂM CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.....	8
CÁC LOẠI NGHIÊN CỨU	9
TỔNG QUAN VỀ TRÌNH TỰ NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO TỐT NGHIỆP	10
Chương 2: XÁC LẬP ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.....	16
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	16
TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC XÁC LẬP MỘT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	17
NHỮNG XEM XÉT KHI LỰA CHỌN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	18
CÁC BƯỚC XÁC LẬP ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	20
ĐẶT TÊN ĐỀ TÀI.....	23
Chương 3: PHƯƠNG PHÁP THU THẬP VÀ TRÌNH BÀY DỮ LIỆU	25
CÁC PHƯƠNG PHÁP THU THẬP DỮ LIỆU	25
PHƯƠNG PHÁP TRÌNH BÀY DỮ LIỆU.....	28
Chương 4: PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH DỮ	

LIỆU	43
NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN NGUYÊN TẮC CẦN ĐƯỢC TUÂN THỦ TRONG PHÂN TÍCH	43
CÁC ĐẠI LƯỢNG ĐO LƯỜNG	45
CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	53
Chương 5: VIẾT BÁO CÁO TỐT NGHIỆP	100
BẮT TAY VÀO VIẾT BÁO CÁO TỐT NGHIỆP	100
KẾT CẤU BÁO CÁO TỐT NGHIỆP	103
HÌNH THỨC TRÌNH BÀY	111
PHỤ LỤC: BÁO CÁO MẪU	116
BÁO CÁO 1 (<i>trích dẫn</i>)	116
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN	119
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SXKD TẠI CÔNG TY BAO BÌ HOÀN MỸ	124
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP HẠ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM BAO BÌ TẠI CÔNG TY BAO BÌ HOÀN MỸ	137
BÁO CÁO 2: (<i>trích dẫn chương cơ sở lý luận</i>)	141
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN	141
BÁO CÁO 3: (<i>trích dẫn phần thân báo cáo</i>)	153
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾ TOÁN	153

CHƯƠNG II : THỰC TRẠNG HỆ THỐNG BÁO CÁO KẾ TOÁN TẠI TỔNG CÔNG TY V.....	154
CHƯƠNG III: HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BÁO CÁO KẾ TOÁN TẠI TỔNG CÔNG TY V.....	158
BÁO CÁO 4: (<i>trích dẫn phần thân</i>).....	161
<u>Chương 1</u> : CƠ SỞ KHOA HỌC	164
<u>Chương 2</u> : THỰC TRẠNG VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY M TP.HỒ CHÍ MINH	172
<u>Chương 3</u> : MỘT SỐ GIẢI PHÁP XỬ LÝ CÁC KHÓ KHĂN VỀ TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY M TP.HỒ CHÍ MINH	181

PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO TỐT NGHIỆP

ĐẶNG KIM CƯƠNG

Nhà Xuất Bản Giao Thông Vận Tải

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ TỬ GIANG

Biên tập: **ĐẶNG KIM CƯƠNG**

Bìa: **VÕ THỊ KIM THOA**

Sửa bản in: **LÝ NGỌC DIỆP**

In 1.000 bản, khổ 14.5 x 20.5cm tại Công ty in Người Lao Động, Số 131 Cống Quỳnh, Q. 1, TP.HCM. Quyết định xuất bản số: 163-2007/CXB/312-05/GTVT. In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2008.

- Chọn đề tài nào để nghiên cứu?
- Thu thập những dữ liệu nào?
- Trình bày báo cáo như thế nào?
- Viết báo cáo như thế nào?...

Đó là những nội dung mà quyển sách này mang đến cho bạn đọc.



CÔNG TY THƯƠNG MẠI HƯƠNG HUY
(NHÀ SÁCH KINH TẾ)

Sách được phát hành tại:

Số 41 Đào Duy Từ, P.5, Q.10, TP. HCM, ĐT: 8570424
490B Nguyễn. T. M. Khai, P.2, Q.3 TP.HCM - ĐT: 8337462

Fax: 8337462 - Email: nhasachkinhte@hcm.fpt.vn

Hãy truy cập vào địa chỉ website của chúng tôi!

Website: www.nhasachkinhte.vn

Sách Kinh tế: Sức mạnh của tri thức thành công!



Giá: 28.000đ